

R

ỦY BAN DÂN TỘC

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
KHẢO SÁT, NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH
THỰC HIỆN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỀ XUẤT
GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
TẠI TÂY NGUYÊN

Chủ nhiệm dự án: TS.Lê Hải Đường

Hà Nội, tháng 12 năm 2003

4837
2015704

NHÂN LỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Chủ nhiệm dự án:

TS. Lê Hải Đường: Trưởng phòng Quản lý Khoa học, Viện Dân tộc

Thành viên tham gia thực hiện dự án:

1. PGS.TS. Lê Ngọc Thắng: Q.Viện trưởng Viện Dân tộc
2. Th.s. Nguyễn Lâm Thành: Phó Vụ trưởng Vụ Chính sách Dân tộc
3. TS. Nguyễn Văn Tiêm: Giám đốc Trung tâm Tư vấn PTNN&NT
4. Th.s. Hoàng Công Dũng: Chuyên viên Phòng Quản lý Khoa học
5. CN. Tráng A Dương: Chuyên viên Vụ Chính sách Dân tộc
6. CN. Đinh Thị Hoà: Chuyên viên Phòng Quản lý Khoa học
7. CN. Mã Kim Thanh Huyền: Chuyên viên Thanh tra Uỷ ban Dân tộc
8. Th.s. Đinh Ngọc Minh: Chuyên viên Bộ Kế hoạch và Đầu tư
9. CN. Trần Văn Đoài: Chuyên viên Phòng Quản lý Khoa học
10. CN. Phạm Bình Sơn: Chuyên viên Phòng Quản lý Khoa học
11. CN. Luật Nông Hồng Thái: Thư ký dự án, Chuyên viên Phòng Quản lý Khoa học, Viện Dân tộc

Số 104 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC
Về việc phê duyệt đề cương dự án nghiên cứu khoa học thực hiện nhiệm vụ
Quản lý Nhà nước về môi trường năm 2003

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC

- Căn cứ Nghị định số 59/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Dân tộc và Miền núi;
- Căn cứ Quyết định số 181/2002/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ, về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2003;
- Căn cứ công văn số 154/2003/BVMT-KHTC ngày 27 tháng 1 năm 2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn chỉ sự nghiệp môi trường năm 2003 của các Bộ, cơ quan Trung ương;
- Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định, xét duyệt dự án họp ngày 2 tháng 5 năm 2003;
- Theo đề nghị của Ông Vụ trưởng Vụ Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương dự án nghiên cứu khoa học thực hiện nhiệm vụ Quản lý Nhà nước về môi trường năm 2003:

“Khảo sát, nghiên cứu tình hình thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường tại Tây Nguyên”

(có bản đề cương kèm theo).

Những nội dung chủ yếu của dự án như sau:

1. Mục tiêu của dự án :

Từ việc khảo sát, nghiên cứu tình hình thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường, đề xuất các giải pháp tiếp tục thực hiện tốt hơn Luật Bảo vệ Môi trường nhằm phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở Tây Nguyên.

Kết quả thực hiện dự án góp phần cung cấp tư liệu cho việc tiếp tục biên soạn, biên tập và xuất bản sổ tay “*Hướng dẫn bảo vệ môi trường ở vùng dân tộc và miền núi*”.

2. Nội dung thực hiện dự án:

- Khảo sát, nghiên cứu khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội liên quan đến môi trường ở Tây Nguyên: Diện tích tự nhiên; dân số, dân tộc; di cư tự do; tỷ lệ giàu nghèo; cơ sở hạ tầng; văn hoá; hiện trạng môi trường đất, rừng, nước; khai khoáng; qui hoạch phát triển cây công nghiệp, qui hoạch sử dụng đất, rừng, nước...

- Nghiên cứu khái quát về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong vấn đề bảo vệ môi trường: Luật, nghị định, quyết định, chỉ thị, các thông tư hướng dẫn...; các ấn phẩm hướng dẫn hoạt động bảo vệ môi trường do các cơ quan phát hành

- Khảo sát, nghiên cứu điểm thực trạng hoạt động bảo vệ môi trường tại Tây Nguyên.

Nghiên cứu các giải pháp bảo vệ môi trường đã và đang thực hiện tại Tây Nguyên; kết quả đã đạt được trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên: Đất, nước, rừng. Phân tích, đánh giá những kết quả đạt được, tồn tại và nguyên nhân.

Đề xuất một số giải pháp tiếp tục thực hiện tốt hơn Luật bảo vệ Môi trường tại Tây Nguyên.

3. Chủ nhiệm dự án

Chủ nhiệm dự án: TS. Lê Hải Đường.

Trưởng phòng Quản lý Khoa học, Viện Nghiên cứu Chính sách Dân tộc và Miền núi.

4. Kinh phí thực hiện: 65.000.000,0 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng)

Nguồn kinh phí chi sự nghiệp kinh tế thuộc kế hoạch quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường năm 2003 của Ủy ban Dân tộc

5. Sản phẩm của dự án:

- Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện dự án.
- Báo cáo tóm tắt.
- Phụ lục gồm các báo cáo kết quả chuyên đề, số liệu, tài liệu, khảo sát, nghiên cứu.

Điều 2. Tổ chức quản lý thực hiện

- Giao cho Vụ Tổng hợp chủ trì thẩm định và phê duyệt dự toán kinh phí dự án làm căn cứ cấp phát, quyết toán;

- Giao cho Viện Nghiên cứu Chính sách Dân tộc và Miền núi ký hợp đồng với Chủ nhiệm dự án, quản lý thực hiện dự án theo tiến độ và các chế độ quản lý tài chính hiện hành, chủ trì tổ chức quyết toán việc sử dụng kinh phí.

Điều 3. Các ông Vụ trưởng Vụ Tổng hợp, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chính sách Dân tộc và Miền núi, Thủ trưởng các đơn vị trong Ủy ban có liên quan và Chủ nhiệm dự án chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu TH, VT

**BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
ỦY BAN DÂN TỘC**



Ksor Phước

MỤC LỤC

<i>Mục</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
	Phần mở đầu	
1	Tính cấp thiết của dự án	1
2	Mục tiêu của dự án	2
3	Nội dung thực hiện	2
4	Phương pháp và phạm vi nghiên cứu	3
5	Các thành viên thực hiện dự án	3
6	Cơ quan phối hợp chính	4
7	Thời gian và địa bàn thực hiện	4
	Phần 1 Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường của Tây Nguyên	5
I.	Điều kiện tự nhiên và môi trường Tây Nguyên	5
II.	Thành phần và đặc điểm các dân tộc ở Tây Nguyên	11
III.	Khái quát đặc điểm kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên	16
	Phần 2 Tình hình thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường tại Tây Nguyên	24
I	Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong vấn đề bảo vệ môi trường	24
II	Tổ chức thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường tại Tây Nguyên	28
1.	Việc ban hành các văn bản	28
2.	Về tổ chức hệ thống cơ quan quản lý bảo vệ môi trường	30
3.	Về công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	33
4.	Công tác xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường	35
5.	Một số hoạt động phối hợp trong bảo vệ môi trường	35
6.	Kiểm soát ô nhiễm	36
7.	Quản lý chất thải	37
8.	Khắc phục sự cố môi trường	38
9.	Thanh tra môi trường.	38
10.	Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.	39
11.	Việc giải quyết số vụ vi phạm, đơn kiện liên quan đến MT tại địa phương.	40
12.	Tình hình tổ chức nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ	41
III	Hoạt động bảo vệ môi trường trong một số lĩnh vực tại Tây Nguyên	43

1	Bảo vệ tài nguyên đất	43
1.1	Thực hiện quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang đất nông nghiệp khu vực dân cư	45
1.2	Việc chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích khác của các đơn vị quân đội trên địa bàn Tây Nguyên	46
1.3	Quản lý đất, rừng tại các nông, lâm trường	48
2.	Bảo vệ tài nguyên rừng	51
2.1	Những biến động về diện tích và chất lượng rừng từ năm 1993 đến năm 2003 và ảnh hưởng đến môi trường tại Tây Nguyên	51
2.2	Khai thác rừng ở Tây Nguyên với việc bảo vệ môi trường	52
2.3	Các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng	53
3	Tình hình săn bắt và bảo vệ động vật hoang dã	58
3.1.	Tình hình săn bắt động vật hoang dã	58
3.2.	Một số biện pháp bảo vệ động vật hoang dã	59
4	Bảo vệ tài nguyên nước	61
4.1	Khai thác nước ngầm phục vụ đời sống và cho công nghiệp chế biến, tưới tiêu	61
4.2	Hiện trạng quản lý tài nguyên nước	62
4.3.	Ảnh hưởng của biến đổi tài nguyên nước đến môi trường và đời sống	63
IV	Đánh giá về tình hình thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường tại Tây Nguyên	65
1.	Những kết quả đã đạt được	65
2.	Một số tồn tại cần khắc phục	66
3.	Nguyên nhân	69
	Phần 3	75
	Đề xuất một số giải pháp bảo vệ Môi trường tại Tây Nguyên	
I	Định hướng phát triển kinh tế – xã hội tại Tây Nguyên	75
1	Một số chỉ tiêu cơ bản	75
2	Những thuận lợi, khó khăn	77
III	Đề xuất một số giải pháp bảo vệ Môi trường tại Tây Nguyên	78
A	Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	78
B	Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế – xã hội	79
C	Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện	84
	KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ	89
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	92-98

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của dự án:

Nhằm cung cấp cho cơ sở pháp lý của việc bảo vệ môi trường, Nhà nước ta đã ban hành hơn 300 văn bản pháp quy, quy định liên quan đến môi trường như: Luật Bảo vệ Môi trường năm 1993; Nghị định số 175/NĐ-CP ngày 18/10/1994 của Chính phủ hướng dẫn việc thi hành Luật Bảo vệ Môi trường; Nghị định số 26/CP, ngày 26/4/1996 của Chính phủ về quy định Xử phạt hành chính về bảo vệ môi trường; Chỉ thị số 36/CT-TW ngày 25 tháng 6 năm 1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; các luật liên quan Luật Đất đai; Luật Tài nguyên nước; Luật Bảo vệ và Phát triển rừng đã và đang được thực hiện....

Song từ yêu cầu của các văn bản pháp quy đến kết quả tổ chức thực hiện còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu giải quyết, đã gần 10 năm sau khi Luật Bảo vệ Môi trường được ban hành, tình trạng vi phạm về bảo vệ môi trường vẫn còn xảy ra ở nhiều nơi như đốt phá rừng, khai thác khoáng sản bừa bãi, nhiều nhà máy gây ô nhiễm trầm trọng, nguồn nước bị khai thác sử dụng tùy tiện... vì thế môi trường vẫn tiếp tục bị suy thoái. Đặc biệt hiện nay ở Tây Nguyên vấn đề bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên rừng và tài nguyên nước đang là những vấn đề bức xúc, thời sự với những vấn đề nổi cộm trong sản xuất và đời sống. Xuất phát từ tình hình thực tế về quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên tại Tây Nguyên và yêu cầu nhiệm vụ của năm 2003 được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban phê duyệt tại quyết định số 104/QĐ-UBDT ngày 22 tháng 5 năm 2003, chúng tôi thực hiện dự án:

Khảo sát, nghiên cứu tình hình thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường tại Tây Nguyên

2. Mục tiêu của dự án :

Từ việc khảo sát, nghiên cứu tình hình thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường, đề xuất các giải pháp tiếp tục bảo vệ môi trường nhằm phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở Tây Nguyên.

Kết quả thực hiện dự án góp phần cung cấp tư liệu cho việc tiếp tục biên soạn, biên tập và xuất bản sổ tay "*Hướng dẫn bảo vệ môi trường ở vùng dân tộc và miền núi*".

3. Nội dung thực hiện:

3.1. Khảo sát, nghiên cứu khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội liên quan đến môi trường ở Tây Nguyên: Diện tích tự nhiên, dân số, dân tộc thiểu số (dân bản địa và dân di cư đến); tỷ lệ giàu nghèo; cơ sở hạ tầng; văn hoá; môi trường đất, rừng, nước, khoáng sản; quy hoạch phát triển cây công nghiệp, quy hoạch sử dụng đất, rừng...

3.2. Nghiên cứu khái quát về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong vấn đề bảo vệ môi trường: Luật, Nghị định, Quyết định, Chỉ thị, các thông tư hướng dẫn; các ấn phẩm do các cơ quan phát hành hướng dẫn hoạt động bảo vệ môi trường.

3.3. Khảo sát, nghiên cứu điểm thực trạng hoạt động bảo vệ môi trường ở Tây Nguyên (Dak Lak);

Nghiên cứu các giải pháp do các tỉnh Tây Nguyên tổ chức thực hiện Luật bảo vệ Môi trường và những kết quả đã đạt được trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và trong sản xuất nông lâm nghiệp: Đất, nước, rừng.

Phân tích, đánh giá khái quát những kết quả đạt được, tồn tại và nguyên nhân ở các địa phương.

3.4. Đề xuất một số giải pháp bảo vệ môi trường tại Tây Nguyên

4. Phương pháp thực hiện và phạm vi nghiên cứu:

1. Phương pháp kế thừa:

- Sưu tầm, xử lý tài liệu thứ cấp liên quan đến dự án.
- Kế thừa các công trình nghiên cứu, tài liệu, báo cáo, ấn phẩm về các nội dung liên quan đến của dự án.

2. Phương pháp chuyên gia:

- Đặt báo cáo chuyên đề ở các cơ quan liên quan thuộc 4 tỉnh Tây Nguyên và một số cơ quan Trung ương.
- Tổ chức tọa đàm, hội thảo khoa học ở xã Đắc Hà, xã Quảng Khê, UBND huyện Đắc Nông; các sở ban ngành liên quan ở Dak Lak và tại Hà Nội.

3. Phương pháp điển dã dân tộc học, xã hội học:

Nghiên cứu điển, phỏng vấn sâu các đối tượng liên quan đến thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường là các hộ nông dân và cán bộ xã tại xã Đắc Hà, Quảng Khê, huyện Đắc Nông, tỉnh Dak Lak.

4. Phạm vi nghiên cứu:

Do thời gian và kinh phí thực hiện nên dự án chỉ tiến hành nghiên cứu về tình hình thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường tại Tây Nguyên với những nội dung cơ bản theo yêu cầu tổ chức thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường; đồng thời nghiên cứu những vấn đề có liên quan mật thiết tới sản xuất và đời sống ở Tây Nguyên mà có ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường như đất, nước, rừng.

5. Các thành viên thực hiện dự án:

- TS. Lê Hải Đường, Trưởng phòng Quản lý Khoa học, Viện Dân tộc, Chủ nhiệm dự án.
- CN. Luật Nông Hồng Thái: CV Phòng QLKH, Thư ký dự án.

Đồng thời có sự tham gia của cán bộ, chuyên gia ở các cơ quan liên quan trong quá trình thực hiện.

6. Các cơ quan phối hợp chính :

- Các vụ, đơn vị liên quan của Ủy ban Dân tộc

- Cơ quan chức năng như Sở Khoa học công nghệ và Môi trường, Sở Địa chính (Sở Tài nguyên Môi trường), Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm, Ban Dân tộc,..... thuộc các tỉnh Tây Nguyên; Đại học Tây Nguyên, Vườn Quốc gia YokDon

7. Thời gian thực hiện: Từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2003

8. Địa bàn nghiên cứu: Các tỉnh Tây Nguyên, nghiên cứu điểm ở Dak Lak*

* Theo Nghị quyết kỳ họp thứ 4 (khoá XI) của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, từ ngày 1 tháng 1 năm 2004, Đắk Lắk được chia tách thành 2 tỉnh: Đắk Lắk và Đắk Nông. Tại báo cáo này, các dẫn liệu, đánh giá vẫn lấy theo mốc thời điểm trước 31 tháng 12 năm 2003.

Phần 1

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TÂY NGUYÊN

I. Điều kiện tự nhiên Tây Nguyên

1. Vị trí địa lý:

Tây Nguyên gồm 4 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Dak Lak và Lâm Đồng, Tây Nguyên được coi như "*mái nhà chung*" của của 3 nước Đông Dương, được giới hạn bởi toạ độ 10^o13 đến 15^o15 vĩ Bắc, 107^o02 đến 109^o05 kinh Đông. Phía Tây giáp Lào và Campuchia, phía Bắc giáp Quảng Nam, phía Đông giáp miền núi các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, phía Nam giáp Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai và Sông Bé. Tây Nguyên là vùng lãnh thổ nối liền giữa 2 miền Bắc và Nam Việt Nam, có những con đường gắn với hệ thống giao thông huyết mạch xuống đồng bằng và tới các trung tâm của 2 nước Lào và Campuchia. Tây Nguyên là vùng đầu nguồn của hầu hết các con sông ở miền Trung và Đông Nam bộ. Từ Tây Nguyên đi xuống Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh đều không quá 200 km, xuống TP.Hồ Chí Minh chỉ trên 300km, do vậy rất thuận lợi cho việc trao đổi giao lưu hàng hoá với các tỉnh lân cận.

Tây Nguyên là một trong 7 vùng kinh tế của cả nước (vùng Trung du miền núi Bắc bộ (gồm cả Tây Bắc và Đông Bắc), vùng đồng bằng sông Hồng, vùng duyên hải Miền Trung, vùng duyên hải Nam Trung bộ, vùng Đông Nam bộ, vùng đồng bằng sông Cửu long và vùng Tây Nguyên), có tổng diện tích đất tự nhiên là 56.119km², chiếm 16,95% diện tích của cả nước. Đây là vùng có diện tích lớn nhất trong 7 vùng kinh tế của cả nước. Tây Nguyên có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về quốc phòng và an

ninh. Với vị trí đặc biệt đó Tây Nguyên có nhiều tiềm năng và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội so với các vùng khác trong cả nước.

2. Địa hình:

Địa hình Tây Nguyên bị chia cắt phức tạp, nhưng đặc điểm nổi bật nhất là sự phân bậc rõ ràng. Các bậc cao nằm về phía Đông, bậc thấp nằm về phía Tây. Bề mặt địa hình có hướng dốc thoải dần từ Đông sang Tây, thuận chiều đón gió Tây và Tây Nam. Sườn Đông dốc đứng ngăn chặn gió Đông Nam xâm nhập vào, mạng lưới sông suối tương đối dày đặc. Tây Nguyên có nhiều địa hình khác nhau như: Địa hình núi, địa hình cao nguyên bình nguyên và địa hình thung lũng trũng. Nhìn chung có thể coi Tây Nguyên là một sơn nguyên thuộc vùng cao nên độ cao trung bình của Tây Nguyên khoảng 1000m so với mặt biển.

Địa hình cao nguyên - bình nguyên: Các cao nguyên - bình nguyên ở Tây Nguyên có tổng diện tích trên 2.000.000,0 ha gồm: cao nguyên Dak Lak, Đắc Nông, Kon Plong, Plei Ku, MơRak, Kon Hà Nừng, Bảo Lộc, Di Linh và 2 bình nguyên Đà Lạt và EASúp.

Địa hình núi chiếm khoảng 2.900.000,0 ha gồm 2 khối chính là Ngọc Linh ở phía Bắc và Chư Yang Sin ở phía Nam, nối liền hai khối núi này ở phía tây và phía đông là nhiều dãy núi vừa và nhỏ như:

Dãy núi Ngọc Linh là dãy núi đồ sộ nhất ở phía Bắc Tây Nguyên, với độ cao tuyệt đối 2.598m, kéo dài từ Bắc xuống Nam trên 200 km.

Dãy núi Chư Yang Sin chạy dài theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, có độ cao tuyệt đối là 2.406m. Ngoài 2 dãy núi lớn nhất đó còn có các dãy núi vừa và nhỏ như: Dãy núi Vọng Phu có chiều dài 600km, chiều rộng 30 km, đỉnh cao nhất là 2.051m, thấp nhất là 700m. Dãy Tây Nguyên - Khánh Hoà có độ cao nhất 2.004m, thấp nhất 1.950m. Dãy Chư Đju có chiều rộng 30km, chạy dài 100km từ phía nam cao nguyên Plei Ku đến phía bắc núi Vọng Phu.

Đây là dãy núi trung bình với các đỉnh có độ cao nhất 1.229m, thấp nhất 724m.

Địa hình thung lũng chiếm khoảng 9.150.000ha bao gồm các thung lũng như An Khê, vùng trũng Kon Tum, Cheo Reo - Phú Túc, Krông Pách - Lắc. Một kiểu thung lũng giữ núi bị san bằng đó chính là cánh đồng An Khê có chiều rộng 15 km, chạy dài 45km, tiếp theo là vùng trũng Cheo reo - Phú túc nằm theo đứt gãy Tây Bắc - Đông Nam. Vùng này là vùng trũng Neo Gen gồm có sét, cuội, sỏi sạn, lớp phủ đệ tứ có các thềm bậc cao khoảng 10-20m. Vùng trũng Krông Pách nằm ở phía Nam cao nguyên Dak Lak vốn làm thung lũng bóc mòn với nhiều núi sét rộng trên 800 ha.

3. Khí hậu:

Khí hậu của Tây Nguyên được hình thành dưới tác động của các bức xạ mặt trời hoàn lưu khí quyển và hoàn cảnh địa lý, càng lên cao nhiệt độ bình quân năm so với vùng đồng bằng cùng vĩ độ càng giảm. Cụ thể là ở những vùng cao 500-800m, nhiệt độ trung bình năm thấp hơn ở vùng đồng bằng cùng vĩ độ từ 3-5⁰ C. Do chịu ảnh hưởng chủ yếu của gió mùa Tây Nam, khí hậu Tây Nguyên chia thành 2 mùa rõ rệt, đó là mùa mưa và mùa khô.

Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 4 và kéo dài 7-8 tháng. Lượng mưa trung bình 2000-2500mm. Do vậy độ ẩm ở Tây Nguyên cũng biến động theo mùa, từ tháng 5 đến tháng 10 là thời kỳ có độ ẩm cao 87-90%, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau là thời kỳ khô hạn có độ ẩm 74-81%.

4. Tài nguyên đất:

Tài nguyên đất của Tây Nguyên rất phong phú, đa dạng. Đây cũng chính là đặc điểm nổi bật nhất của Tây Nguyên khi so sánh với các vùng khác trong cả nước.

Đất đai Tây Nguyên tương đối bằng phẳng, ít dốc, thuận lợi cho cơ giới hoá, sản xuất lớn, tập trung. Diện tích các loại đất tốt, thích hợp cho việc

phát triển cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, dâu tằm, điều, chè và các loại cây ăn quả. Tập trung chủ yếu ở các cao nguyên Buôn Ma Thuột, Đắc Nông, Plei Ku, Kon Hà Nừng, Di Linh, Đúc Trọng.

Đất ở Tây Nguyên gồm 8 loại: Đất đỏ BaZan 1.335.500ha, chiếm 24,54%; đất phù sa 253.900ha, chiếm 4,66%; đất xám bạc màu 527.900ha, chiếm 9,7%; đất đen 136.500ha, chiếm 2,50%; đất vàng đỏ 2.192.800ha, chiếm 42,28%; đất mùn trên núi 887.000ha, chiếm 16,30%; đất mùn a lít trên núi cao 14.700ha, chiếm 0,003% và các loại đất đá khác 92.500ha, chiếm 0,017%. Trong các loại đất thì đất đỏ vàng thuận tiện cho việc phát triển nền đá mac a xít, tuy kém phì nhiêu hơn đất đỏ bazan nhưng tương đối xốp, giữ độ ẩm thích hợp với các loại cây trồng; đất phù sa phù hợp cho việc phát triển cây lương thực. Đất ở Tây Nguyên phù hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp như cà phê, cao su, hồ tiêu, chè...

5. Tài nguyên nước:

Nguồn nước ở Tây Nguyên được cấu thành từ 3 nguồn chính: Nước mưa, nước trên bề mặt đất và nước ngầm.

Nước mưa là nguồn chính với trữ lượng rất lớn, ước tính trên 100 tỷ m³/năm, trong đó 48 tỷ m³ biến thành dòng chảy theo các dòng sông ra biển, số còn lại tạo thành nguồn nước ngầm hoặc bị bốc hơi. Nước trên bề mặt đất được đọng lại trên các hệ thống sông, suối, ao hồ. Tây Nguyên có 4 hệ thống sông chính: Thượng Sê San có diện tích 11.721km² với hai nhánh chính là Pô Cô và Đắc Bla; thượng sông Srê Pok 11.450km² với 3 nhánh chính là Krông Ana, Krông Knô và EaH'leo, thượng sông Ba 11.410km² và sông Đồng Nai 22.600 km². Hàng năm, trung bình có khoảng 50 tỷ m³ lượng nước mặt. Đây là tài nguyên lớn, chế độ dòng chảy chịu sự tác động của chế độ mưa. Vì lượng mưa lớn nên dòng chảy khá dồi dào cùng với khả năng thấm và giữ nước của một số thành tạo địa chất nên đã làm cho nguồn nước ngầm ở Tây Nguyên có vị trí quan trọng. Có thể nói, chất lượng nước ngầm thoả mãn tốt

cho tất cả các nhu cầu phục vụ sinh hoạt như: Chế biến, công nghiệp thực phẩm, chăn nuôi, tưới tiêu.

Tây Nguyên có mạng lưới sông suối tương đối lớn, đáng kể là 2 hệ thống sông Mê Kông và hệ thống Duyên Hải. Hệ thống sông Mê Kông có các sông như sông Srê Pok, Se San, Pô Cô và các phụ lưu của chúng; còn hệ thống Duyên Hải có các sông như sông Ba, sông Đồng Nai và phụ lưu của chúng.

Hệ thống các sông suối chính ở Tây Nguyên có nét đặc trưng là lòng sông có dạng bậc rõ ràng và nhiều gènh thác ở thượng lưu, sông thường được chia thành 3 đoạn đối với những đặc tính khác nhau như: Đoạn qua đồng bằng, đoạn qua miền núi, đoạn qua cao nguyên.

6. Tài nguyên rừng và động thực vật:

Diện tích rừng năm 2003 của Tây Nguyên khoảng 2.983.906 ha chiếm 25,2% diện tích rừng hiện còn của cả nước, trong đó rừng tự nhiên 2.896.952 ha chiếm 97%, rừng trồng 86.954 ha chiếm 3%. Đất có rừng toàn vùng là 2.983.906 ha chiếm 54,7%, trong đó Kon Tum 629.444 ha chiếm 65,1%; Gia Lai 749.870 ha chiếm 48,4%; Dak Lak 995.319 ha chiếm 50,8%; Lâm Đồng 609.273 ha chiếm 62,4%.

Xét về mặt diện tích Tây Nguyên là vùng có thảm rừng cũng như tỉ lệ che phủ rừng lớn nhất Việt Nam. Hiện nay, tỉ lệ che phủ rừng của các tỉnh biến động từ 48,4% đến 65,1%; bình quân 54,7% trong khi bình quân của cả nước là 37,5% (năm 2003). Tuy nhiên, nếu xem xét về chất lượng rừng của khu vực này lại đáng báo động rừng giàu chỉ còn khoảng 6% chủ yếu là nằm ở các khu rừng đặc dụng như Vườn Quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, rừng trung bình còn khoảng 18,7% còn lại 75,3% là diện tích rừng nghèo, rừng non, rừng cần, rừng hỗn giao và rừng tre nứa... Sự đa dạng về độ cao, địa hình, khí hậu và cảnh quan môi trường ở Tây Nguyên đã tạo nên sự

phong phú về thành phần các loài thực vật nói riêng và tài nguyên sinh vật nói chung.

Tây Nguyên có tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên rất lớn, nhất là tài nguyên rừng và đất rừng Tây Nguyên luôn là tài nguyên chính, đem lại nguồn lợi lớn cho cuộc sống nhiều mặt của nhân dân trong vùng. Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, lại có nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau nên khu vực này có hầu hết các kiểu rừng chính ở Việt Nam: Kiểu rừng kín lá rộng thường xanh nhiệt đới; Kiểu rừng kín lá rộng nửa rụng lá nhiệt đới; Kiểu rừng kín lá rộng rụng lá nhiệt đới; Kiểu rừng thưa cây lá rộng nhiệt đới (rừng khộp); Kiểu rừng kín thường xanh ẩm á nhiệt đới, rừng lá kim và rừng tre nứa. Tây Nguyên là một trong những khu vực có tính đa dạng sinh vật cao của Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung. Sự đa dạng về độ cao, địa hình, khí hậu và cảnh quan môi trường ở Tây Nguyên đã tạo nên sự phong phú về kiểu rừng, thành phần loài thực vật, động vật và vi sinh vật. Hiện đã thống kê được ở Tây Nguyên có khoảng 4.500 loài thực vật, trong đó có 700 loài cây gỗ lớn nhiều loài gỗ quý hiếm như: Trắc, Cẩm Lai, Cà Te, Pơ Mu, Gụ Rừng Tây Nguyên là nơi sinh sống và duy trì một hệ động vật phong phú với hơn 535 loài, trong đó có nhiều loài quý hiếm được ghi vào sách đỏ của thế giới: Tê giác, Bò rừng, Trâu rừng, Hồ ... Đặc biệt đàn voi còn lại của Tây Nguyên là biểu tượng của vùng đất này.

7. Tài nguyên khoáng sản:

Tây Nguyên có nhiều loại khoáng sản quý như: Bô xít, quặng, vàng, vật liệu xây dựng, đá quý, than và các kim loại Sn, W, Pb, Zn, Sb, Au...như ở Kon Tum có đến 214 mỏ, điểm quặng và khoáng hoá; 40 loại khoáng sản với các loại hình và nguồn gốc khác nhau.

Khoáng sản vật liệu xây dựng phong phú và đa dạng về chủng loại, gồm 25 điểm mỏ sét gạch ngói, cát xây dựng, cuội đá hoa, đá vôi ga nit, gaboro, đá sét; cát xây dựng có hàng triệu m³ đã được thăm dò và đánh giá chất

lượng; các loại đá quý đã có 3 điểm quặng khoáng Rubi, 13 điểm quặng khoáng hoá Saphia, 1 điểm Caldedon.

II. Thành phần và đặc điểm các dân tộc tại Tây Nguyên

1. Dân số và những biến động dân số tại Tây Nguyên

Biến động dân số ở Tây Nguyên bao gồm cả tăng tự nhiên và tăng cơ học, trong đó tăng cơ học chiếm tỷ lệ rất cao.

a. Tăng dân số tự nhiên của các dân tộc thiểu số tại chỗ (còn gọi là dân tộc bản địa)

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở các dân tộc này là khá cao, theo số liệu điều tra mục tiêu năm 1994, lấy thời điểm năm 1993 thì các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên có **811.254** người, đến năm 1999 đã là **1.061.523** người, tăng 27,7%, bình quân tăng 4,6%/ năm. Đến cuối năm 2001 (theo tài liệu của Bộ Nông nghiệp và PTNT), đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên là 1.393.000 người, trong đó dân tộc thiểu số sống lâu đời ở Tây Nguyên có 193.3200 hộ với **1.103.286** nhân khẩu, chiếm 25,50% dân số toàn vùng và chiếm 79,2% so với tất cả các dân tộc thiểu số hiện đang sinh sống ở Tây Nguyên, so với năm 1999 tăng 6,5%, mỗi năm tăng bình quân 3,25%. Như vậy từ năm 1993 đến năm 2001, các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đã tăng **36%**, bình quân gần 4%/ năm. Cũng trong khoảng thời gian này, dân số cả nước chỉ tăng 12,9%, bình quân **1,43%**/ năm.

b. Về tăng dân số cơ học do di dân từ các vùng khác đến

Di dân theo kế hoạch đến Tây Nguyên qua các thời kỳ (theo tài liệu của Bộ Nông nghiệp và PTNT) từ năm 1976 đến năm 2000 đã đưa đến Tây Nguyên 514.300 nhân khẩu. Trong tổng số này có 345.000 lao động được đưa đến các nông trường để trồng cà phê, cao su, số còn lại phần lớn là các

gia đình di cư theo kế hoạch đến Tây Nguyên để sản xuất lương thực, trồng cà phê, cao su, tiểu điền,...

Bên cạnh việc di dân theo kế hoạch của Nhà nước cũng đã xuất hiện tình trạng di dân tự do, còn gọi là di cư tự do (DCTD). Đến nay, hơn 80% số xã ở Tây Nguyên mà riêng tỉnh Dak Lak có tới 93% số xã là có đồng bào DCTD từ hầu hết các tỉnh trong cả nước chuyển đến, nhiều nhất vẫn là từ các tỉnh miền núi phía Bắc và khu IV cũ. Đến cuối năm 2001 (theo tài liệu của Bộ Nông nghiệp và PTNT) vùng Tây Nguyên có 173.760 hộ với 858.322 nhân khẩu DCTD từ các vùng khác đến. Trong số hộ đến so với toàn vùng thì Kon Tum chiếm 9,5%, Gia Lai chiếm 12,1%, Lâm Đồng 33,3%, cao nhất là Dak Lak 45,1%.

Nguyên nhân dẫn đến DCTD ngày càng tăng vào Tây Nguyên là vì nơi đây đất rộng người thưa, đất đai màu mỡ phì nhiêu, khí hậu thuận lợi, tiềm năng về đất, rừng và trữ lượng gỗ rất lớn, sinh học phong phú đa dạng, là vùng cây công nghiệp lớn và tập trung như cà phê, cao su, chè, dâu tằm,... trong khi các tỉnh có dân đi là những vùng đất đai kém phì nhiêu, khí hậu khắc nghiệt, người dân tìm đến nơi thuận lợi hơn để hy vọng đổi đời. Mặt khác, Nhà nước chưa quản lý được, nơi có dân di cư đi thì không nắm bắt được, nơi có dân di cư đến cũng không nắm bắt được kịp thời nên việc chuẩn bị địa bàn, chuẩn bị cơ sở hạ tầng gần như bị buông lỏng.

Trong số 4.330.000 người (năm 2001) thì dân tộc thiểu số là 1.493.000 người, chiếm 34,5% dân số toàn vùng, trong đó dân tộc thiểu số sống lâu đời nhất ở Tây Nguyên có 1.103.286 người, chiếm 73,9% trong các dân tộc thiểu số đang sinh sống tại đây Tây Nguyên còn lại là dân tộc Kinh. Phân theo cơ cấu dân số tại chỗ và di cư từ ngoài vùng vào tính đến năm 2001 cho thấy: Dân tộc bản địa chiếm 25,5%; Di dân theo kế hoạch chiếm 11,8%; Di cư tự do đến chiếm 19,8%; còn lại là các đối tượng khác chiếm 42,8% bao gồm

công nhân viên các nông, lâm trường, lực lượng vũ trang và cả dân số tăng tự nhiên của đối tượng di dân từ nơi khác đến.

Đồng bào di cư đến Tây Nguyên số đông là người Kinh, trong sản xuất họ có kỹ thuật và kinh nghiệm nên đạt hiệu quả khá hơn, đồng bào các dân tộc bản địa quan sát, học tập cùng với sự trao truyền kinh nghiệm của người Kinh nên cách làm ăn của đồng bào dân tộc tại chỗ cũng được nâng lên. Đời sống văn hóa tinh thần cũng có biến đổi theo xu hướng tiến bộ do sinh sống xen kẽ với người Kinh, các dân tộc thiểu số ở ngoài vùng di cư đến hòa trộn các sắc thái dân tộc với nhau, có điều kiện tiếp thu cái hay và bỏ đi những gì không còn phù hợp.

c. Thành phần các dân tộc ở Tây Nguyên :

Tây Nguyên vốn là vùng đất rộng người thưa, trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, dân số trong vùng mới có khoảng 360.000 người, sau này, nhất là từ 1954 trở đi, dân số tăng nhanh do các đợt di cư lớn. Sau ngày giải phóng miền Nam, đến năm 1976 có 1.225.911 người, năm 1995 có 2.998.000 người, năm 1999 có 3.058.400 người, năm 2001 có 4.330.000 người, năm 2002 có 4.407.200 người*.

Thành phần tộc người ở Tây Nguyên rất đa dạng, nhất là từ sau ngày giải phóng đến nay (hiện nay có hơn 40 dân tộc từ mọi miền của đất nước đến cư trú tại Tây Nguyên). Các cư dân tại chỗ (người dân tộc bản địa) có 12 dân tộc theo thống kê 1/4 năm 1999 là 1.061.523 người (chiếm 26,3% tổng dân số toàn Tây Nguyên) thuộc 2 nhóm ngôn ngữ: Môn-Khmer và Nam Đảo (Malyo – Polynedy). Đó là các dân tộc Ba Na (155.497 người), Xơ Đăng (85.012 người), Giẻ triêng (25589 người), Brâu (298 người), Rơ măm (338 người), Cơ ho (113.072 người), Mạ (30.773 người), Mnông (70.890 người), Êđê (249.543 người), Gia rai (314.908 người), Chu ru (14.608 người), Raglai

* Niên giám Thống kê năm 2003

(1090 người); ngoài ra còn gần 2000 người dân tộc Hre và Raglai cư trú ở các địa phương giáp với phía tây của một số tỉnh miền Trung.

Tây Nguyên có hơn 40 dân tộc cùng sinh sống, ngoài số dân là người dân tộc tại chỗ là cư dân từ nơi khác đến chiếm 70% tổng số dân số của vùng, trong đó người Kinh 66,7%, còn lại gần 7% là các dân tộc thiểu số từ các tỉnh di cư đến. So với các dân tộc tại chỗ, dân di cư đến có trình độ hiểu biết về phát triển kinh tế – xã hội phát triển hơn hoặc tương đối phát triển, nhưng họ chưa được chuẩn bị những hiểu biết cần thiết để khai thác và bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Tây Nguyên do vậy, đã làm cho tài sản vô giá của quốc gia bị suy giảm, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái mà ta sẽ đề cập tới ở các phần sau.

d. Đặc trưng văn hoá tộc người ở Tây Nguyên :

Người Kinh chủ yếu cư trú ở các khu vực Tây Nguyên quanh thị xã, thị trấn nên chủ yếu sống bằng nghề buôn bán dịch vụ, làm công nhân trong các nông lâm trường, Một số ít sống ở các thị tứ vùng sâu vùng xa, họ buôn bán nhỏ hoặc làm nông nghiệp canh tác trên đất khô trồng cà phê, trồng tiêu. Còn các dân tộc thiểu số khác sinh sống bằng canh tác nương rẫy, có nơi làm ruộng nước, trồng cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, chăn nuôi và làm nghề thủ công truyền thống (đan lát, dệt, mộc....). Bộ công cụ sản xuất chủ yếu là rìu, rựa, dao, cuốc, rèn.... Một số nơi đã dùng máy cày, máy bơm nước.

Hầu hết các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên sống trong các ngôi nhà sàn. Từ lâu hình ảnh của ngôi nhà dài - một biểu tượng của chế độ mẫu hệ và ngôi nhà rộng - trung tâm sinh hoạt văn hoá của cộng đồng đã trở thành quen thuộc đối với người dân cả nước. Gắn với nó là các sinh hoạt lễ hội chung của buôn làng vào những dịp quan trọng trong chu kỳ năm. Văn hoá của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên có trường ca Đam San, Sinh Nhã, những bài kể khan của các già làng, những lễ hội bỏ mả, đặt tên cho trẻ sơ sinh, những lễ hội đâm trâu, cúng Giàng. Tây Nguyên có nền nghệ

thuật tạo hình phong phú được thể hiện qua các bộ trang phục với nhiều họa tiết hoa văn trang trí của các cô gái, chàng trai Ê Đê, Ba Na, Mnông và nhất là đẹo tượng nhà mồ, thông qua đó chúng ta có thể nhận thấy những nét tương đồng về văn hoá giữa các dân tộc nơi đây với các cư dân Nam Đảo khác trong khu vực.

Tây Nguyên cũng là nơi lưu giữ được những loại hình nhạc cụ phong phú và đa dạng gồm bộ gõ: Giàn công chiêng, trống, đàn Trùng, đàn đá; bộ hơi gồm các loại sáo, khèn, bộ dây gồm các loại nhị, đàn gõ dây... rất độc đáo mà mỗi khi trình tấu, chúng ta có thể cảm nhận được âm hưởng hào hùng, khoẻ khoắn, sâu lắng mang đậm bản sắc văn hoá vùng cao nguyên.

Tây Nguyên còn có những bộ sử thi, những Luật tục được ghi lại trong sinh hoạt và sản xuất, những Luật tục đó đã có tác dụng quan trọng chi phối các hoạt động của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Hiện nay Tây Nguyên là nơi cư trú của trên 40 dân tộc từ mọi miền đất nước, đã và đang có sự giao thoa của nhiều nền văn hoá khác nhau với những đặc điểm khác nhau tạo nên sự phong phú đa dạng tại vùng đất giàu tiềm năng này. Dân cư ở Tây Nguyên sinh sống với trình độ phát triển kinh tế - xã hội và đặc trưng văn hoá khác nhau vì thế họ khai thác bảo vệ, quản lý tài nguyên thiên nhiên cũng khác nhau. Như người bản địa, trong các buôn làng người dân sống với nhau bình đẳng trên cơ sở tôn trọng tập quán pháp truyền thống, dưới sự điều hành theo Luật tục và theo kinh nghiệm của một nhóm người cao tuổi gọi là "Hội đồng già làng"; sở hữu đất đai thuộc về cộng đồng, phân phối tài sản mang nặng tính bình quân chủ nghĩa. Đối với số người mới di cư đến (kể cả người Kinh và các dân tộc thiểu số khác) đều với mục đích là khai thác triệt để tài nguyên thiên nhiên vì mục đích kinh tế, nhiều khi vượt qua cả những quy định của Luật tục cũng như các quy định hiện hành của Nhà nước.

Tổng quát lại tình hình thực tế ở Tây Nguyên cho thấy dân số và môi trường có liên quan rất mật thiết với nhau. Dân số tăng quá nhanh đến mức không quản lý được, địa bàn và điều kiện để sản xuất chưa có quy hoạch và cũng không theo quy hoạch, kế hoạch đã có...Thực trạng nêu trên đã và đang đặt ra rất bức xúc về chủ trương và những giải pháp hữu hiệu cho việc quản lý dân số và thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường ở Tây Nguyên có những vấn đề cần giải quyết.

III. Khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại Tây Nguyên

Trong những năm qua Đảng và Nhà nước đã có rất nhiều chính sách phát triển kinh tế xã hội ở vùng dân tộc và miền núi. Đáng kể nhất là Nghị quyết 22-NQ/TW ngày 27 tháng 11 năm 1989 của Bộ Chính trị và Quyết định số 72-HĐBT, ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Sau đó để phát triển kinh tế - xã hội toàn diện Tây Nguyên, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 656 / TTg, ngày 13 tháng 9 năm 1996 về phát triển kinh tế- xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996-2000 và đến năm 2010.

Bên cạnh những văn bản đó đã có hàng loạt các chính sách được thể hiện trong các văn bản pháp quy là:

Nghị định số 01/NĐ-CP, ngày 4 tháng 1 năm 1995 Chính phủ ban hành về quy định việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp Nhà nước cho các hộ thành viên.

Chương trình 327 phủ xanh đất trống đồi trọc được triển khai thực hiện theo Quyết định số 327/HĐBT ngày 15 tháng 9 năm 1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng “Về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước”.

Dự án trồng mới 5 triệu hecta rừng (1998-2005) được thực hiện theo quyết định 661/1998/QĐ-TT ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ.

Chính sách trợ giá, trợ cước được thực hiện theo Nghị định 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ với các chính sách phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc như chính sách hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp thương nghiệp Nhà nước hoạt động ở vùng dân tộc và miền núi.

Chương trình hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn thực hiện theo quyết định số 862/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ.

Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135) theo quyết định số 135/1998/QĐ-TTg, ngày 23 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng chính phủ.

Chương trình xây dựng Trung tâm cụm xã thực hiện theo quyết định số 35/QĐ-TTg, của Thủ tướng chính phủ.

Chương trình quốc gia về nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường được thực hiện theo quyết định số 237/1998/TTg ngày 3 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết định số 168/2001/QĐ- TTg ngày 30 tháng 10 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001-2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế – xã hội vùng Tây Nguyên.

Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg, ngày 8 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên....

Đến nay có thể khái quát kết quả phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên như sau:

1. Về kinh tế:

Sản xuất nông nghiệp đã tận dụng được lợi thế và điều kiện tự nhiên hình thành nên nhiều vùng sản xuất cây công nghiệp có quy mô lớn, có trình độ chuyên môn hoá và thâm canh cao gắn với công nghiệp chế biến, có khả năng cạnh tranh với thị trường trong và ngoài nước như cà phê, cao su, chè,...Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2002 đạt 13.730,4 tỷ đồng; sản lượng lương thực đạt 1.035,4 nghìn tấn (bình quân 234,9 kg/người); diện tích cây có hạt là 331,3 nghìn ha. Diện tích cây cà phê tăng đột biến từ năm 1995 đến năm 2000, như Lâm Đồng 38.410 ha (năm 1995) tăng đến 87.390 ha tăng 228%; tỉnh Kon Tum 3.270 ha (năm 1995) tăng đến 9614 ha tăng 294%; Gia lai 18.599 ha (năm 1995) tăng đến 43.494 ha tăng 234%; Dak Lak 87.170 ha (năm 1995) tăng đến 175.226 ha tăng 201%. Đến tháng 7 năm 2001, toàn vùng đã có khoảng 440.000 ha, tăng gấp 2,3 lần so với chỉ tiêu quy hoạch đến 2010. Đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định và tăng hàng năm từ 3 - 5%, đến năm 2002: Trâu 62.200 con; bò 432.500 con; lợn 1.191.200 con; giá trị sản xuất thuỷ sản đạt 80,6 tỷ đồng.

Về lâm nghiệp, đã thực hiện chính sách giao đất, giao rừng cho dân quản lý, chính sách khuyến khích đồng bào các dân tộc xây dựng mô hình trang trại trồng vườn rừng, đồi rừng và được Nhà nước đầu tư lớn về vốn, về lương thực, về giống cây trồng, về kỹ thuật cho nên nhiều cánh rừng dần dần được phục hồi nâng độ che phủ. Diện tích đất có rừng đạt hiện nay vào khoảng 2.983.906 ha chiếm 25,2% diện tích rừng của cả nước.

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã có bước tiến bộ đáng kể. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2002 đạt 2207,6 tỷ đồng. Một số doanh nghiệp được tổ chức lại và phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản,

công nghiệp sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng đi vào sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp hiệu quả kinh tế còn thấp, khả năng thu hút lao động, đóng góp vào ngân sách còn hạn chế; công nghiệp chế biến nông, lâm sản phát triển chậm nên chưa phát huy được thế mạnh của miền núi về nguồn lực đất đai, lao động, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho nông dân.

Bên cạnh các ngành công nghiệp, ngành nghề thủ công truyền thống của các dân tộc cũng được khuyến khích phát triển. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã cung cấp một khối lượng không nhỏ cho nhu cầu địa phương và hướng ra phạm vi ngoài vùng, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, duy trì và phát triển các ngành nghề truyền thống của đồng bào các dân tộc và cải thiện đời sống nhân dân.

Giao thông vận tải đã có mạng lưới giao thông suốt từ tỉnh - huyện - xã, hầu hết các xã có đường ô tô đến trung tâm, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất, lưu thông hàng hoá và đi lại của đồng bào các dân tộc ở miền núi và giữa miền núi với miền xuôi. Đường bộ có mạng lưới rộng khắp dài hơn 2.000 km, có đường chạy sát biên giới Campuchia, có đường đi các tỉnh trong vùng, đến các tỉnh duyên hải miền Trung và thành phố Hồ Chí Minh, đường hàng không có 3 sân bay Buôn Mê Thuột, Liên Khương, Plâyku. Số xã có đường ô tô đến trung tâm đứng thứ 2 sau đồng bằng sông Hồng, số thôn bản có đường ô tô đến nơi đạt gần 90%, cao hơn vùng Tây Bắc, Đông Bắc và Đồng bằng Sông Cửu long. Tuy nhiên đường đến xã và thôn bản chủ yếu là đường đất, mùa mưa đi lại rất khó khăn.

Điện lưới quốc gia và các dạng năng lượng khác, đến nay mạng lưới điện quốc gia đã tới được tất cả các tỉnh. Ngoài nguồn điện lưới quốc gia một số tỉnh đã đưa vào vận hành nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ để cung cấp điện tại chỗ và xung quanh khu vực. Ở những nơi xa xôi, hẻo lánh chưa có điện lưới đi qua nên nhân dân đã dùng máy thuỷ điện nhỏ để cung cấp điện sinh

hoạt cho hộ gia đình; nơi nào không có nguồn nước chảy qua, đã vận dụng dạng năng lượng mặt trời để cung cấp điện sinh hoạt (tuy nhiên dạng năng lượng này còn rất ít). Sự phát triển năng lượng đã thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát triển và nâng cao trình độ dân trí cho nhân dân.

Thông tin liên lạc hầu hết các huyện miền núi đã hoà chung vào mạng điện thoại tự động quốc gia thông qua kênh truyền dẫn vi ba số liên tỉnh. Số máy điện thoại đạt 145.642 chiếc (31/12/2001), trạm bưu điện, bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã đang được phủ đến các xã.

Thương mại - dịch vụ đã hình thành được một số trung tâm công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch như Plâycu, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt nên hoạt động thương mại - dịch vụ khá nhộn nhịp, lưu chuyển hàng hoá tăng khá đạt 7.980 tỷ đồng năm (2002).

Áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ áp dụng vào trong sản xuất như các giống cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng cao nên đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, có tác động trực tiếp tới việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, nâng cao kiến thức cũng như nhận thức của đồng bào các dân tộc, góp phần thực hiện thắng lợi nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ ở miền núi còn nhiều hạn chế, nhất là công nghệ sinh học trong lai tạo, sản xuất giống và nâng cao trình độ thâm canh; cũng như công nghệ mới trong sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến. Nguyên nhân của hạn chế chính là do một phần kinh phí đầu tư cho nghiên cứu ứng dụng còn quá hạn hẹp, chưa huy động được vốn trong dân để đầu tư vào khoa học công nghệ và còn thiếu nhiều cán bộ khoa học - công nghệ chuyên môn giỏi lên công tác ở Tây Nguyên.

2. Văn hoá - xã hội

Giáo dục - đào tạo, đã xây dựng được hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú từ cấp huyện đến cấp tỉnh, cơ sở vật chất khang trang, trang thiết bị dạy học tương đối đầy đủ; các trường trung cấp và cao đẳng sư phạm đào tạo giáo viên các môn học đạt trình độ chuẩn cấp quốc gia. Tất cả các xã đều có trường tiểu học, ở nhiều xã, huyện vùng cao đã có trường tiểu học hoàn chỉnh từ lớp 1 đến lớp 5. Ngoài ra còn có các trường bán trú dân lập hoặc trường nội trú dân nuôi tại các xã và cụm xã. Đội ngũ giáo viên ở 4 tỉnh đã được củng cố và phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên cơ cấu giáo viên không đồng bộ, thiếu cân đối ở các bậc THCS, PTHH và giáo viên là người dân tộc thiểu số. Đến 30/9/2002 có 5.969 lớp học; 6.637 giáo viên và 148.689 học sinh.

Vệ Y tế đã có những chuyển biến rõ rệt, mạng lưới y tế cơ sở được củng cố và nâng cấp, 100% số xã vùng dân tộc và miền núi có trạm y tế; hệ thống khám chữa bệnh từ tỉnh đến huyện bước đầu được kiện toàn, 100% số huyện đã thực hiện mô hình trung tâm y tế huyện; cơ sở khám chữa bệnh ở tuyến tỉnh cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh thuộc các chuyên khoa. Sự phát triển y tế ở Tây Nguyên đã bước đầu nâng cao chất lượng phòng, chống dịch bệnh, khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em một cách có hiệu quả. Kết quả này đã góp phần tích cực vào việc phát triển thể chất nguồn nhân lực cho hiện tại và tương lai.

Văn hoá - thông tin đã nâng cao mức hưởng thụ văn hoá tinh thần cho nhân dân, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc đó là kết quả của việc tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và phát triển các loại hình văn hoá. Chương trình phủ sóng phát thanh, truyền hình được triển khai khắp các địa phương. Hiện nay, tỷ lệ phủ sóng phát thanh đạt 100%, truyền hình đạt 100%. Các xã đã từng bước được trang bị các thiết bị thông tin hiện đại như video, máy thu

hình, thu thanh, điện thoại... có thêm nhiều loại hình văn hoá tuyên truyền phù hợp với nhân dân các dân tộc như các tác phẩm văn hoá dân gian của các dân tộc, Bản tin ảnh Dân tộc và Miền núi, tuyển tập văn học các dân tộc ít người; tờ Dân tộc và Thời đại; tờ Văn hoá các dân tộc, Tạp chí Dân tộc và Miền núi; mở rộng chương trình phát thanh bằng nhiều thứ tiếng dân tộc. Một số địa phương đã hình thành hệ thống các cơ sở văn hoá như các rạp chiếu bóng, nhà hát, nhà văn hoá, thư viện, câu lạc bộ, sân vận động...

Sự phát triển của văn hoá - thông tin ở Tây Nguyên đã góp phần trong việc đưa thông tin về đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước đến với đồng bào các dân tộc, nâng cao một bước mức hưởng thụ văn hoá tinh thần và nhận thức của đồng bào các dân tộc về vai trò nền tảng của văn hoá đối với xã hội, về giá trị văn hoá của dân tộc Việt Nam và của nhân loại, trên cơ sở đó kế thừa các giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá của nhân loại để xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, Tây Nguyên còn những vấn đề cần nghiên cứu giải quyết như: Xóa đói, giảm nghèo và sự phân hoá giàu nghèo, đến năm 2002, theo báo cáo của Bộ Lao động Thương binh và xã hội, Tây Nguyên còn 181.502/853.228 hộ nghèo chiếm 21,27% đứng thứ 2 sau Tây Bắc. Trong đó tỉnh Dak Lak còn 23,08%; tỉnh Lâm Đồng còn 12,86%; tỉnh Gia Lai còn 23,74%; tỉnh Kon Tum còn 29,92%. Toàn vùng có 236 xã đặc biệt khó khăn, chiếm 45% số xã trong vùng, gồm 182.575 hộ với 924.175 nhân khẩu trong đó dân tộc thiểu số chiếm 66,2% số hộ và 67,15% nhân khẩu. Đói nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn đến cuối năm 2002 còn tới 76.482 hộ, chiếm 41,9%, trong đó cao nhất là tỉnh Dak Lak: 50,27%.

Về tranh chấp đất đai, trong vùng chủ yếu là một số vụ tranh chấp giữa đồng bào dân tộc tại chỗ với đồng bào di cư tự do. Vấn đề di cư tự do và tranh chấp đất đai luôn gắn chặt với nhau, mặc dù các cấp đã cố gắng giải

quyết nhưng vẫn còn tồn tại, đến năm 2001 có tới 90.748 hộ cần thêm 52.070 ha đất sản xuất, trong đó 51.002 hộ là người dân tộc tại chỗ thiếu đất, cần thêm 33.916 ha đất sản xuất và 357 ha đất ở.

Vấn đề môi trường: Do diện tích rừng bị suy giảm, nên đã gây hậu quả nghiêm trọng phá vỡ môi trường sinh thái cụ thể là lũ lụt lớn ở miền Trung, đồng thời việc sử dụng không khoa học mặt nước ngầm để tưới cà phê nên cũng đã ảnh hưởng nhiều đến đời sống nhân dân.

Vấn đề quy hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ là người dân tộc thiểu số và là người bản địa, trong những năm qua mặc dù đã có chính sách cử tuyển và đào tạo ở các trường nội trú, trường đại học... nhưng đến nay cán bộ là người dân tộc thiểu số và người dân bản địa còn thiếu nhiều so với yêu cầu. Nguyên nhân chính là do chính sách cho cán bộ công tác ở vùng này, nhất là chính sách cho cán bộ là người dân tộc thiểu số.

Tây Nguyên là vùng nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế với ưu thế vượt trội về nông lâm nghiệp và có những đặc điểm khác với những vùng khác, nhất là có liên quan mật thiết tới môi trường của vùng và cả miền Trung Việt Nam. Từ khi đất nước thống nhất và nhất là qua những năm đổi mới, Tây Nguyên đã thay đổi và đi lên về nhiều mặt, sản xuất và đời sống của nhân dân, trong đó có dân tộc thiểu số tại chỗ đã được cải thiện một bước, thu nhập GDP năm 2000 bình quân đầu người đạt gần 400 USD (ví dụ như: tỉnh Dak Lak, GDP bình quân đầu người tăng đáng kể: từ 218 USD (1991), lên từ 242 USD (1994), từ 258 USD (1995), từ 285,5 USD (1996) và 380 USD (2000). *Nhưng theo đánh giá, tính toán của các chuyên gia quốc tế và thực tiễn của nhiều nước, trung bình nếu GDP tăng gấp đôi thì mức độ ô nhiễm môi trường tăng 3 đến 4 lần.* Vì vậy, với những đặc điểm kinh tế – xã hội tại Tây Nguyên thì việc nghiên cứu việc bảo vệ môi trường là rất hữu ích, những vấn đề mà Tây Nguyên cần giải quyết cũng chính là những điều mà nơi khác cần nghiên cứu giải quyết.

Phần 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TÂY NGUYÊN

I. CÁC CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TRONG VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Luật Bảo vệ Môi trường:

Luật Bảo vệ Môi trường được kỳ họp thứ 4 Quốc hội khoá IX, thông qua ngày 27 tháng 12 năm 1993 và ngày 10 tháng 1 năm 1994 Chủ tịch Nước đã ký Quyết định số 29 L/CTN công bố Luật Bảo vệ Môi trường. Đây là sự kiện hết sức quan trọng, đánh dấu mốc khởi đầu lịch sử cho sự nghiệp bảo vệ môi trường ở nước ta. Luật Bảo vệ Môi trường gồm 7 chương với 55 điều. Nội dung chính khái quát như sau:

Chương I: Những quy định chung, gồm 9 điều (từ điều 1 đến điều 9). Chương này đã đưa ra các khái niệm về môi trường, về bảo vệ môi trường, cũng như các thuật ngữ có liên quan đến khái niệm môi trường. Chương này còn đề cập đến việc Nhà nước thống nhất quản lý bảo vệ môi trường trong phạm vi cả nước; trách nhiệm của Nhà nước trong việc tổ chức thực hiện việc giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ, phổ biến kiến thức khoa học và pháp luật về bảo vệ môi trường. Luật khẳng định: Nhà nước bảo vệ lợi ích quốc gia về tài nguyên và môi trường, bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn dân, nghiêm cấm mọi hành vi làm suy thoái môi trường, gây ô nhiễm môi trường, gây sự cố môi trường.

Chương II: Phòng, chống suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường, gồm 20 điều (từ điều 10 đến điều 29). Nội dung chính của chương này là các cơ quan Nhà nước trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức điều tra, nghiên cứu, đánh giá hiện trạng môi

trường, định kỳ báo cáo với Quốc hội về tình hình môi trường; xác định khu vực bị ô nhiễm môi trường và thông báo cho nhân dân biết; có kế hoạch phòng, chống suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện việc phòng, chống suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

Chương III: Khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường, gồm 7 điều (từ điều 30 đến điều 36). Chương này đề cập đến trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động khác làm suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, gây sự cố môi trường; nội dung của việc khắc phục sự cố môi trường (bao gồm: loại trừ nguyên nhân gây sự cố; cứu người, cứu tài sản; giúp đỡ, ổn định đời sống nhân dân; sửa chữa các công trình; phục hồi sản xuất; vệ sinh môi trường, chống dịch bệnh; điều tra, thống kê thiệt hại, theo dõi biến động của môi trường; phục hồi môi trường vùng bị tác hại); trách nhiệm của người phát hiện dấu hiệu xảy ra sự cố môi trường; cơ quan có thẩm quyền huy động nhân lực, vật tư, phương tiện để khắc phục sự cố môi trường phải thanh toán chi phí cho tổ chức, cá nhân được huy động theo quy định của pháp luật...

Chương IV: Quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường, gồm 8 điều (từ điều 37 đến điều 44). Chương này đề cập đến nội dung quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường; hệ thống tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường do Chính phủ quy định; Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, hoạt động và sự phối hợp của thanh tra chuyên ngành trong việc bảo vệ môi trường do Chính phủ quy định; quyền của Đoàn Thanh tra hoặc Thanh tra viên trong quá trình thanh tra; quy định về thẩm quyền xác định trách nhiệm phải xử lý về môi trường đối với tổ chức, cá nhân....

Chương V: Quan hệ quốc tế về bảo vệ môi trường, gồm 4 điều (từ điều 45 đến điều 48). Nội dung chính của chương này là Nhà nước Việt Nam thực hiện các điều ước quốc tế đã ký kết hoặc tham gia có liên quan đến môi trường, tôn trọng các điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường trên nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích của nhau; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân và chủ phương tiện khi quá cảnh lãnh thổ Việt Nam có mang theo các nguồn có khả năng gây ra sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường; cơ sở để giải quyết tranh chấp mà một bên hoặc các bên là người nước ngoài về bảo vệ môi trường trên lãnh thổ Việt Nam, tranh chấp giữa Việt Nam với các nước khác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Chương VI: Khen thưởng và xử lý vi phạm, gồm 4 điều (từ điều 49 đến điều 52). Theo chương này, tùy tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động bảo vệ môi trường, phát hiện sớm và báo cáo kịp thời các dấu hiệu sự cố môi trường, khắc phục sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường... hay có hành vi phá hoại, gây tổn hại đến môi trường, không tuân theo sự huy động của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi có sự cố môi trường, thiếu tinh thần trách nhiệm để xảy ra sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường thì được khen thưởng hay bị xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương VII: Điều khoản thi hành, gồm 3 điều (từ điều 53 đến điều 55). Chương này đề cập đến trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài đã gây ra những tổn hại nghiêm trọng cho môi trường trước khi ban hành Luật Bảo vệ Môi trường, thời gian Luật bắt đầu có hiệu lực và Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

2. Quan điểm của Đảng về bảo vệ môi trường: Ngày 25 tháng 6 năm 1998 Bộ Chính trị ra Chỉ thị 36/CT-TW về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, với quan điểm cơ bản về bảo vệ môi trường:

- Bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn đảng, toàn dân và toàn quân;
- Bảo vệ môi trường là một nội dung không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;
- Coi phòng ngừa và ngăn chặn ô nhiễm là nguyên tắc chủ đạo kết hợp với xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên;
- Kết hợp phát huy nội lực với tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3. Những văn bản quan trọng hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường:

Để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo tinh thần Luật Bảo vệ Môi trường, trong 10 năm qua Chính phủ ban hành hơn 300 văn bản liên quan đến bảo vệ môi trường, có thể nêu một số văn bản quan trọng như sau:

Nghị định số 175/CP ngày 18/10/1994 hướng dẫn việc thi hành Luật Bảo vệ Môi trường;

Nghị định số 26/CP, ngày 26 tháng 4 năm 1996 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường;

Quyết định số 845/TTg, ngày 22 tháng 12 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học ở Việt Nam”;

Quyết định số 07/TTg ngày 3 tháng 1 năm 1997 về việc thành lập Ban điều hành quốc gia Quỹ môi trường toàn cầu của Việt Nam;

Chỉ thị 200/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về đảm bảo nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Chỉ thị 406/TTg ngày 8 tháng 8 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấm sản xuất, buôn bán và đốt pháo;

Chỉ thị 199/TTg ngày 3 tháng 4 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về những biện pháp cấp bách trong công tác quản lý chất thải rắn ở các đô thị và khu công nghiệp;

Chỉ thị số 359/ TTg ngày 29 tháng 5 năm 1996 về “Những biện pháp cấp bách bảo vệ và phát triển động vật hoang dã”;

Đồng thời với Luật Bảo vệ Môi trường, Quốc hội nước ta đã thông qua một loạt các luật khác trên các lĩnh vực cụ thể có liên quan mật thiết đến việc bảo vệ môi trường như: Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 1991, Luật Đất đai năm 1993, Luật Khoáng sản năm 1996, Luật Tài nguyên nước năm 1998....

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TÂY NGUYÊN

1. Việc ban hành các văn bản:

Tại các tỉnh Tây Nguyên, sau khi có các văn bản của Trung ương, Tỉnh uỷ, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản tổ chức thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường theo những nội dung như sau:

Chỉ thị về những việc cần làm ngay trong công tác bảo vệ môi trường; về việc giải quyết các trường hợp gây ô nhiễm môi trường do kinh doanh và sử dụng phân xác mắm gây ra; về việc bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; về việc cấm đánh bắt thủy sản bằng các phương pháp hủy diệt nguồn lợi; về việc đẩy mạnh hoạt động bảo vệ môi trường; về việc đình chỉ khai thác, thăm dò tận thu, tinh luyện, mua bán và lưu thông quặng thiếc; về việc tăng cường giữ gìn trật tự, trị an và vệ sinh môi trường tại các điểm thăm quan du lịch; về việc triển khai thực hiện Nghị định số 175/CP về

hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ Môi trường; Về số biện pháp cấp bách trong công tác quản lý bảo vệ rừng; V/v cấm chặt phá rừng để làm củi, đốt than, nung gạch ngói và mua bán, chế biến gỗ có nguồn gốc không hợp lý; V/v triển khai nghị định 26/CP: Quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường; V/v tổ chức kiểm tra truy quét nạn phá rừng, buôn lậu lâm sản; về tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng mùa khô năm 1998; về một số biện pháp xử lý khắc phục việc chặt phá rừng trái phép để trồng cây cà phê, tiêu, cây ngắn ngày; về việc tăng cường kiểm tra ngăn chặn và xử lý tình trạng săn, bắt, mua bán, vận chuyển và sử dụng động vật hoang dã trái phép.

Các Quyết định với nội dung về việc thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; về việc ban hành chương trình hành động thực hiện Chỉ thị 36/CT-TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; về việc ban hành quy định về quản lý hoạt động khoáng sản; về việc ban hành quy định về ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác tận thu khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; về việc ban hành quy định thủ tục hành chính về giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; về việc ban hành quy định về quản lý hoạt động các cơ sở giết mổ động vật trên địa bàn tỉnh; về việc ban hành quy định tạm thời về thực hiện chế độ cấp phép thăm dò, khai thác, hành nghề khoan nước ngầm và đăng ký khai thác nước ngầm; Ban hành chiến lược quản lý chất thải; quy định bảo vệ môi trường của tỉnh; V/v ban hành bản qui định về quản lý, sản xuất, cung ứng và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp....

Đồng thời căn cứ vào văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường của Trung ương, các tỉnh đã ban hành các chính sách về bảo vệ môi trường phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của địa phương như:

+ Có các chính sách về bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, ngày càng tăng độ che phủ của rừng theo chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng.

+ Các chính sách về bảo tồn đa dạng sinh học: Như cấm săn bắt động vật quý hiếm, cấm chặt phá rừng...

+ Các chính sách về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

+ Các chính sách về quản lý các lò mổ gia súc tập trung tại từng huyện thị trong tỉnh (Như ở Lâm Đồng, bước đầu đang đầu tư cho một số huyện như: Đức Trọng, Đơn Dương, Di Linh,...); hướng dẫn động viên đồng bào nuôi nhốt gia súc, gia cầm ở xa nhà ở.

+ Các chính sách hỗ trợ xử lý rác thải ở Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Plâyku, Thị xã Kon Tum...

Như vậy, các tỉnh đều đã chủ động ban hành nhiều văn bản để triển khai thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường, điều đó đã góp phần quan trọng trong việc bảo vệ môi trường ở Tây Nguyên. Tuy nhiên, các văn bản này mới phát huy tác dụng ở mức khiêm tốn.

Qua khảo sát thực tế vào tháng 6 năm 2003 ở xã Đắc Hà và xã Quảng Khê, huyện Đắc Nông, tỉnh Dak Lak thì số cán bộ xã cũng như người dân địa phương được trao đổi là người dân tộc Mạ và Mnông đều chưa nắm được đầy đủ những nội dung cơ bản của các quy định bảo vệ môi trường; Văn phòng Đảng uỷ và Uỷ ban Nhân dân xã cũng chưa nắm được cụ thể các văn bản pháp quy của tỉnh, huyện, Trung ương*.

2. Về tổ chức hệ thống cơ quan quản lý bảo vệ môi trường:

Một trong những vấn đề hàng đầu và rất quan trọng để đưa Luật Bảo vệ Môi trường đi vào cuộc sống và ngày càng có hiệu lực thực thi là xây dựng,

* K'Tanh, Bí thư Đảng uỷ xã Đắc Hà; K'Thanh Bí thư đảng Uỷ xã Quảng Khê, H.Đắc Nông

ổn định và từng bước nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý BVMT từ Trung ương đến địa phương. Ở Trung ương, Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường, năm 1993 đã thành lập Cục Môi trường trên cơ sở Vụ Tài nguyên Môi trường và đến năm 2002 thành lập Bộ Tài nguyên Môi trường theo Nghị định 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002.

Tại các tỉnh đã thành lập Phòng Quản lý Môi trường thuộc Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường và đến năm 2003 thành lập Sở Tài nguyên Môi trường theo quyết định số 45/2003/QĐ-TTg ngày 2 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ. Hệ thống tổ chức các cơ quan quản lý bảo vệ môi trường đã rất cố gắng để đáp ứng yêu cầu của Luật Bảo vệ Môi trường, đã tạo ra không khí hoạt động khá sôi nổi và đạt được những kết quả bước đầu góp phần bảo vệ môi trường ở Tây Nguyên.

Về cán bộ làm công tác môi trường ở các tỉnh Tây Nguyên có:

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương (*Điều 38 Luật Bảo vệ Môi trường*) và mỗi tỉnh đều có một lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ và Môi trường theo dõi về môi trường và có 1 phòng nghiệp vụ quản lý môi trường gồm 3 - 4 cán bộ làm công tác về môi trường (Đắk Lắk: 4; Kon Tum: 5; Gia Lai: 3 và Lâm Đồng: 2 người).

- Cấp huyện: Mỗi UBND huyện có một cán bộ ở Văn phòng hoặc phòng kế hoạch kiêm nhiệm theo dõi về môi trường, những hoạt động không rõ.

- Cấp xã: Chưa có cán bộ chuyên trách theo dõi về môi trường nhưng tại các xã đều có cán bộ địa chính, cán bộ khuyến nông và cán bộ kiểm lâm đã tham gia vào bảo vệ đất, rừng, hướng dẫn canh tác thì coi như cũng đã góp phần bảo vệ môi trường.

Đến năm 2003, thực hiện Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ ở Trung ương thành lập Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường trong phạm vi cả nước.

Tại các tỉnh theo *Thông tư liên tịch số 01/2003/TTLT-MT-BNV ngày 15 tháng 7 năm 2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ:*

+ Thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh. Các tỉnh Tây Nguyên chuyển Phòng Quản lý Môi trường về Sở Địa chính để thành lập Sở Tài nguyên Môi trường

+ Cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường giúp Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường

+ Cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn giúp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trong phạm vi xã...

Có thể nói rằng công tác quản lý môi trường mặc dù là mới mẻ ở các địa phương, nhưng được các tỉnh quan tâm chú ý về tổ chức và đào tạo cán bộ nên bước đầu đã thực hiện được chức năng tham mưu, quản lý về môi trường trên địa bàn lãnh thổ. Tuy nhiên với một địa bàn rộng lớn và phức tạp thì số lượng cán bộ chuyên trách về quản lý môi trường là quá ít (chỉ 3-5 người), trong khi đó mạng lưới cấp huyện lại không có, trang thiết bị quá nghèo nàn, chỉ có máy vi tính văn phòng, vì vậy chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ công tác quản lý môi trường.

Gần đây, thực hiện phương án sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan quản lý hành chính nhà nước, hệ thống tổ chức bộ máy chuyên trách

cấp huyện, thành phố về quản lý môi trường được tăng cường một bước. Đến nay các huyện, thành phố bố trí sắp xếp được cán bộ bán chuyên trách theo dõi, quản lý các hoạt động khoa học công nghệ và môi trường. Nhưng đến nay vẫn còn một số đơn vị chưa ổn định về tổ chức, nhân sự, phân công cán bộ phụ trách theo dõi để có kế hoạch hướng dẫn bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, đồng thời từng bước nghiên cứu phân cấp giải quyết một số công việc cụ thể. Hiện nay toàn ngành Tài nguyên và Môi trường đang được kiện toàn để thực hiện theo chức năng và nhiệm vụ mới.

Tuy nhiên, qua khảo sát thực tế tại Dak Lak cho thấy, các ngành vẫn chưa có sự phối hợp chặt chẽ với Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường (trước đây) để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường tại địa phương, nhiều ngành coi việc bảo vệ môi trường là của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường, như ở Gia Lai lại, theo Báo Lao động ngày 21 tháng 11 năm 2003, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp phép ngày 9 tháng 9 tháng 2003 cho Doanh nghiệp Tư nhân: “Khai thác, và sơ chế gỗ; cưa, xẻ và bào gỗ; mua bán lâm sản nguyên liệu” ngay trong cửa rừng phòng hộ xung yếu Ia Grai, đã ảnh hưởng trực tiếp tới rừng. Việc cấp phép này không có sự trao đổi với Chi Cục kiểm Lâm Gia Lai, Sở Tài nguyên Môi trường cũng như Sở Nông nghiệp và PTNT nên các ngành đang kiến nghị thu hồi giấy phép.

3. Về công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường

Ngay sau khi các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường của Nhà nước được công bố, thì công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đã được các cấp ủy, chính quyền quan tâm chỉ đạo các phương tiện truyền thông: Thông tin, báo, đài phát thanh truyền hình đã tích cực tham gia công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường. Thông qua các chuyên mục “*Khoa học và đời sống*”, “*Rừng và môi trường sống*”, “*Sạch và xanh thành phố*” và các bản tin về môi trường trên đài truyền hình, sóng phát thanh của địa phương, nhằm mục đích tuyên

truyền giáo dục ý thức bảo vệ môi trường trong nhân dân. Phát hành Tạp chí “Thông tin Khoa học- Công nghệ và Môi trường” xuất bản hàng quý đều dành trang cho chủ đề về môi trường. Đặc biệt để kỷ niệm ngày môi trường thế giới (ngày 5 tháng 6), hàng năm có một chuyên đề riêng theo chủ đề chung do Cục môi trường hướng dẫn; Phát hành tập san thông tin khoa học công nghệ và môi trường, đồng thời in ấn và phát hành định kỳ, thường xuyên hàng quý (Dak Lak 500 bản/số), đăng tải các nội dung có liên quan đến bảo vệ môi trường, có số chuyên đề dành riêng cho hoạt động bảo vệ môi trường; Bản tin phục vụ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý (2 số/tháng). Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường các tỉnh đã phối hợp với các huyện, các tổ chức Đoàn thanh niên, Hội liên hiệp phụ nữ, Liên đoàn lao động...(Dak Lak đã tổ chức trên 40 lớp tập huấn nâng cao nhận thức và quản lý môi trường cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ đoàn thể thuộc các cơ quan của tỉnh, huyện, các xã, thị trấn và một số doanh nghiệp với hơn 3000 lượt người tham dự và đã tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về môi trường trong thanh thiếu niên học sinh với hơn 13.000 đối tượng tham gia, các cuộc thi vẽ tranh, sáng tác, tiểu phẩm về môi trường; cuộc thi "hành tinh xanh mãi xanh")*

Các tỉnh đã phối hợp với các ngành chức năng tuyên truyền, vận động nhân dân trên địa bàn tỉnh thực hiện tốt công tác BVMT nhân các ngày hoạt động môi trường như: Tuần lễ nước sạch và vệ sinh môi trường, ngày môi trường thế giới, ngày làm sạch thế giới, ngày đa dạng sinh học; thi tìm hiểu về môi trường với các chủ đề như: Thiếu nhi với nước sạch và vệ sinh môi trường, những hạt mưa xanh, xây dựng ngôi trường xanh- sạch đẹp, lối sống tiết kiệm vì môi trường bền vững...; Hàng năm thường xuyên phối hợp với các phòng chức năng của huyện để tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức môi trường cho các cấp lãnh đạo huyện, xã và các cơ sở SXKD đóng chân trên địa bàn huyện...

Qua thông tin tuyên truyền và hướng dẫn, các cơ sở sản xuất kinh doanh đã từng bước đầu tư cải tiến công nghệ nhằm hạn chế và xử lý chất thải. Các hoạt động kinh tế - xã hội - bảo vệ môi trường đã bắt đầu có sự gắn kết làm cơ sở ban đầu cho phát triển bền vững ở địa phương. Môi trường ở nhiều nơi từng bước được cải thiện, nhiều tập quán lối sống lành mạnh về môi trường được hình thành, kể cả trong khu vực thành phố lẫn nông thôn .

4. Công tác xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường

Thực hiện Điều 10 của Luật Bảo vệ Môi trường, hàng năm tiến hành theo dõi, định kỳ lấy mẫu phân tích về chất lượng môi trường, bổ sung, cập nhật thông tin, dữ liệu và tổng hợp về hiện trạng tài nguyên và môi trường, xây dựng báo cáo về hiện trạng môi trường, xác định những vấn đề cấp bách, dự báo xu thế phát triển. Báo cáo hiện trạng môi trường được xây dựng nhằm cập nhật các thông tin về môi trường và các lĩnh vực liên quan hàng năm.

Để lập được báo cáo hiện trạng môi trường hàng năm, các tỉnh Tây Nguyên đã thực hiện những nội dung công việc nhằm thu thập được thông tin về môi trường như: Lập các mạng quan trắc về môi trường như Mạng quan trắc môi trường Quốc gia quan trắc về môi trường nước, về chất thải rắn đô thị; Mạng lưới quan trắc Lưu vực sông Mê Công; quan trắc về nước ngầm; các trạm quan trắc về thủy văn. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của các cơ sở sản xuất công nghiệp, các cơ sở sản xuất nhỏ ...

5. Một số hoạt động phối hợp giữa các cơ quan trong bảo vệ môi trường

Cơ quan quản lý môi trường địa phương đã phối hợp với các đơn vị, cơ quan ban, ngành, các tổ chức xã hội tổ chức các hội thảo chuyên đề về bảo vệ môi trường. Từ năm 1993 - 2003 trên địa bàn Tây Nguyên đã phối hợp với các đơn vị trung ương và địa phương tổ chức nhiều cuộc hội thảo đi sâu về các chuyên đề bảo vệ môi trường như hội thảo về môi trường và phát triển

bền vững tỉnh Dak Lak lần thứ nhất (1993) với 15 báo cáo tham luận; Hội thảo về đa dạng sinh học; Hội thảo về bảo vệ rừng (1995). Hội thảo về biến động tài nguyên và môi trường Tây nguyên (1996); Hội thảo triển khai các văn bản pháp luật bảo vệ môi trường. Hội thảo về môi trường Dak Lak (6/1997). Hội thảo phân bố các loài chim đặc hữu của Dak Lak (9/2000), Đa dạng sinh học vùng Tây nguyên (2000), hội thảo về nước sạch vệ sinh môi trường (4/2001), Hội thảo về Phát triển môi trường bền vững (6/2001), Người lao động với công tác bảo vệ môi trường (6/2002), hội thảo “ Môi trường và phát triển bền vững” (5/6/2002); Diễn đàn phát triển bền vững miền núi Việt Nam (tháng 11/2002); Hội thảo “ Nước - 2 tỷ người” (6/2003) v.v.....

Các hoạt động quan hệ hợp tác với cơ quan trung ương các tổ chức Quốc tế về nghiên cứu và đào tạo, triển khai các dự án về môi trường cũng bước đầu đã và đang được thiết lập và đi vào thực hiện (các dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn, cấp nước và vệ sinh môi trường Buôn Ma Thuột; Đà Lạt; Plei Ku; Kon Tum...).

Nhìn chung các hoạt động trên mới chỉ dừng lại ở tổ chức được một số hoạt động, còn nhiều nội dung theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường chưa được phối hợp nhịp nhàng như cấp phép hoạt động của các cơ sở liên quan đến ô nhiễm môi trường; phân bổ kinh phí hoạt động; kiểm tra giám sát thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường ...

6. Kiểm soát ô nhiễm

Các tỉnh đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện có hiệu quả chủ trương đóng cửa rừng, công tác quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Lồng ghép yếu tố môi trường vào các phương án quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành, trong các dự án đầu tư phát triển. Việc thực hiện quy định về báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư, phương án quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các cơ sở sản xuất. Hầu hết các Chủ dự án đã thực hiện lập báo cáo đánh giá tác

động môi trường để được xem xét, thẩm định trước khi UBND tỉnh phê duyệt dự án. Tuy vậy, trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng và hoạt động của các cơ sở, nhiều cơ sở đã không thực hiện đúng các phương án bảo vệ môi trường và các cam kết về bảo vệ môi trường theo yêu cầu đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và hồ sơ kê khai hoạt động sản xuất kinh doanh có gây ô nhiễm môi trường của mình.

Tỉnh Dak Lak đã tiến hành thống kê, lập danh mục các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường cần phải xử lý, và UBND tỉnh Dak Lak đã kiến nghị Bộ KH&CN&MT đưa vào danh mục 15 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn cần phải xử lý triệt để*.

7. Quản lý chất thải :

Triển khai việc điều tra thống kê và phát hiện trên địa bàn các loại hoá chất độc (Dak Lak còn hơn 10 tấn hoá chất bảo vệ thực vật cần tiêu huỷ xử lý¹). Điều tra thống kê về tình hình an toàn bức xạ tại các cơ sở bức xạ trên địa bàn, kịp thời đề xuất kiến nghị với ngành y tế (UBND tỉnh Dak Lak đình chỉ hoạt động 06 cơ sở bức xạ không đảm bảo an toàn²). Điều tra, thống kê các loại danh mục hóa chất nguy hại, thuốc bảo vệ thực vật quá hạn, cấm sử dụng, cần tiêu huỷ và có biện pháp kiểm soát thích hợp. Điều tra, thu gom và xử lý các thùng chất độc chiến tranh (CS) trên địa bàn 18 huyện. Từ năm 1996 đến nay đã tổ chức 4 đợt thu gom xử lý được 225 thùng chất độc CS.

Các tỉnh đã tiến hành thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng bãi chôn lấp, xử lý chất thải rắn cho thành phố, thị xã, khu dân cư tập trung. Tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất thải bao gồm cả thu gom, vận chuyển, xử lý, tiêu huỷ chất thải nguy hại. Kiểm soát chặt chẽ các đơn vị có hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý và tiêu huỷ chất thải nguy hại. Xây dựng hoàn chỉnh

* Kết quả khảo sát tại Đắc Lắc tháng 6 năm 2003

^{1 2} Kết quả khảo sát

hệ thống quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; Thành lập các đơn vị dịch vụ vệ sinh và trang bị các thiết bị thu gom, vận chuyển và xử lý đối với các huyện. Kiện toàn cơ cấu tổ chức của các Công ty quản lý công trình đô thị và nâng cấp hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn. Có biện pháp khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia việc quản lý chất thải rắn.

8. Khắc phục sự cố môi trường:

Các tỉnh đã tích cực phối hợp với các cơ quan chức năng kịp thời xem xét và khắc phục sự cố môi trường xảy ra trên địa bàn tỉnh: Sự cố mực nước ngầm dâng cao, gây ngập lụt khu dân cư và đồng ruộng tại xã Ea Pô, Cư Jút; sự cố lún, nứt đất do hoạt động địa chất ở các huyện Đăk Nông, Đăk Rláp, Krông Bông; Sự cố hạn hán, úng lụt diễn ra hàng năm; Sự cố ô nhiễm do nước thải chế biến cà phê của một số công ty làm lúa và cá của đồng bào bị chết, đã ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân, v.v.... Do nhận thức về bảo vệ môi trường ngày càng được nâng cao, nhiều cơ sở sản xuất đã lập kế hoạch, kinh phí hàng năm để đầu tư các hạng mục xử lý chất thải. Tuy nhiên cũng còn một số cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có ảnh hưởng đến môi trường nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các yêu cầu theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc theo bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường. Điều vi phạm khá phổ biến là các cơ sở sản xuất không thực hiện chương trình tự giám sát môi trường.

9. Thanh tra môi trường.

Công tác thanh kiểm tra, giám sát ô nhiễm môi trường được tiến hành thường xuyên góp phần hạn chế, ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Từ năm 1993 đến nay, Sở KH&CN&MT Dak Lak đã tiến hành kiểm tra và thanh tra 986 lượt cơ sở, có 229 cơ sở vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường (chiếm 22,3%), kết hợp giải quyết gần 70 đơn, thư khiếu nại, tố cáo về môi trường. Ở tỉnh Lâm Đồng đã thanh tra, kiểm tra

về bảo vệ môi trường: 315 cơ sở; Số cơ sở vi phạm: 36; Số tiền xử phạt vi phạm: 46,2 triệu đồng. Ở Gia Lai ý thức thực hiện luật BVMT của các cơ sở được thanh tra ngày càng tốt hơn, tỷ lệ vi phạm có chiều hướng giảm, năm 1999: 45%; năm 2000: 23,3%; năm 2001: 15%; năm 2002: 18,8%.

Công tác thanh tra môi trường là việc cần làm thường xuyên liên tục, ngoài việc xử lý phạt theo quy định, quan trọng là cần phải hướng dẫn để mọi người thực hiện theo quy định.

10. Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Thực tế tại các tỉnh Tây Nguyên việc cấp được giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường cho cơ sở sản xuất kinh doanh còn hạn chế. Vì các đơn vị sau khi được phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường thì hầu như quên mất nhiệm vụ là phải hoàn thiện các công trình xử lý ô nhiễm để tiến tới làm các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường do các cơ sở sản xuất nhỏ, kinh phí ít nên việc đầu tư cho bảo vệ môi trường cũng hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý. Mặt khác, việc quan tâm, đôn đốc, nhắc nhở các cơ sở thực hiện nhiệm vụ này của cơ quan quản lý Nhà nước về BVMT địa phương còn yếu. Cuối năm 2001 Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường lại có công văn chỉ đạo các tỉnh tạm ngừng cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh chờ hướng dẫn mới nhưng cho đến nay vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể.

Riêng tỉnh Đak Lak đã có 279 dự án, cơ sở thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, 1.236 lượt cơ sở sản xuất kinh doanh lập hồ sơ kê khai hoạt động có ảnh hưởng đến môi trường. Kể từ khi có Nghị định 30/2000/NĐ-CP ngày 11/8/2000 Sở Khoa học, công nghệ và Môi trường đã

cấp phép phiếu xác nhận "Bản kê khai các hoạt động sản xuất có ảnh hưởng đến môi trường" cho 761 cơ sở*.

11. Việc giải quyết số vụ vi phạm, đơn kiện liên quan đến môi trường tại địa phương

Việc giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo của nhân dân về môi trường được các cơ quan chức năng tỉnh, huyện, thành phố quan tâm và phối hợp. Từ năm 1993 đến nay, Sở KH&CN&MT Dak Lak* đã tiến hành kiểm tra và thanh tra trên 986 lượt cơ sở, kết hợp giải quyết gần 70 đơn, thư khiếu nại, tố cáo về môi trường. Kể từ khi có nghị định 26/CP đến nay, cơ quan quản lý môi trường đã tiến hành xử lý gần 400 trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Phạt tiền trên 340 cơ sở với tổng số tiền phạt trên 120.000.000 đ. Nhiều trường hợp vi phạm kéo dài đã tập trung giải quyết dứt điểm như vụ kiện về Trạm trộn bê tông nhựa tại Km 42- Quốc lộ 26 (thôn Phước thọ, xã Ea Phê, huyện Krông Pak) nhận thức rõ vấn đề, chủ dự án đã bỏ ra trên 200 triệu đồng để đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý bụi. Khi đã giải quyết tốt vấn đề môi trường sản xuất, cơ sở trở lại hoạt động bình thường, lập lại trật tự khu vực, giữ được mối đoàn kết gắn bó giữa cơ sở và một bộ phận dân cư trong vùng hay vụ kiện về việc gây ô nhiễm môi trường của phân xưởng sản xuất đất đèn tại Nhà máy cơ khí lâm nghiệp Tây Nguyên (nay là Công ty công nghiệp rừng Tây nguyên)... Một số trường hợp vi phạm nghiêm trọng, đã có những biện pháp xử lý cương quyết, điển hình là trường hợp vi phạm gây ô nhiễm môi trường tại Trạm trộn bê tông nhựa; Công ty công trình giao thông 710, đã xử phạt 5.000.000 đồng và buộc chấm dứt hành vi vi phạm, di chuyển địa điểm và phải thực hiện đầy đủ các giải pháp khống chế ô nhiễm.

Tỉnh Lâm Đồng là địa phương mà hầu hết các ngành công nghiệp ít phát triển, quy mô sản xuất nhỏ, do đó số lượng đơn khiếu nại, tranh chấp về

* Kết quả khảo sát tại Đắc Lắc tháng 6 năm 2003

môi trường ít và mức độ phức tạp thấp. Do đó, phần lớn các đơn khiếu nại của nhân dân đều được giải quyết kịp thời và đáp ứng yêu cầu: Tổng số đơn thư KNTC: 98; đã giải quyết: 64; đơn thư không thuộc thẩm quyền giải quyết (chuyển): 32; Xử phạt vi phạm hành chính: 03; đơn đang theo dõi: 02. Các biện pháp xử lý hiện hành: Thanh tra, nhắc nhở, xử lý vi phạm hành chính, đề nghị UBND tỉnh thu hồi giấy phép hoạt động. Việc giải quyết các đơn thư khiếu tố, khiếu nại về lĩnh vực môi trường được giải quyết đúng thời gian yêu cầu và có kết quả tốt, nhiệm vụ này được phối hợp giữa Sở Khoa học, công nghệ và Môi trường với các đơn vị, ban ngành chức năng khác có liên quan để giải quyết cho có hiệu quả.

12. Tình hình tổ chức nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ:

Thời gian qua, công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực môi trường chủ yếu tập trung vào việc thực thi các văn bản, chỉ thị của Nhà nước như xây dựng qui trình về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải rắn, điều tra tính đa dạng sinh học.

Tỉnh Lâm Đồng đã chi 1.380 triệu đồng (từ 1995 – 2000), trong đó Cục Môi trường hỗ trợ 100 triệu đồng, nguồn vốn sự nghiệp kinh tế 910/1.380 triệu đồng. Năm 2001 được đầu tư 200 triệu cho việc điều tra cơ bản địa chất công trình, địa chất thuỷ văn và lập dự án nghiên cứu khả thi cho việc xây dựng bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh của thị xã Bảo Lộc; năm 2002 được đầu tư 300 triệu, năm 2003 đầu tư 300 triệu cho việc điều tra cơ bản địa chất môi trường của các bãi chôn lấp chất thải hợp và xây dựng các dự án quản lý chất thải rắn sinh hoạt cho 08 huyện của tỉnh Lâm Đồng.

Tỉnh Gia Lai đã thực hiện dự án đánh giá tiềm năng khoanh vùng phân bố Puzolan khu vực thị xã Plei Ku, từ đó đề xuất công nghệ sản xuất gạch không nung, đánh giá khả năng sử dụng chúng để nâng cấp cải tạo hệ thống sân bãi trường học và mạng lưới giao thông nông thôn; Dự án đánh giá chất lượng, tiềm năng và khả năng sử dụng thực tế của phụ gia hoạt tính tự nhiên

phục vụ công nghiệp sản xuất xi măng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Dự án điều tra cơ bản, đánh giá tiềm năng khoáng sản, sử dụng hợp lý tài nguyên môi trường; Dự án điều tra, đánh giá hiện trạng quản lý các nguồn chất thải rắn tại thị xã Plei Ku và xây dựng các giải pháp thu gom vận chuyển và xử lý thích hợp với điều kiện địa phương; Đề tài điều tra đánh giá chất lượng nguồn nước Biển hồ và đề ra các giải pháp bảo vệ nguồn nước cấp sinh hoạt cho TP.Plei Ku; Đề tài xây dựng chiến lược BVMT đến 2010 tỉnh Gia lai; Thu gom xử lý thuốc bảo vệ thực vật; Điều tra thống kê Furan-đioxin, PCB, điều tra xử lý chất độc hoá học...

Tỉnh Dak Lak đã triển khai một số dự án, đề tài nghiên cứu về môi trường như: Điều tra về tình hình rác thải khu vực thành phố Buôn Ma Thuột, đề xuất biện pháp quản lý và xử lý hợp lý chất thải; Đánh giá hiện trạng môi trường địa chất và khoáng sản tỉnh Dak Lak; Điều tra về hậu quả chất độc chiến tranh; Đánh giá hiện trạng môi trường thành phố Buôn Ma Thuột và vùng phụ cận; Điều tra khảo sát về đa dạng sinh học tại các vùng Ea sô (Ea Kar), Ea soup, Tà đùng (Đăk Nông); Đánh giá hiện trạng tài nguyên đất và nước làm cơ sở cho phát triển nông lâm nghiệp bền vững; nghiên cứu nứt đất Ea Trul - Krông Bông; Các hoạt động quan hệ hợp tác với cơ quan trung ương các tổ chức Quốc tế về nghiên cứu và đào tạo, triển khai các dự án về môi trường cũng đã và đang được thiết lập và từng bước đi vào thực hiện (các dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn, cấp nước và vệ sinh môi trường Buôn Ma Thuột..).

Mặc dù công tác đầu tư, nghiên cứu trong lĩnh vực môi trường còn hạn chế, nhưng nhìn chung việc này đã phát huy được tác dụng, các sản phẩm nghiên cứu thực sự giúp ích cho các cấp lãnh đạo có được những quyết định kịp thời trong lĩnh vực đầu tư, bước đầu hài hòa được cả hai mục tiêu phát triển kinh tế xã hội với bảo vệ môi trường. Các dự án về điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường, đa dạng sinh học của địa phương tiến hành trong những

năm qua là những tài liệu có giá trị khoa học cao, góp phần làm căn cứ khoa học cho những quyết định đầu tư, chiến lược phát triển khoa học- kỹ thuật với phát triển bền vững ở địa phương.

III. HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC TẠI TÂY NGUYÊN

1. Bảo vệ tài nguyên đất:

Tây Nguyên là vùng có diện tích đất đai rộng lớn 5.447.450 hecta, chiếm 16,6% tổng diện tích tự nhiên của cả nước, bình quân diện tích đầu người 1,34 ha, cao gấp 3 lần bình quân chung của cả nước. Theo Tổng cục Thống kê năm 2003, Tây Nguyên có cơ cấu các loại đất như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp có 1.258.800 ha, chiếm 23,1%.
- Đất lâm nghiệp có rừng có 3.011.000 ha, chiếm 55,3%.
- Đất chuyên dùng có 146.200 ha, chiếm 2,7%; Đất ở 34 ha chiếm 0,6% và còn lại là đất chưa sử dụng và sông suối núi đá.

Vấn đề đất đai ở Tây Nguyên rất phức tạp, nếu thực hiện 5 quyền sử dụng đất thì quá trình mua bán đất sẽ tiếp tục diễn ra, đồng bào dân tộc sẽ không có đất sản xuất (Giá cả mua bán rất tùy tiện, nhiều khi người dân cần có thể 1 bao gạo cũng đổi được 1 ha đất, nhất là lúc thiếu ăn); đất của các nông, lâm trường cũng là vấn đề nổi cộm với bà con dân tộc địa phương. Tình hình tại một số tỉnh như sau:

a. Qua khảo sát tại tỉnh Dak Lak (số liệu năm 2001) có 59.332 hộ đồng bào dân tộc tại chỗ, với 349.954 nhân khẩu, tăng 2,13 lần so với năm 1976, chiếm 20% dân số toàn tỉnh. Tổng diện tích đất do đồng bào dân tộc đang quản lý và sử dụng là 75.669 ha, trong đó đất ở là 2.901 ha chiếm 4% diện tích. Diện tích rừng đồng bào nhận khoán bảo vệ là 59.341 ha rừng tự nhiên và rừng trồng trong dự án 661. Bình quân mỗi hộ có 1,2-2 ha.

- Hộ không có đất sản xuất (chủ yếu là hộ mới chia tách không được bố mẹ chia đất), có 3.058 hộ, chiếm 5% số hộ đồng bào dân tộc tại chỗ.

- Hộ có diện tích bình quân < 0,5 ha có 12.667 hộ, chiếm 21%;

- Hộ có từ 0,5-1,0 ha có 14.554 hộ chiếm 24,5%;

- Hộ sử dụng đất có mức bình quân trên 1 ha/hộ là 29.023 hộ, chiếm 49,5%.

b. Tỉnh Kon Tum qua thống kê ban đầu (tháng 6/2001) có 6.122 hộ thiếu 3.000 ha đất sản xuất, có 3.884 hộ thiếu 155 ha đất ở. Tổng diện tích đất các nông lâm trường đang quản lý cần thu hồi giao lại cho các xã, huyện quản lý là 26.272 ha.

c. Tỉnh Lâm Đồng: Khai hoang đất lâm nghiệp đã quy hoạch, phân định thành đất nông nghiệp là 17.647 ha để bố trí cho 16.865 hộ đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó đất ở là 597 ha, đất sản xuất nông nghiệp 17.050 ha (đối tượng đất không có rừng 5348 ha, đất có rừng nghèo kiệt 11.702ha).

d. Tỉnh Gia Lai: Có tổng diện tích là 1.549.571 ha trong đó đất nông nghiệp 375.536 ha, lâm nghiệp có rừng 750.819 ha, đất chuyên dùng 51.746 ha, đất thổ cư 9.906 ha và đất trống đồi núi trọc chưa sử dụng 361.564 ha. Việc giao đất giao rừng ở Gia Lai còn chậm, toàn tỉnh hiện còn 45,9% (344.546 ha) diện tích đất có rừng trong đó chủ yếu là rừng tự nhiên chưa giao cho chủ quản lý, bảo vệ cụ thể. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa hoàn thành nên chưa tạo được mặt bằng quản lý đất đai cụ thể, do vậy tình trạng tranh chấp, mua bán trái phép đất đai, lấn chiếm đất rừng trái phép để sản xuất nông nghiệp vẫn xảy ra.

Tây Nguyên có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, lại chịu sự tác động mạnh của dòng dân cư tự do từ khắp cả nước dồn về, đang gây ra tình trạng phá rừng, tranh giành đất đai, gây không ít khó khăn trong quản lý và sử dụng đất đai nói riêng và quản lý xã hội nói chung. Phát triển kinh tế chủ yếu

là nông - lâm nghiệp, trong đó nông nghiệp đang trong quá trình chuyển dịch cơ cấu, với đối tượng cây trồng chính là cây công nghiệp.

Tại Điều 14, Luật Bảo vệ Môi trường đã quy định: "Việc khai thác đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản phải tuân theo quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch cải tạo đất, bảo đảm cân bằng sinh thái. Việc sử dụng chất hoá học, phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật, các chế phẩm sinh học khác phải tuân theo quy định của pháp luật. Trong sản xuất, kinh doanh, xây dựng các công trình phải áp dụng các biện pháp hạn chế, phòng, chống xói mòn, sụt lở, trượt đất, làm đất phèn hoá, mặn hoá, ngọt hoá tùy tiện, đá ong hoá, sinh lầy hoá, sa mạc hoá".

Điều 85, Luật Đất đai, 1993 quy định: "Người nào lấn chiếm đất, huỷ hoại đất, chuyển quyền sử dụng đất trái phép hoặc có hành vi khác vi phạm pháp luật đất đai, thì tùy theo mức độ nặng nhẹ mà bị xử lý bằng biện pháp hành chính hoặc bị truy cứu bằng trách nhiệm hình sự". Mặc dù Luật Bảo vệ Môi trường quy định như vậy nhưng tại Tây Nguyên qua khảo sát, nghiên cứu cho thấy:

1.1. Thực hiện quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang đất nông nghiệp khu vực dân cư

Đến nay Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2010 của các tỉnh Tây Nguyên. Nhưng việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đai ở Tây Nguyên Nguyên bị sức ép rất lớn bởi dân số tăng cơ giới rất lớn, đặc biệt là đồng bào di cư tự do và đồng bào di dân kinh tế mới từ các tỉnh trong cả nước đến Tây Nguyên.

Riêng Dak Lak* hàng năm có khoảng 2.000 đến 3.000 hộ với trên 10.000 dân di cư tự do tới phá rừng để canh tác nông nghiệp làm diện tích đất lâm nghiệp có rừng thường bị khai phá suy giảm vượt xa mức quy hoạch

cho phép trên 3,34/năm, do đó diện tích đất nông nghiệp tương ứng tăng trên 3%/năm. Theo báo cáo số 742/ĐC ngày 7 tháng 8 năm 2000 của Sở Địa chính Dak Lak nêu số liệu kiểm kê đất năm 2000 thì diện tích rừng từ năm 1995 đến năm 2000 giảm 201.892,4 ha và diện tích đất nông nghiệp tăng 196.002 ha - tăng 1,5 lần so với năm 1995; trong đó có 86.647,4 ha có rừng do dân chặt phá lấy đất sản xuất nông nghiệp. Từ tháng 8 năm 2001 đến tháng 3 năm 2002, UBND tỉnh Dak Lak đã ban hành 21 quyết định chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp, đã chuyển **77.323,1** ha đất lâm nghiệp có rừng sang sử dụng vào mục đích sử dụng khác (trong đó có nhiều diện tích từ lâu đã bị phá hết rừng nên chuyển mục đích sử dụng chỉ là để hợp thức hoá những cái đã rồi). Nhưng theo quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 6 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Dak Lak đến năm 2010, cho phép trong vòng 10 năm chỉ được chuyển đổi đất lâm nghiệp có rừng là **4.008** ha thế mà trong 6 tháng đã chuyển đổi **77.323,1ha**, gấp gần 20 lần so với quy hoạch. Qua nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Dak Lak cho thấy, năm 2002 hầu hết các xã, các cấp chính quyền không kê khai được đầy đủ danh sách các hộ kê khai sử dụng đất, không nắm được thực tế số hộ và diện tích đất thực tế các hộ đang sử dụng trên lô, thửa, tiểu khu nào, không biết nguồn gốc do chặt phá rừng hay do mua bán sang nhượng mà có... Nhiều xã khác bị chặt phá hàng trăm ha rừng để trồng cây công nghiệp mà cấp chính quyền địa phương không nắm được. Việc phá vỡ quy hoạch là nguyên nhân cơ bản dẫn đến suy thoái tài nguyên đất.

1.2. Việc chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích khác của các đơn vị quân đội trên địa bàn Tây Nguyên: Tây Nguyên có hai Binh đoàn 15 và 16 làm kinh tế gắn với nhiệm vụ bảo đảm an ninh quốc phòng, ngoài ra còn các lực lượng vũ trang, bộ đội biên phòng đóng dọc tuyến biên giới.

Tại tỉnh Dak Lak triển khai các dự án kinh tế gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng trong năm 2000-2002, UBND tỉnh đã bàn giao cho Binh đoàn 16 quản lý và bảo vệ 31.120,5ha đất lâm nghiệp và trong diện tích này cho phép chuyển đổi 7.059,3ha và Binh đoàn 16 đã khai hoang để trồng cây bông và cây điều. Song diện tích (23.221ha) đất lâm nghiệp giao cho Binh đoàn 16 quản lý là trên đất rừng **khộp**, mà các đơn vị quân đội khai hoang phá rừng tổ chức sản xuất theo phương thức nông - lâm kết hợp, trên diện tích khai hoang để lại 15-250 cây rừng/ha. Nhưng vấn đề thủy lợi thì không giải quyết được do đặc điểm của rừng khộp là phân bố trên tầng đất mỏng dưới là đá mẹ, không có tầng nước ngầm nên mùa mưa không giữ được nước, mùa khô gây hạn hán làm cho đất đai bị khô kiệt bị bạc màu, rừng thường xuyên bị cháy lốt đến mùa mưa lại phục hồi tái sinh. Rừng khộp có giá trị cao về chất lượng và giá trị tính đa dạng sinh học, có 2 loại rừng khộp:

- Loại rừng khộp hình thành trên nền đất dày 1,5-2m trở lên là loại rừng có nhiều cây gỗ quý hiếm như sao, trắc, cà te, cà chít, gỗ đỏ, hương, săng lẻ.... và cây gỗ dầu lá to bản là loài cây đặc trưng của rừng khộp, chất lượng rừng ở đây thuộc loại trung bình nên rừng loại này rất quý, nếu phá bỏ thì ảnh hưởng nguy hại đến môi trường và làm mất đi một vùng tài nguyên quý giá khó tái tạo. Vì vậy kiến nghị loại rừng này không được khai phá, không chuyển mục đích sử dụng đất mà phải bảo vệ kinh doanh lâm nghiệp theo quy định của Nhà nước đảm bảo chức năng phòng hộ về môi trường sinh thái và tính đa dạng sinh học của rừng.

- Loại rừng khộp hình thành trên nền đất dày trên dưới 1 mét có các loại cây gỗ dầu lá to bản và cây le, dót thuộc họ tre trúc, thể trạng của rừng thuộc loại nghèo kiệt những trong rừng thường có các loài động vật ăn cỏ sinh sống như voi, bò, hươu, nai.... và nhiều loài chim thú khác sinh sống. Nếu phá bỏ loại rừng này chuyển mục đích sử dụng sang trồng cây nông nghiệp thì phải giải quyết được vấn đề thủy lợi, nếu không thì không phát triển được.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng không phù hợp cũng gây ra suy thoái môi trường.

1.3. Quản lý đất, rừng tại các nông, lâm trường:

Trên địa bàn Tây Nguyên có 195 nông lâm trường với tổng diện tích được giao gần 2.570.000ha, chiếm 47% diện tích tự nhiên Tây Nguyên. Theo báo cáo của Tổng cục Địa chính tháng 7 năm 2001, sau khi rà soát điều tra cụ thể thực tế đất đang sử dụng, Tây Nguyên có thể thu hồi **797.500ha** đất nông - lâm trường để chuyển giao cho đồng bào dân tộc. Việc sử dụng đất trong các nông lâm trường vẫn còn nhiều bất cập. Tình trạng bao chiếm sử dụng khá phổ biến, nhiều nông lâm trường có quỹ đất rộng nhưng lại quản lý yếu kém, khai thác chưa hiệu quả; Nông, lâm trường hiện còn 120.500 ha đất chưa sử dụng và 677.000ha đất khai thác không hiệu quả chiếm **26%** tổng diện tích đất nông lâm trường.

Theo kết quả khảo sát của liên ngành Trung ương tại Dak Lak tháng 6 năm 2002 cho thấy: Dak Lak có 38 nông trường và 47 lâm trường, hiện đang quản lý 998.551ha, chiếm 50,95% diện tích tự nhiên của tỉnh; trong đó nông trường quản lý 97.701ha trong đó có đến 67,6 ha đất nông nghiệp và trồng tới 83% cây lâu năm, chủ yếu là cà phê và cao su; lâm trường quản lý 965.697ha. Các doanh nghiệp đều gặp khó khăn trong công tác quản lý và bảo vệ, một số doanh nghiệp được giao quỹ đất lâm nghiệp nhưng không được bố trí nguồn vốn để phát triển rừng và quản lý bảo vệ nên vốn rừng không tăng mà còn giảm sút. Một số lâm trường chưa chủ động chuyển giao đất khu dân cư nông thôn về cho địa phương quản lý, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của dân cư trên địa bàn mà phần lớn lại là đồng bào dân tộc thiểu số.

Thực tế cho thấy: Diện tích đất nông nghiệp tăng lên do trong những năm gần đây việc tăng dân số cơ học quá nhanh, việc bố trí sản xuất không

theo quy hoạch, phần lớn do hộ gia đình tự khai phá, chủ yếu chuyển từ rừng sang hoặc do nạn phá rừng, di dân tự do, bị chi phối bởi các yếu tố thị trường... Việc phát triển cây cà phê gắn liền với việc giảm diện tích rừng và làm mất cân bằng nguồn nước tưới là một vấn đề bức xúc đặt ra đối với môi trường và phát triển bền vững của Tây Nguyên.

Ở một số địa phương, xảy ra tình hình đồng bào dân tộc bán đất và trở thành hộ không có đất, hoặc thiếu đất sản xuất phải đi làm thuê hoặc tiếp tục phá rừng để lấy đất sản xuất. Tức là đối với đồng bào không những phá rừng lấy đất canh tác mà còn lấy đất để bán, bán đất trở thành hoạt động kiếm sống của đồng bào.

Tập quán của đồng bào dân tộc còn rất lạc hậu, chủ yếu là quảng canh, nên cần diện tích đất bình quân trên hộ rất cao. Trong khi quan niệm về quyền chiếm hữu đất đai của đồng bào chủ yếu là theo tập tục mà chưa theo luật. Vì vậy việc nhận thức thực hiện chính sách đất đai theo pháp luật còn rất hạn chế.

Việc khai thác quá mức khi trồng cây công nghiệp nhưng trình độ thâm canh và khả năng đầu tư tái tạo đất của đồng bào dân tộc còn hạn chế nên dẫn đến đất bị bạc màu và xói mòn nhiều. Việc trồng trọt tập trung ở Tây Nguyên không có khoảng thời gian cần thiết cho đất nghỉ hoặc luân canh, có thể làm mất đi sự màu mỡ của đất và hoang hoá đất. Không có sự bảo vệ của thực vật tự nhiên hoặc cây cối bao phủ, đất trống (đồi núi trọc) sẽ bị xói mòn.

Trong 10 năm qua đất nông nghiệp tại Tây Nguyên tăng quá nhanh, từ 8% năm 1991 lên đến 30% diện tích toàn vùng vào giữa năm 2003 (ví dụ: Trong những năm 1994-1998, do việc trồng cà phê đem lại hiệu quả kinh tế cao, nên diện tích cà phê tăng nhanh đến tháng 7 năm 2001, toàn vùng đã có khoảng 440.000ha, tăng gấp 2,3 lần so với chỉ tiêu quy hoạch đến 2010). Trong khi đó đất lâm nghiệp giảm 11%, một trong những tốc độ mất rừng

cao nhất nước. Kết quả, theo GS. Võ Quý là "*Nhiều vùng rừng bị biến thành đất hoang cằn cỗi, hệ sinh thái bị đảo lộn, dẫn đến lũ lụt, sụt lở đất, hạn hán và có nhiều khả năng thiếu nước trong mùa khô, kể cả nước ngầm*"¹. Theo TS. YGhi Niê, Phó Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Dak Lak², trong hơn 1,9 triệu ha của tỉnh có trên 1,5 triệu ha (77,42%) đất dốc dưới 2,5⁰ rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, còn lại có độ dốc 15-25⁰ trong thời gian qua đã bị khai phá để canh tác, đã làm cho đất bị xói mòn, rửa trôi mất tầng đất canh tác; quá trình Heralit xảy ra mạnh làm cho nhiều nơi bị kết vôi và đá, ô xi hoá mất khả năng canh tác. Như vậy đã làm cho diện tích đất trống đồi núi trọc tăng lên. Những kết quả nghiên cứu khoa học cho biết: Việc trồng chè ở đất Bazan làm đất bị mất 120 tấn khô/năm. Chất dinh dưỡng bị mất như chất hữu cơ 5.600 kg/ha/năm; Nitrogen 199,2 kg/ha/năm; Photpho 163,2kg/ha/năm; Ca, Mg 33,24 kg/ha/năm....

Khi phát triển mạnh cây công nghiệp, cây lương thực phải sử dụng số lượng lớn thuốc bảo vệ thực vật cũng như phân vô cơ đã làm cho đất bị ô nhiễm. Việc sử dụng rộng rãi phân bón đã dẫn đến sự ô nhiễm nguồn nước do nitrat và làm bẩn nước với phốt pho; Đồng thời người dân chỉ chú ý đến thâm canh cho cây cà phê, điều...Thâm canh rất thuận lợi cho việc độc canh (một diện tích rộng lớn cho một loại cây trồng là cà phê), xét về mặt kinh tế thì hợp lý, ít nhất là trong ngắn hạn, nhưng hình thức này cũng có một số nhược điểm, ảnh hưởng đến môi trường. Khi cùng một loài cây được trồng năm này qua năm khác, hốc này trở nên cố định và sâu hại sinh sôi nảy nở thậm chí nhanh hơn và thuốc trừ sâu vẫn được sử dụng dẫn đến việc thuốc trừ sâu, giống như phân bón, cũng có thể gây ô nhiễm nguồn nước, đất.

¹ Báo Tiền phong số 216, ngày 29 tháng 10 năm 2003

² Ý kiến trong buổi tọa đàm tại Đắc Lắc tháng 6 năm 2003

2. Bảo vệ tài nguyên rừng:

Hiện đã thống kê được ở Tây Nguyên có khoảng 4.500 loài thực vật, trong đó có 700 loài cây gỗ lớn nhiều loài gỗ quý hiếm như: Trắc, Cẩm Lai, Cà Te, Pơ Mu, Gụ Rừng Tây Nguyên là nơi sinh sống và duy trì một hệ động vật phong phú với hơn 535 loài, trong đó có nhiều loài quý hiếm được ghi vào sách đỏ của thế giới: Tê giác, Bò rừng, Trâu rừng, Hồ ... Đặc biệt đàn voi còn lại của Tây Nguyên là biểu tượng của vùng đất này.

2.1. Những biến động về diện tích và chất lượng rừng từ năm 1993 đến năm 2003 và ảnh hưởng đến môi trường tại Tây Nguyên :

Diện tích rừng của Tây Nguyên hiện nay vào khoảng 2.983.906 ha chiếm 25,2% diện tích rừng hiện còn của cả nước (Tỷ lệ che phủ rừng năm 2003 là 54,7%), trong đó rừng tự nhiên 2.896.952 ha chiếm 97%, rừng trồng 86.954 ha chiếm 3%. Tổng trữ lượng rừng của Tây Nguyên hiện chỉ còn 292.522.464 m³ gỗ và 3.760.994 ngàn cây tre nứa các loại, trữ lượng bình quân chỉ đạt 98m³/ha trong đó rừng gỗ 116m³/ha, rừng hỗn giao gỗ tre nứa 70m³/ha và rừng trồng 32m³/ha.

Theo kết quả điều tra rừng năm 1993 toàn vùng Tây Nguyên có 3.396 ha rừng, độ che phủ của rừng đạt 61,1%, nhưng đến năm 2003 diện tích rừng chỉ còn lại 2.980.912 ha, độ che phủ chỉ còn 54,7%. *Như vậy, trong khi diện tích rừng cả nước trong thời gian qua được nâng lên, thì ngược lại ở Tây Nguyên diện tích rừng bị sụt giảm* (năm 1993 tỉ lệ che phủ rừng của toàn quốc là 26%, năm 2003 là 37,5%). Diện tích quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp ở vùng Tây Nguyên giảm 1.047.871 ha, chủ yếu được chuyển đổi sang mục đích sản xuất nông nghiệp. Diện tích rừng bị mất đi rất lớn 415.828 ha, bình quân mỗi năm mất 41.583 ha (so với năm 1990, diện tích rừng tự nhiên đã giảm 390.262 ha). Dak Lak là tỉnh bị mất rừng nghiêm

trọng nhất trong giai đoạn này, trong mười năm qua tỉnh này mất đi 257.713 ha rừng tự nhiên, bình quân mỗi năm mất 25.771 ha.

Ngoài việc mất đi về diện tích thì chất lượng rừng của vùng Tây Nguyên cũng đang bị suy giảm nghiêm trọng, trữ lượng rừng giảm sút, sản lượng gỗ thương mại có thể khai thác được chỉ đạt khoảng 20m³/ha, rừng giàu và rừng trung bình còn lại rất ít chủ yếu nằm ở các khu rừng đặc dụng (Vườn Quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên) và rừng phòng hộ, còn lại chủ yếu là rừng nghèo kiệt, rừng cần, rừng hỗn giao và rừng tre nứa, số loài cây có giá trị thương mại giảm nhiều. Cấu trúc rừng biến đổi theo chiều hướng xấu, các khu rừng hiện còn chỉ còn có những cây gỗ ở tầng thấp, các loài lâm sản ngoài gỗ cũng bị giảm nhiều. Đường kính bình quân của các khu rừng bị giảm xuống, số cây có cấp đường kính vào thời kỳ tuổi thành thực có thể khai thác được rất ít, số cây có khả năng gieo giống tự nhiên bị giảm nhiều.

2.2. Khai thác rừng ở Tây Nguyên với việc bảo vệ môi trường:

Để đáp ứng nhu cầu gỗ cho sản xuất tiêu dùng trong nước và xuất khẩu trong giai đoạn từ năm 1993 đến nay, hàng năm Tây Nguyên đưa vào kế hoạch khai thác khoảng 8.701 ha rừng tự nhiên theo phương thức khai thác chọn với tổng sản lượng gỗ lớn bình quân 221.289m³/năm và tổng sản lượng gỗ tận dụng và gỗ nhỏ bình quân 32.893m³/năm. Dak Lak là tỉnh có diện tích rừng đưa vào khai thác và sản lượng khai thác hàng năm lớn nhất vùng Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung (diện tích khai thác bình quân 4.750ha/năm, sản lượng gỗ lớn bình quân 95.532m³/năm và sản lượng gỗ tận dụng 17.041m³/năm).

Trong giai đoạn trước đây (từ khi giải phóng đến đầu thập kỷ 90) khi việc quản lý rừng đang còn lỏng lẻo, quy hoạch sản xuất nông lâm nghiệp vùng Tây Nguyên còn nhiều bất cập thì tình hình khai thác rừng diễn ra bừa bãi đã kéo theo sự suy giảm nguồn tài nguyên và môi trường sinh thái. Trước hết là tình trạng phá rừng của các nông lâm trường, trên lý thuyết thì các đơn

vị này được giao nhiệm vụ bảo vệ, tu bổ, trồng mới và khai thác hợp lý, nhưng trên thực tế, khai thác là chính mà xem nhẹ bảo vệ và phát triển rừng, một số nông trường được giao đất bao gồm cả rừng tự nhiên cũng khai thác gỗ để phục vụ mục đích hàng hoá. Ngoài ra còn tình trạng khai thác gỗ lậu để bán về xuôi và người dân tự khai phá cho nhu cầu sử dụng và lấy đất canh tác nông nghiệp.

Trong giai đoạn từ năm 1993 trở lại đây việc khai thác rừng (hợp pháp) đã được quản lý chặt chẽ hơn và có xu hướng giảm dần về diện tích cũng như sản lượng. Năm 1995 khai thác 12.129 ha với 313.825 m³ gỗ lớn, 48.054 m³ gỗ nhỏ; năm 2002 khai thác 5532 ha với 154.962 m³ gỗ lớn và 23.910 m³ gỗ nhỏ. Nếu rừng sau khai thác được quản lý bảo vệ tốt thì có điều kiện để khôi phục lại vốn rừng ban đầu và phát triển vốn rừng.

- Ngoài việc khai thác rừng hợp pháp còn việc khai thác rừng bất hợp pháp của lâm tặc và nhân dân trong vùng để lấy gỗ và lấy đất sản xuất nông nghiệp vẫn tồn tại. Thông thường, khi khai thác các đơn vị phải mở đường để vận chuyển lâm sản, điều đó gián tiếp tạo điều kiện cho lâm tặc và người dân chặt phá những cây còn lại và đốt rừng lấy đất sản xuất nông nghiệp và gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý bảo vệ rừng sau khai thác. Việc khai thác lâm sản bất hợp pháp đã làm suy giảm chất lượng rừng nhanh chóng, làm giảm đi một số loài gỗ quý đặc biệt nguy hiểm nó làm mất đi hoàn cảnh rừng nên việc tái tạo rừng rất khó khăn, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường - môi sinh.

2.3. Các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng:

a. Tuyên truyền Luật Bảo vệ và Phát triển rừng :

Chi cục Kiểm lâm các tỉnh đã phối hợp với Đài phát thanh và truyền hình tỉnh xây dựng chuyên mục "Rừng - Môi trường sống" phát sóng đều đặn hàng tuần, hàng ngày có khẩu hiệu tuyên truyền bảo vệ rừng trên sóng

truyền hình; phối hợp cơ quan Văn hoá thông tin thực hiện tuyên truyền lưu động đến các vùng sâu, vùng xa với nhiều hình thức phong phú như phát thanh, cung cấp tin bài cho các báo trung ương và địa phương biểu diễn văn hoá văn nghệ với nội dung về rừng .

Tỉnh Dak Lak từ năm 1992 đến nay đã tổ chức được 2.303 lượt tuyên truyền với số người tham gia 206.333 người. Kết hợp với cơ quan tư pháp in 6.000 sách Luật bảo vệ và phát triển rừng, Nghị định 77/CP bằng 2 thứ tiếng Việt – Êđê và in 50.000 tờ rơi tuyên truyền pháp luật về rừng đã cấp phát cho đồng bào dân tộc tại chỗ, các cấp, các ngành, các đơn vị tham gia công tác tuyên truyền. Ký cam kết với 90.000 hộ gia đình sống trong rừng và ven rừng không chặt phá rừng, đốt rừng, lấn chiếm đất rừng. Đóng 1.600 bảng quy ước bảo vệ rừng bằng thép tới các vùng trọng điểm có nguy cơ mất rừng và trên các trục lộ giao thông;

Nhìn chung, công tác tuyên truyền Luật bảo vệ và phát triển rừng đã tạo được những chuyển biến tích cực về mặt nhận thức trong quần chúng nhân dân, các hành vi vi phạm Luật bảo vệ & phát triển rừng ngày càng bị xã hội lên án mạnh mẽ, nhiều vụ khai thác, chặt phá rừng, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép đã bị nhân dân kịp thời tố giác, phát hiện ngăn chặn, góp phần đáng kể vào hiệu quả đấu tranh ngăn chặn tệ nạn xâm hại tài nguyên rừng .

b. Tổ chức thực hiện các văn bản dưới luật

Tháng 8 năm 1991 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng được ban hành, sau đó Chính phủ một số văn bản quan trọng nhằm triển khai thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường. Căn cứ vào đó Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, các ngành, các cấp của tỉnh đã cụ thể hóa và thực hiện các văn bản trên những nội dung sau: Thực hiện các chức năng quản lý Nhà nước về quản lý rừng - bảo vệ rừng; Thực hiện các biện pháp tuyên truyền luật và văn bản dưới luật; Phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất rừng; Thực hiện giao đất lâm nghiệp, khoán quản lý bảo vệ rừng cho các tổ

chức Nhà nước, các đơn vị tập thể, hộ gia đình; Tổ chức triển khai các biện pháp ngăn chặn phá rừng, giải quyết dân di cư tự do;

c. Hoạt động của các đơn vị quản lý rừng:

Công tác giao khoán bảo vệ rừng đã đạt được một số kết quả nhất định: Tăng cường mối quan hệ giữa đơn vị chủ rừng, chính quyền địa phương và người dân trong vùng trong sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng; phát huy được sức mạnh của cộng đồng dân cư, khắc phục dần tình trạng quản lý lỏng lẻo kém hiệu quả của các đơn vị quản lý rừng, góp phần hạn chế tình trạng xâm hại tài nguyên rừng, đồng thời cải thiện đời sống nhân dân sống gần rừng nhất là đồng bào dân tộc; Đối với diện tích giao khoán cho Quân đội, Công an, chủ yếu ở nơi xa dân cư cũng mang lại hiệu quả tốt do lực lượng vũ trang được trang bị vũ khí và có tinh thần kỷ luật tốt, góp phần thực hiện việc phối hợp bảo vệ rừng giữa các lực lượng Kiểm lâm, Quân đội, Công an.

Tuy nhiên, việc giao khoán quản lý bảo vệ cũng còn nhiều hạn chế : Tinh thần làm chủ của người nhận khoán chưa cao, nhiều diện tích rừng đã giao khoán vẫn bị chặt phá, lấn chiếm, bị cháy mà người nhận khoán không có trách nhiệm; Thiết kế giao khoán không chính xác về diện tích, hiện trạng dẫn đến trách nhiệm người giao và nhận không chặt chẽ; việc kiểm tra đôn đốc trong thực hiện hợp đồng của các chủ hợp đồng và bên nhận khoán chưa thường xuyên, việc vi phạm hợp đồng chưa được xử lý kiên quyết. Mặt khác, quy định mức khoán bình quân 50.000 đ/ ha/ năm chưa thu hút trách nhiệm của người nhận khoán đối với công tác bảo vệ rừng (Khi trao đổi với đồng bào ở Đắc Hà thì cho rằng đi làm cà phê nhận tiền công cao hơn bảo vệ rừng).

d. Tổ chức lực lượng quản lý bảo vệ rừng:

Ngoài lực lượng Kiểm lâm, các Lâm trường, Ban quản lý rừng đều bố trí lực lượng trực tiếp quản lý bảo vệ rừng đến các tiểu khu rừng. Đây là lực

lượng kiểm tra ngăn chặn tận gốc nạn phá rừng, cháy rừng. Đồng thời làm rõ vai trò của chính quyền các cấp trong việc quản lý và bảo vệ rừng, đặc biệt là sau khi Chính phủ ban hành Quyết định 245/1998/QĐ-TTg, về thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp và Chỉ thị 12/2003/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

e. Kiểm tra, thanh tra thi hành Luật và xử lý vi phạm

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, trong năm 2002 và 3 tháng đầu năm 2003, 4 tỉnh Tây Nguyên đã phát hiện và xử lý 10.766 vụ vi phạm lâm Luật, tình hình tuy có giảm nhưng lại nổi cộm rất đáng chú ý.

Từ năm 1992 - 2002 lực lượng kiểm lâm Dak Lak đã tổ chức triển khai nhiều đợt thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật về rừng, đấu tranh ngăn ngừa những hành vi vi phạm pháp luật về rừng đã phát hiện và xử lý: 31.890 vụ vi phạm, thu tiền các vụ xử lý được 112.124.207.000,0 đồng. Đặc biệt, ngày 12 tháng 11 năm 2003 tại hội trường Tòa án Nhân dân tỉnh Đắk Lắk (TP Buôn Mê Thuột), 06 bị can trong vụ án săn bắt hai con bò tót ở Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô, đã bị phạt tù giam đến 93 tháng tù giam, 45 tháng tù treo*.

Tỉnh Gia Lai có tổng số vụ vi phạm lâm luật từ tháng 01 năm 2000 đến tháng 6 năm 2003 có 9.604 vụ; đã xử lý: 9.092 vụ, thu nộp ngân sách 25.194.947.980,0 đồng. Đặc biệt là đã có nhiều vụ việc lâm tặc hành hung, đánh người thi hành công vụ, trong những tháng qua như vụ Kon Ka Kinh (huyện Kbang), vụ ở xã Ia Bông (ngày 9-10/2003) và nóng nhất là vụ ở xã Bình Giáo-huyện Chư Prông (ngày 2-11 năm 2003) vì từ sau khi có Chỉ thị 12/2003/CT-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai một số biện pháp cấp bách phòng chống nạn phá rừng, tỉnh Gia Lai đã làm rất mạnh. Nếu trước đó, trong 6 tháng số tang vật bị tịch thu sung

* Báo Nhân Dân, số 17640, ngày 13 tháng 11 năm 2003.

công quỹ chỉ có 2,1 tỷ đồng thì chỉ trong 4 tháng gần đây đã lên đến 4,8 tỷ đồng; số xe tang vật khoảng 8, 9 chiếc thì vừa qua giữ đến mấy chục chiếc. Do xử lý nghiêm minh, nên số người quyết sống với nghề phá rừng đã phản ứng quyết liệt, mạnh động đối phó. Cho đến tháng 11 năm 2003, tỉnh Gia Lai đang là điểm nóng về quản lý và bảo vệ rừng và ngày 11 tháng 11 năm 2003, Công an huyện Chư Prông đã ra quyết định khởi tố bị can 10 tên "lâm tặc" tổ chức 2 vụ tấn công người thi hành công vụ tại xã Ia Bông và xã Bình Giáo - cũng ở huyện Chư Prông; cùng ngày, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chư Prông đã phê chuẩn lệnh bắt tạm giam về hành vi chống người thi hành công vụ.

Tỉnh Kon Tum, quan kiểm tra từ 2001 đến tháng 6 năm 2003 đã có 1521 vụ vi phạm (riêng 6 tháng đầu năm 2003 xử lý 289 vụ, tịch thu hơn 400m³ gỗ các loại và phạt 342.783.400đồng). Ngày 10/11/2003, Công an Kon Tum đã khởi tố Nguyễn Hữu Bình (Trưởng trạm Kiểm lâm Đak Pnè, Kon Rẫy), Lương Ngọc Khanh (Trưởng trạm Bảo vệ rừng Đak Pnè) và Phạm Văn Đại (Phó phòng Kỹ thuật Lâm trường Măng đen) vì tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại tài sản nhà nước, cụ thể gây ra vụ tàn phá Vườn quốc gia Kon Ka Kinh; hiện nay Bộ Công an đang điều tra vụ án điểm này.

Tỉnh Lâm Đồng từ năm 1992 đến 2002, toàn tỉnh đã phát hiện và lập biên bản 43.118 vụ vi phạm Luật bảo vệ và Phát triển rừng bình quân mỗi năm 4.311 vụ. Qua xử lý đã thu hồi: 29.175 m³ gỗ tròn, 7.348 m³ gỗ xẻ các loại và 16.670 triệu đồng tiền phạt.

Tuy nhiên tình trạng khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép vẫn còn diễn ra khá phức tạp, các đối tượng vi phạm vẫn lén lút hoạt động tinh vi hơn, chia nhỏ, phân tán tang vật, thường xuyên thay đổi địa bàn và mỗi lần thực hiện hành vi vi phạm chỉ với khối lượng lâm sản vừa phải để né tránh sự trừng trị của pháp luật .

3. Tình hình săn bắt và bảo vệ động vật hoang dã

3.1. Tình hình săn bắt động vật hoang dã:

Cũng như trong cả nước tình hình săn bắt, buôn bán động vật hoang dã vẫn còn tồn tại, ngày càng tinh vi, nguy hiểm. Các loài động vật thường bị săn bắn bao gồm: Lợn Rừng, Nai, Khỉ, Gấu, Bò Rừng, Trâu Rừng, Bò Tót, Hổ, Các loài rắn, Kỳ Đà... Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng trên là do thị trường tiêu thụ động vật rừng ngày càng mở rộng, khi đời sống vật chất của con người nâng cao, xu hướng thích sử dụng động vật hoang dã làm thức ăn cũng như làm thuốc tăng lên dẫn tới lợi nhuận từ việc săn bắt, buôn bán động vật quý hiếm ngày càng lớn. *Ngoài ra, đối với đồng bào dân tộc tại chỗ thì việc săn bắt động vật là một nhu cầu tinh thần đã trở thành một nét văn hoá nên công tác quản lý việc săn bắt cũng như buôn lậu mặt hàng này rất khó khăn.*

Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm Dak Lak* cho thấy, có trên 93 loài thú, 150 loài chim, 60 loài lưỡng cư, bò sát trong đó có 17 loài được Hiệp hội Quốc tế về bảo vệ thiên nhiên IUCN xếp vào danh sách các loài quý hiếm cần được bảo vệ như voi, gấu, bò rừng, bò xám, bò tót, hổ, báo, hươu vàng, nai tà tong, vượn đen, gà lôi, công, trĩ v.v... Theo điều tra thống kê của Chi cục Kiểm lâm Dak Lak, năm 1979 số lượng voi nhà trên toàn tỉnh Dak Lak có 502 và có khoảng từ 400-600 con voi rừng thì đến năm 1998 số lượng voi nhà chỉ còn 166 con (giảm 77%) và voi rừng còn khoảng từ 60-80 con (giảm 84%). Một số loài trước đây đã hiện diện như Bò xám thì đến nay ít có khả năng còn sống sót, các loài khác như hổ, báo, gấu, bò tót v.v... cũng nằm trong tình trạng có nguy cơ tuyệt chủng.

Tình trạng săn bắt, buôn bán động vật hoang dã trái phép ở Tây Nguyên là một trong những nguyên nhân chính làm giảm số lượng động vật hoang dã, do một bộ phận người dân săn bắt động vật rừng, các loài động vật rừng

quý hiếm, có giá trị kinh tế cao để buôn bán cho các đối tượng khác tổ chức vận chuyển tiêu thụ ra các tỉnh ngoài hoặc xuất khẩu. Các đối tượng săn bắt trái phép thường là cá nhân là người dân tại chỗ hoặc ở các tỉnh lân cận. Đặc biệt là một số đồng bào dân tộc có nghề săn bắt động vật rừng truyền thống như đồng bào dân tộc tại chỗ (Ê đê, Gia Rai, v.v..) và đồng bào dân tộc ở các tỉnh phía Bắc (Tày, Nùng, Dao, Mường, H'Mông vv...) di cư tự do vào Tây Nguyên tổ chức phá rừng làm nương rẫy, săn bắt động vật hoang dã. Các đối tượng mua bán động vật rừng trái phép thường mua động vật từ các đối tượng săn bắt sau đó lén lút vận chuyển số lượng nhỏ vào ban đêm để tránh lực lượng kiểm tra, kiểm soát sau đó bán lại cho các nhà hàng, khách sạn, cửa hàng, cửa hiệu hoặc tập kết để vận chuyển ra ngoài tỉnh trên các phương tiện như: Xe du lịch, xe cứu thương, xe mang biển số quân sự, xe khách v.v...

Tình trạng săn bắt động vật hoang dã và tổ chức mua bán, vận chuyển trái phép tại Dak Lak* đã và đang diễn ra phức tạp dù đã có sự cố gắng ngăn chặn của chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng. Chỉ tính riêng trong năm 2002 và 5 tháng năm 2003 qua kiểm tra kiểm soát lực lượng Kiểm lâm tỉnh đã phát hiện, bắt giữ và xử lý 148 vụ vi phạm, tịch thu 4.939 kg động vật các loại.

3.2. Một số biện pháp bảo vệ động vật hoang dã:

Trước tình hình rừng bị tàn phá, động vật hoang dã suy giảm nghiêm trọng, các tỉnh đã thực hiện một số biện pháp nhằm quản lý bảo vệ rừng, quản lý động vật hoang dã như sau :

1. Tuyên truyền vận động nhân dân tham gia bảo vệ rừng, tuyên truyền thực hiện Nghị định 18/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ; Chỉ thị 359/TTg ngày 29-5-1996 của Thủ tướng Chính phủ về các

* Kết quả khảo sát tại Đắc Lắc tháng 6 năm 2003

biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển các loài động vật hoang dã; Công ước quốc tế CITES (công ước buôn bán Quốc tế động thực vật hoang dã nguy cấp), Chỉ thị số 12/2003/CT-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng và các văn bản liên quan khác.

Tỉnh Dak Lak* đã ban hành Chỉ thị 28/2000/CT-UB ngày 21/11/2000 của UBND tỉnh Dak Lak về những biện pháp cấp bách nhằm ngăn chặn tình trạng buôn bán, mua bán, vận chuyển và sử dụng động vật hoang dã trái phép, Chỉ thị 07/2003/CT-UB ngày 9/5/2003 của UBND tỉnh Dak Lak về việc tăng cường kiểm tra ngăn chặn và xử lý tình trạng săn, bắt, mua bán, vận chuyển và sử dụng động vật hoang dã trái phép, trong đó có quy định nếu cán bộ công chức ăn thịt động vật quý hiếm thì bị kỷ luật.

2. Tổ chức quy hoạch xây dựng 3 loại rừng (sản xuất, phòng hộ, đặc dụng), chú trọng đến mở rộng diện tích của loại rừng phòng hộ và đặc dụng, đặc biệt là tăng diện tích rừng đặc dụng là nơi chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng, bảo tồn nguồn gen động, thực vật rừng. Điều tra xác định vùng phân bố và số lượng động vật rừng, hình thành các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên để quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt các loại động vật hoang dã, đồng thời có kế hoạch bảo vệ chúng.

Hiện nay, tỉnh Dak Lak* đã quy hoạch 12 khu rừng đặc dụng với diện tích 276.223 ha và 278.181 ha rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới. Triển khai một số dự án tới các Ban quản lý rừng đặc dụng để bảo vệ và phát triển động vật hoang dã như: Dự án nuôi thú rừng bán hoang dã của Hồ Lắk, Dự án nuôi cá sấu nước ngọt tại Hồ Lắk, Dự án bảo vệ và phát triển động vật móng guốc tại Yok Đôn v.v...

3. Tham gia một số chương trình bảo vệ động vật hoang dã có sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế như: Chương trình bảo vệ hổ toàn cầu của tổ chức WWF, chương trình bảo tồn voi của tổ chức FFI, chương trình bảo vệ

chim của tổ chức Birdlife nhằm triển khai các biện pháp để quản lý, bảo vệ tốt hơn các loài động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng .

4. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn tình trạng săn bắt, mua bán, vận chuyển động vật hoang dã ở các khu rừng tự nhiên, tới các trục đường giao thông, trên các phương tiện vận tải và các tụ điểm khác. Ký cam kết nghiêm cấm các nhà hàng, khách sạn kinh doanh những món ăn đặc sản, các cửa hàng, cửa hiệu trưng bày, quảng cáo, bày bán các sản phẩm thuộc động vật hoang dã, quý hiếm săn bắt từ rừng tự nhiên.

5. Thực hiện một số chương trình phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm áp lực tác động tiêu cực của con người đến rừng, đến động vật hoang dã như: phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc theo Chương trình 135, quy hoạch vùng định canh, định cư v.v...

4. Bảo vệ tài nguyên nước

Như phần 1 đã nêu Tây Nguyên có trữ lượng rất lớn, ước tính trên 100 tỷ m³/năm. Có thể nói, nước mặt và nước ngầm thoả mãn tốt cho nhu cầu phục vụ sinh hoạt và sản xuất như: Chế biến, công nghiệp thực phẩm, chăn nuôi, tưới tiêu.

Trữ lượng nước mặt ở Tây Nguyên khá lớn nhưng phân bố không đều trong năm, theo không gian và thời gian, vào mùa lũ nước sông, suối rất lớn nhưng vào mùa khô lại rất nhỏ. Lượng dòng chảy duy trì quanh năm kể cả về mùa khô mặc dù các tháng mùa khô lượng bốc hơi nhiều hơn lượng mưa, điều này cho thấy khả năng bù đắp của nước từ lòng đất đã cung cấp cho các dòng sông, dòng suối này.

*4.1. Khai thác nước ngầm phục vụ đời sống và cho công nghiệp chế biến, tưới tiêu**: Thực trạng hiện nay tổng số dân đang sử dụng nguồn nước này chiếm trên 33%. Hiện nay công suất khai thác nước đạt 49.000m³/ngày,

* Báo cáo của Sở NN&PTNT Đắk Lắk

Năm 2001 đáp ứng 70% dân số sử dụng nước sạch đạt 15.000m³; năm 2000 đạt 18.000m³, năm 2001 đạt 49.000 m³; Số dân được phục vụ 72,17 nghìn người. Tỷ lệ thất thoát nước đến 2005 còn 25%, đảm bảo 80% dân TP. Buôn Ma Thuột sử dụng nước vào năm 2010. Trong ngành công nghiệp chế biến như: Cà phê, mía đường, cao su... tổng lượng khai thác đạt 2.000 - 2.500 m³/ngày. Diện tích cà phê, tiêu trong những năm gần đây có diện tích tăng đáng kể, trong tổng diện tích này có khoảng 60% diện tích tưới bằng nước sông, hồ... còn lại là khai thác sử dụng nước ngầm để tưới. Riêng lượng nước ngầm sử dụng cho tưới cà phê hàng năm đạt khoảng 65.760.000m³, tương ứng với 438.400m³/ngày.

Thường sử dụng nước ngầm cho tưới tiêu là vào mùa khô và cũng là mùa kiệt của nước ngầm. Nước được lấy nước từ mạch lộ thiên, từ giếng đào sau 25 - 30 m, thậm chí có giếng đào sâu 50m, khai thác nước từ các giếng khoan trên dưới 100m, các giếng kết hợp đào phần trên và khoan sâu phần dưới... Nhìn chung việc khai thác nước ngầm phục vụ tưới cà phê khá phức tạp, kỹ thuật, công nghệ, kết cấu, giếng còn nhiều hạn chế chính từ lẽ đó đã gây ảnh hưởng xấu đến động thái đất, chất lượng nước dưới đất.

4.2. Hiện trạng quản lý tài nguyên nước

Tại Tây Nguyên khai thác nước ngầm phục vụ hầu hết các yêu cầu, đặc biệt là cho nhu cầu về tưới cây công nghiệp dài ngày do vậy, trong tương lai nhu cầu sử dụng nước ngầm cho ăn uống sinh hoạt càng trở nên cấp thiết và bức bách.

- Hiện nay lượng khai thác nước ngầm vào mùa khô của các tỉnh mới chỉ tập trung khai thác trong đá bazan, nhưng so với khối lượng khai thác thực tế thì tổng trữ lượng nước dưới đất trong bazan không đáng kể. Mặt khác đặc điểm kiến tạo bazan hình thành 2 - 3 tầng chứa nước, có một số giếng khoan sâu không cách ly giữa các tầng đã gây hiện tượng chảy từ tầng trên xuống tầng dưới. Do thu hẹp diện tích rừng đã gây ảnh hưởng đến mực

nước ngấm tụt xuống có nơi đến 3,5m. Vùng bị chảy từ tầng trên xuống tầng dưới đã tụt xuống 10 m - 20m, những hiện tượng này đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng tận dụng tài nguyên nước và khả năng khai thác sử dụng nguồn nước của tỉnh. Đồng thời các dòng chảy bề mặt (sông, suối...) lưu lượng bị giảm do nguồn nước ngầm bổ sung bị hạn chế.

- Công tác quản lý, quy hoạch và sử dụng tài nguyên nước dưới đất chưa đi vào nề nếp, dẫn đến việc khai thác nước ngầm manh mún không có tổ chức, chưa cân đối khả năng lượng nước có thể khai thác của các vùng và các đơn vị chứa nước. Một số đơn vị, cá nhân hành nghề nhưng lại thiếu hiểu biết về địa chất thuỷ văn, khoa học kỹ thuật, các biện pháp kỹ thuật, xử lý cách ly các tầng chứa nước... đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến tài nguyên môi trường nước khu vực. Họ thi công một cách tùy tiện, coi nhẹ việc bảo vệ tài nguyên nước, đã gây hậu quả xấu như đã nêu trên.

4.3. Ảnh hưởng của biến đổi tài nguyên nước đến môi trường, sản xuất và đời sống của đồng bào tại Tây Nguyên

Nhìn toàn cục, môi trường nước trong 4 tỉnh tuy ít bị ô nhiễm hoá chất nhưng do nguồn nước sinh hoạt phần lớn khai thác lộ thiên chịu tác động trực tiếp của tự nhiên, con người, động vật nên nhiều nơi không đảm bảo vệ sinh. Cục bộ ở một số nơi việc sử dụng nhiều loại hoá chất từ thuốc trừ sâu, thuốc kích thích tăng trưởng, thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu .v.v. đã làm ảnh hưởng mạnh đối với hệ sinh thái nông nghiệp và sức khoẻ cộng đồng dân cư. Ví như ở vùng rau chuyên canh Đà Lạt sử dụng tới 5,1 - 13,5 kg a.i/ha. Sự dư thừa các hoá chất trong đất gây nên tình trạng ô nhiễm đất, nước, chất lượng và vệ sinh thực phẩm, đồng thời xuất hiện tình hình sâu bệnh kháng thuốc và là nguy cơ bùng phát một số dịch bệnh. Mức độ ô nhiễm càng tăng đối với Tây Nguyên nếu không được kiểm soát vì địa hình có độ dốc lớn, khả năng tích tụ nhiều ở các thung lũng.

Theo GS.TS. Nguyễn Thượng Hùng, đặc trưng của nước ở Tây Nguyên trước đây rất tốt, độ pH 6,5-8,5; tỷ lệ sắt, mangan rất thấp, kiểu nước mềm, ít gặp nguyên tố độc hại, vi sinh vật cũng rất ít nhưng nay môi trường nước đã bị ô nhiễm nhiều do vấn đề bùn đất và sử dụng thuốc trừ sâu.

Những vùng hiếm nước ngầm và chưa có các công trình hồ đập bị thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô. Do biến động của thời tiết những năm vừa qua đã xảy ra tình trạng hạn hán trên diện rộng. Niên vụ 2002-2003, trên địa bàn tỉnh Dak Lak có 26.000/237.262 ha cà phê bị thiếu nước nghiêm trọng, thiệt hại trên 40 tỷ đồng; 4900 ha/23.750 ha lúa nước bị hạn trong đó mất trắng 1000 ha.

Tốc độ phát triển đô thị hoá cao nhưng mạng lưới thoát nước chưa hoàn chỉnh, các khu vực đô thị thường bị úng ngập cục bộ sau mỗi trận mưa. Nước thải sinh hoạt và công nghiệp tự thải xuống suối chưa qua xử lý hoặc tự ngầm gây ô nhiễm nguồn nước, nhất là sông suối và giếng khơi.

Bên cạnh đó, những vùng có hồ đập lớn có thuận lợi hơn do tầng nước ngầm được bảo đảm, người dân có thể sử dụng nước mặt cho sản xuất qua hệ thống bơm ở những điểm cho phép và có điều kiện. Mặt khác vùng lòng hồ là nơi cung cấp nguồn lợi hải sản, tăng nguồn thu nhập, góp phần ổn định cuộc sống cho đồng bào khu vực phụ cận.

Về nước sinh hoạt, phần lớn người dân dùng nước từ nguồn tự nhiên như nước giọt, khe suối, sông, hồ hoặc các giếng đào, giếng khoan. Việc sử dụng nước chủ yếu là trực tiếp, không qua hệ thống lọc hay xử lý nên độ sạch không cao. Chúng phần lớn phụ thuộc vào chất lượng nguồn nước, nguồn sinh thủy, các điều kiện sản xuất và sinh hoạt trên lưu vực và biến động theo mùa.

Trong những năm gần đây, do diện tích và chất lượng rừng suy giảm dẫn đến tình trạng giảm nguồn nước trong mùa khô đã và đang diễn ra khá

trầm trọng ở Tây Nguyên. Như biên độ dao động của mực nước ngầm giữa mùa khô và mùa mưa từ chỗ chỉ vài mét trước đây nay lên đến hàng chục mét (tại xã Ia Pech, huyện Ia Grai tỉnh Gia Lai độ sâu có nước của giếng từ 10-12 mét năm 1992 tăng lên 16-20 mét năm 1999)*.

Hoạt động bảo vệ môi trường đối với đất, nước, rừng, động vật hoang dã đã khá tích cực, gần đây (sau khi có Chỉ thị 12/2003/CT-TTg) đã rất quyết liệt và đạt được những kết quả bước đầu. Tuy nhiên những hoạt động đó chưa đủ để hạn chế được tình trạng suy thoái môi trường như rừng vẫn bị phá, đất bị ô nhiễm, mực nước ngầm bị giảm, động vật hoang dã vẫn bị săn bắt.

IV. ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TÂY NGUYÊN

1. Những kết quả đã đạt được

Trong 10 năm qua, công tác quản lý môi trường ở Tây Nguyên đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, đặc biệt việc tổ chức triển khai thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường ở Tây Nguyên đạt nhiều kết quả, khẳng định Luật Bảo vệ Môi trường bước đầu đi vào cuộc sống trên tất cả các phương diện kinh tế - xã hội và nhân văn, góp phần quan trọng hạn chế suy thoái môi trường tại Tây Nguyên. Cụ thể trên một số mặt:

- Nhận thức của các cấp lãnh đạo, các tổ chức kinh tế, xã hội và các tầng lớp nhân dân về bảo vệ môi trường được nâng lên một bước; trước đây nhiều người chưa biết bảo vệ môi trường là gì thì nay đã biết. Phần lớn đều đã nhận thức được việc tuân thủ bảo vệ môi trường không chỉ là trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với cộng đồng mà còn là lương tâm, tình cảm và lợi ích thiết thực của họ.

- Vấn đề phòng ngừa ô nhiễm *bước đầu* được coi trọng, một số dự án đã trình duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và đầu tư kinh phí để

* Báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT Gia Lai

phòng chống ô nhiễm, một số cơ sở sản xuất kinh doanh đã từng bước đầu tư cải tiến công nghệ nhằm hạn chế và xử lý chất thải. Các hoạt động kinh tế - xã hội - bảo vệ môi trường đã *bắt đầu* có sự gắn kết làm cơ sở ban đầu cho phát triển bền vững ở địa phương.

- Phong trào quần chúng về bảo vệ môi trường đã được hình thành và phát triển như phong trào “ xanh - sạch - đẹp”, “chiến dịch làm sạch môi trường thế giới”, “Tuần lễ quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường”,v.v... được nhân dân tham gia hưởng ứng tích cực. Môi trường ở nhiều nơi *bước đầu* đã được cải thiện, nhiều tập quán lối sống lành mạnh về môi trường được hình thành kể cả trong các đô thị và nông thôn.

- Năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đã thực hiện được các nhiệm vụ theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ Môi trường.

Trong bối cảnh địa phương, một vùng dân trí còn thấp, cơ sở vật chất nghèo nàn, đầu tư còn rất khiêm tốn với tổ chức và biên chế hạn hẹp nhưng nhìn chung Luật bảo vệ Môi trường đã được triển khai thực hiện, đã bắt đầu đi vào cuộc sống và đạt kết quả là hạn chế phá rừng, săn bắt động vật hoang dã..... Hoạt động bảo vệ môi trường đã bắt đầu trở thành một hoạt động mang tính kinh tế - xã hội quan trọng.

2. Một số tồn tại cần khắc phục

Tuy nhiên, những kết quả trên còn khiêm tốn so với yêu cầu khách quan của nhiệm vụ bảo vệ môi trường hiện nay tại Tây Nguyên, bên cạnh những kết quả đã đạt được còn một số tồn tại như:

- Những nhân tố gây suy thoái môi trường, mất cân bằng sinh thái vẫn còn nhiều tiềm ẩn đáng lo ngại, diện chưa định canh định cư vẫn còn, theo tài liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tháng 12 năm 2001 thì còn 6.000 hộ chưa định canh định cư, diện đã định canh định cư nhưng chưa

vững chắc là 67.000 hộ, đồng bào di cư tự do chưa được sắp xếp ổn định còn 36.000 hộ nên sản xuất và đời sống còn nhiều khó khăn. Tình trạng này đã gây nên nạn phá rừng đốt rẫy làm nương vẫn tiếp tục diễn ra, bắt đầu gây ra suy thoái đất, mất cân bằng sinh thái, khai thác tài nguyên trái phép vẫn còn xảy ra tại một số nơi nên suy thoái môi trường chưa hạn chế được.

- Nhận thức về môi trường và bảo vệ môi trường của cộng đồng dân cư tuy đã được nâng cao một bước nhưng vẫn chưa đủ để thay đổi hành vi ứng xử lạc hậu, thiếu thân thiện với môi trường; chưa đủ để tạo thành phong trào toàn dân tham gia bảo vệ môi trường, nhất là ở vùng dân tộc thiểu số. Qua khảo sát trực tiếp những người dân tộc Mạ và Mnông ở Đắc Hà và Quảng Khê huyện Đắc Nông cho thấy, người dân chưa nắm được những nội dung cơ bản của Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản liên quan tới bảo vệ môi trường*.

Ý thức tự giác chấp hành Luật Bảo vệ Môi trường chưa cao. Còn có những cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vi phạm luật hoặc thực hiện không đúng các yêu cầu theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc theo bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường. Điều vi phạm khá phổ biến là các cơ sở sản xuất không thực hiện chương trình tự giám sát môi trường. Vẫn còn có các tổ chức, cá nhân thiếu tinh thần trách nhiệm, không tuân thủ các quy định của Luật như không khai báo, không lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; không thực hiện thu gom và xử lý chất thải, gây ô nhiễm môi trường.

- Hệ thống các văn bản pháp quy để thực hiện vẫn chưa đồng bộ, còn thiếu một số lĩnh vực như các quy định về bảo vệ các thành phần môi trường; quy định về thu phí và lệ phí thẩm định, cấp giấy phép... Vì vậy đã gây khó khăn cho công tác thực hiện Luật. Tiêu chuẩn môi trường còn nhiều danh mục chưa có hoặc còn quá cao, Nghị định 26/CP còn nhiều điều phải sửa đổi, ví dụ giấy phép hết hạn không có khoản mục xử lý, dẫn đến tình trạng các cơ sở sản xuất không lưu tâm đến việc thực hiện bảo vệ môi trường. Vì

vậy đã gây khó khăn cho công tác thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường và Luật Hình sự, 1999 (khi đề cập đến tội phạm môi trường - Chương 17); định mức xử phạt trong pháp rừng chưa phù hợp; quy định phạt tiền khi vi phạm cũng chưa phù hợp vì đa số đối tượng vi phạm là người dân tộc thiểu số lại nghèo nên không có tiền nộp phạt

- Cơ quan quản lý môi trường ở địa phương với lực lượng còn ít, thiếu phương tiện kỹ thuật khó có khả năng đáp ứng kịp yêu cầu nhiệm vụ ngày càng phức tạp như bảo vệ môi trường; trong khi đó nguồn kinh phí hằng năm dành cho hoạt động bảo vệ môi trường rất thấp, tản mạn, không thể đáp ứng được yêu cầu.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường ở các thành phố, thị xã, thị trấn, thị tứ, các khu công nghiệp, khu công cộng vẫn đáng lo ngại. Rác thải y tế của các cơ sở y tế lớn nhỏ của nhà nước và hàng trăm phòng khám chữa bệnh tư nhân chưa có biện pháp xử lý riêng một cách hữu hiệu, đang được chôn lấp đơn giản hoặc chung với rác thải sinh hoạt là một nguy cơ lớn cho môi trường và sức khỏe cộng đồng; nước thải sinh hoạt và của nhà máy xí nghiệp chưa được xử lý tốt. Ví dụ như nhà máy đũa ở Thị trấn Gia Nghĩa (Đắk Nông); nhà máy chế biến tinh bột sắn ở đầu nguồn sông Đắk Nông; Xí nghiệp Đá quý Đắk Nông gây ô nhiễm nguồn nước làm cho nhà máy cấp nước sinh hoạt xây dựng 700 triệu đồng phải ngừng hoạt động*.

- Trong thời gian qua, do nhiều nguyên nhân như đã nói ở các phần trên tài nguyên rừng của Tây Nguyên suy giảm về số lượng cũng như chất lượng cùng với việc canh tác chưa hợp lý trên đất dốc đã làm cho tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên sinh vật suy thoái ngày càng nghiêm trọng. Mực nước ngầm vùng bị suy giảm, có nơi tụt 2 - 3 m, nhiều con suối bị cạn kiệt do không có nguồn sinh thủy, lũ lụt, hạn hán xảy ra nhiều hơn và thiệt hại

* Kết quả khảo sát tại Đắk Nông tháng 6 năm 2003.

ngày càng lớn hơn như đại hạn năm 1997, 2001 và năm 2003 làm cho hàng ngàn ha cây nông nghiệp bị thất thu hoặc lũ lụt lớn như cuối năm 2003.

3. Nguyên nhân thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường chưa được như mong muốn và tình trạng suy thoái môi trường (đất, rừng, nước) tại Tây Nguyên:

Trong những năm qua kinh tế - xã hội Tây Nguyên thay đổi theo hướng phát triển, nhiều vùng đất trống đồi núi trọc được cải tạo thành vùng canh tác; cơ cấu kinh tế nông nghiệp tự cấp tự túc thuần túy được chuyển sang cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp theo hướng hàng hoá; nhiều nơi chuyển sang trồng các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cà phê, chè, cao su, cà phê, hồ tiêu, bông, bời bời; nhiều đơn vị lâm trường quốc doanh và cơ sở khai thác chế biến lâm sản, nông sản được xây dựng; tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 8-12% năm, cao nhất trong cả nước... Bên cạnh đó mặc dù các cấp các ngành ở Tây Nguyên đã có nhiều cố gắng trong việc bảo vệ môi trường: Tài nguyên đất, tài nguyên rừng, tài nguyên nước, nhưng cho đến nay thực trạng vẫn đáng lo ngại. Đó là sự suy thoái môi trường mà hậu quả của nó là lũ lụt, hạn hán trầm trọng; đất thì bị bạc màu, năng suất cây trồng giảm; mực nước ngầm giảm; động vật hoang dã bị xâm hại.... Có nhiều nguyên nhân, song có thể nêu một số nguyên nhân chính sau đây:

3.1. Phát triển kinh tế ở Tây Nguyên chủ yếu vẫn là nền kinh tế *khai thác tài nguyên*, nhất là tài nguyên rừng, đất, nước. Nhu cầu phát triển kinh tế càng cao thì mức độ suy thoái môi trường càng trầm trọng. Suy thoái tài nguyên rừng là nguyên nhân chủ yếu gây ra suy thoái môi trường tại Tây Nguyên vì trong những năm qua chúng ta đã khai thác rừng ở Tây Nguyên với tốc độ lớn, trong 10 năm qua cả nước diện tích rừng tăng nhưng tại Tây Nguyên diện tích rừng lại giảm.

3.2. Nhận thức của một bộ phận cán bộ, nhân dân, các tổ chức kinh tế, xã hội về bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ Môi trường chưa cao. **Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản hướng dẫn thực hiện** Luật có nhiều nhưng chưa đến người dân như mong muốn vì các thuật ngữ dùng trong Luật Bảo vệ Môi trường đối với người dân còn khó hiểu, khó nhớ; cách thức triển khai đến vùng đồng bào dân tộc chưa phù hợp và chưa có sự phối hợp chặt chẽ, đủ độ trong quá trình triển khai thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường giữa các cơ quan liên quan.

Sau 2 năm khảo sát tại một số tỉnh miền núi có thể cho rằng Luật Bảo vệ Môi trường chưa xuống đầy đủ đến người dân ở đến vùng dân tộc và miền núi, đó là do cách thức triển khai chưa phù hợp với đồng bào dân tộc (kể cả hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc cũng mới được tiếp cận thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ năm 2002).

3.3. Việc xử lý vi phạm và xử phạt những đối tượng vi phạm đến trước khi có Chỉ thị 12/2003/CT-TTg chưa nghiêm, nhiều vụ chưa được xử lý kịp thời nên không có tác dụng răn đe và phòng ngừa.

3.4. Tình hình thiếu đất, chủ yếu là thiếu đất sản xuất lương thực, nhất là miền núi, vùng sâu, vùng xa, theo kết quả điều tra của TS. Bùi Minh Đạo (2003) hiện có 87500/217000 hộ (chiếm 24,8%) dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên thiếu đất sản xuất đến 40,3% tổng số hộ dân tộc thiểu số tại chỗ. Do thiếu đất đồng bào phải khai hoang, mở rộng diện tích sản xuất và do những cơn sốt về chuyển đổi diện tích đất lâm nghiệp đã tàn phá nhiều khu rừng có giá trị để lấy đất canh tác nông nghiệp. Lương thực thiếu, cùng với các thu nhập khác còn quá thấp nên tỷ lệ đói nghèo còn cao.

3.5. Ảnh hưởng do các nông, lâm trường: Các nông, lâm trường đang quản lý diện tích đất đai khá lớn, chủ yếu là rừng và đất lâm nghiệp. Các lâm trường ngoài việc bảo vệ rừng thì chú trọng khai thác hơn là trồng mới, ngay

cả việc khai thác cũng chưa thực hiện đầy đủ quy trình đảm bảo thời gian và kích thước của cây được chặt hạ nên cũng góp phần không nhỏ vào tình trạng mất và cạn kiệt rừng. Các lâm trường quốc doanh được giao làm chủ rừng nhưng chưa làm tròn trách nhiệm, thậm chí có nơi còn thông đồng với những phần tử xấu để khai thác gỗ, phá hoại rừng. Các nông trường khai phá đất hoang để trồng trọt, nhất là trồng cây công nghiệp lâu năm ít chú trọng đến làm giàu đất và chống xói mòn, rửa trôi. Các hộ gia đình được tổ chức di dân theo kế hoạch thường cư trú ở gần các nông lâm trường, khi mới đến, hầu hết các hộ tự lo, mỗi hộ tự đi chặt cây trong rừng để lấy gỗ làm nhà, củi đốt và để có địa bàn sản xuất, một số hộ lại tìm cách sinh sống bằng cách chặt cây trong rừng lấy gỗ hầm đốt thành than để bán. Tình trạng này đã làm cho rừng bị mất, nghèo kiệt và đất đai thì bị xói mòn, ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Các lâm trường quốc doanh chậm đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động, dẫn đến hoạt động kém hiệu quả.

3.6. Di dân tự do và sự gia tăng dân số:

Di dân tự do là hiện tượng xã hội nổi cộm ảnh hưởng trực tiếp đến khai thác sử dụng đất đai ở Tây Nguyên từ những năm 1990 đến nay. Từ năm 1992, do định canh, định cư ở miền núi miền Bắc chưa ổn định, do thiếu đất canh tác, dẫn đến tình trạng du canh, du cư ở nhiều nơi, do ảnh hưởng của cơ chế kinh tế thị trường trong thời kỳ đổi mới, trực tiếp là do chủ trương khuyến khích phát triển cây công nghiệp của nhà nước và đặc biệt là do lợi nhuận hấp dẫn mà cây cà phê đem lại, tốc độ di dân vào Tây Nguyên gia tăng đột biến chỉ trong thời kỳ từ 1990 đến 1997, số dân di cư tự do vào vùng Tây Nguyên là hơn 74.000 hộ, hơn 348.000 khẩu, thuộc hơn 30 dân tộc khác nhau và từ hơn 40 tỉnh thành trong cả nước đến. Tốc độ di cư tự do vào Tây Nguyên thời kỳ này là 50.000 người/năm. Theo báo cáo của UBND huyện Đắc Nông tháng 6 năm 2003, trong giai đoạn 1997-2002 có gần 4000 hộ,

23000 người di cư tự do đến huyện, hậu quả là 70% số rừng bị phá là do dân di cư tự do.

Làn sóng dân di cư tự do ồ ạt cùng với di dân theo kế hoạch đã làm cho dân số vùng Tây Nguyên tăng nhanh từ 2,5 triệu người năm 1989, lên 3,1 triệu người năm 1995, lên 3,6 triệu người năm 1997 và năm 2003 là 4,4 triệu. Chỉ trong vòng 8 năm (1995 – 2003) dân số Tây Nguyên tăng thêm **1,3 triệu** người. Di cư tự do vào Tây Nguyên ngày càng tăng, gây quá tải về cơ sở hạ tầng, làm mất ổn định trật tự an ninh xã hội và ảnh hưởng nghiêm trọng đến tài nguyên rừng và môi trường sinh thái. Vì người dân phải phá rừng để lấy đất canh tác nông nghiệp, lấy lâm sản làm nhà, làm đồ gia dụng, bán lấy tiền phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày, đặc biệt là trong thời kỳ đầu khi cây công nghiệp chưa có thu hoạch.

Lực lượng di cư tự do đã **góp phần** làm mất rừng, suy thoái môi trường, đã làm mất cân bằng sinh thái, thể hiện trên các mặt như sau:

+ Rừng bị tàn phá biến thành đất nương rẫy và đất trồng cà phê. Năm 1995 diện tích rừng bị phá 10.134 ha, chiếm 53,58% rừng bị phá của cả nước, những năm tiếp theo cho đến năm 2002 rừng bị phá mỗi năm từ 1.045 - 3.300 ha, năm nào cũng chiếm từ 40 - 50%, cao nhất là 60,7% năm 1999 so với rừng bị phá của cả nước. Do mất rừng, độ che phủ đã giảm đáng kể, trước năm 1980, ở độ dốc 15°- 25° chung toàn vùng là 75-80% nay cao nhất cũng chỉ là 61,3%, trung bình là 21,5%, thấp là 15,1%. Mất rừng đã làm giảm chất lượng đất tại chỗ, gây nguy hại cho vùng thấp như lũ lụt, bồi lắng sông ngòi ngày càng gia tăng. Hơn nữa, những sự cố cho môi trường Tây Nguyên cũng ngày càng tăng như khô hạn, lũ quét, gió lốc, sạt lở, trượt đất,...

+ Đất bị xói mòn ngày càng trầm trọng, theo tính toán của các chuyên gia nông hóa thổ nhưỡng thì đã có 72% đất đỏ bazan ở Tây Nguyên bị thoái hóa, trong đó thoái hóa nặng là 21%. Độ xói mòn được tính theo tấn/ ha/

năm thì năm 1990 mất 8,29 tấn, năm 1995 mất 19,2 tấn. Năm 2000 mất 19,7 tấn và cứ đà này thì dự báo đến năm 2010 đất của Tây Nguyên sẽ bị rửa trôi mất 20,23 tấn/ ha/ năm. Một nghiên cứu khác còn đưa ra kết luận, do mất rừng, đất bị bào mòn rửa trôi mỗi năm thấp nhất cũng 10,3 tấn, trung bình là 30 tấn, cao nhất tới 53,5 tấn/ ha/ năm.

Bên cạnh đó tình trạng du canh, du cư cũng còn là nguyên nhân gây ra suy thoái môi trường, đến nay vẫn còn khoảng 150.000 người dân tại chỗ vùng sâu, vùng xa sống du canh và một số không ít dân tại chỗ bán đất đang canh tác và tiếp tục du canh vào rừng sâu phát rừng làm nương rẫy.

3.7. Trách nhiệm của các cấp chính quyền cơ sở chưa cao:

Một số địa phương chưa nắm chắc Luật Bảo vệ Môi trường, vì lợi ích cục bộ, cho sử dụng tài nguyên thiên nhiên không đúng theo kế hoạch. Công tác quản lý dân đi, dân đến thiếu chặt chẽ dẫn đến việc dân di cư tự do phá rừng nghiêm trọng để lấy đất sản xuất. Mặc dù đã có quy định về trách nhiệm của cấp xã trong việc bảo vệ môi trường (rừng, đất, nước, khai khoáng....) nhưng một số nơi chính quyền cấp xã còn tư tưởng xem đây là nhiệm vụ riêng của ngành liên quan chưa thực hiện đầy đủ chức năng quản lý theo phân cấp, việc tham gia bảo vệ môi trường còn mang tính thụ động, ngại va chạm, làm ngơ trước nạn phá rừng, lấn chiếm, mua bán đất - rừng, săn bắt động vật hoang dã

Chính quyền địa phương từ tỉnh đến huyện, xã quản lý quỹ đất đai của địa phương còn lỏng lẻo, còn chậm trễ trong việc kê khai, đăng ký, thống kê diện tích đất của các hộ gia đình để cấp giấy chứng nhận sử dụng đất. Các địa phương chưa xác định phân cấp cụ thể, rõ ràng để thực hiện nghiêm túc về trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp quy định tại quyết định 245/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ, vì vậy chưa xác định chủ rừng cụ thể, các cấp chính quyền từ xã, huyện, tỉnh chưa gắn trách nhiệm quản lý Nhà nước trong việc quản lý chăm

sóc, bảo vệ tài nguyên rừng của quốc gia thuộc địa bàn của địa phương quản lý, khi lâm tặc vào phá rừng thì cấp chính quyền tại chỗ không kịp thời huy động các lực lượng mạnh như quân đội, công an, kiểm lâm phối hợp trấn áp, ngăn chặn; chưa thể hiện rõ vai trò trách nhiệm của chuyên chính đối với bọn lâm tặc....

3.8. Nhu cầu của con người đối với lâm sản, gỗ, củi đã dẫn tới việc một số đơn vị do chạy theo lợi nhuận trước mắt đã khai thác quá lạm dụng vào rừng. Nhu cầu khai thác gỗ làm nhà, làm đồ gia dụng, bán lấy tiền và nhu cầu gỗ củi cho sinh hoạt hàng ngày của người dân trong vùng cũng là những nguyên nhân dẫn tới việc khai thác lạm dụng vốn rừng. Nhu cầu trong việc sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã dẫn đến việc săn bắt làm suy giảm đa dạng sinh học, suy thoái môi trường.

3.9. Việc giao đất giao rừng ổn định cho người làm nghề rừng thực hiện còn chậm, mục tiêu đến năm 2000 giao xong đất lâm nghiệp nhưng đến nay cấp giấy chứng nhận sử dụng đất mới chỉ đạt khoảng 10%.

3.10. Cán bộ làm công tác môi trường còn ít, kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường còn thấp, chưa cân đối, như chi nhiều cho việc xây dựng các báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng lại chi ít cho việc xử lý ô nhiễm hoặc xây dựng các mô hình tốt về bảo vệ môi trường ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Ở Dak Lak*, hàng năm chi cho nhiệm vụ QLNN về bảo vệ môi trường còn thấp, chỉ từ 70 - 150 triệu đồng, cho thực hiện các nhiệm vụ khoa học về môi trường khoảng 80 -100 triệu, quá ít với một tỉnh có diện tích 19.599 km² và có nhiều vấn đề về môi trường như tỉnh Dak Lak .

* Kết quả khảo sát tháng 6 năm 2003

Phần 3

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TÂY NGUYÊN

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TẠI TÂY NGUYÊN:

1. Một số chỉ tiêu cơ bản:

Theo Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc định hướng dài, kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên (bao gồm các tỉnh: Dak Lak, Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng) nhằm phát huy những tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tạo sự phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, tiến tới trở thành một trong những vùng kinh tế động lực của cả nước.

1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) đến năm 2005 gấp 2,0 lần so với năm 2000, tăng bình quân khoảng 9%/ năm, trong đó công nghiệp tăng 16%/năm, nông - lâm nghiệp tăng 7% /năm, dịch vụ tăng 12%/năm; Tổng sản phẩm bình quân đầu người tăng gấp 1,5 lần so với năm 2000.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đa dạng hoá, chuyên môn hoá, có hiệu quả và có sức cạnh tranh cao, tăng dần tỷ trọng của ngành công nghiệp - xây dựng, ngành dịch vụ, giảm dần tỷ trọng của ngành nông, lâm, ngư nghiệp trong GDP. Đến năm 2005 tỷ trọng của các ngành trên là 22; 25;53. Trong nông nghiệp tập trung phát triển loại nông sản góp phần thay thế hàng nhập khẩu như: Ngô, đậu tương, bông, thuốc lá, bò sữa...đồng thời tiếp tục phát triển các mặt hàng nông sản có lợi thế xuất khẩu như: cà phê, cao su, tiêu, điều, bột giấy, gỗ, rau, quả...theo hướng thâm canh cao, nâng

cao chất lượng và hiệu quả góp phần nâng kim ngạch xuất khẩu, để đến năm 2005 có mức xuất khẩu bình quân đầu người đạt 200 đô la Mỹ/năm. Trong lâm nghiệp, phát triển mạnh lâm nghiệp ở Tây Nguyên là nhiệm vụ trước mắt và lâu dài, năng độ che phủ lên 65%, nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn nước và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, hình thành vùng nguyên liệu chính cho công nghiệp giấy, gỗ ván nhân tạo, chế biến đồ gỗ xuất khẩu và gia dụng, góp phần tăng thu nhập, giải quyết việc làm. Về công nghiệp: chủ yếu là công nghiệp hoá nông, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, công nghiệp thuỷ điện và công nghiệp khai khoáng.

3. Đến năm 2005 không còn hộ đói, không còn xã đặc biệt khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 13%; 100% người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cùng xã nơi cư trú.

4. Hầu hết các xã có đường ô tô đến trung tâm xã, có điểm bưu điện văn hoá, về cơ bản, người dân được dùng nước sạch từ giếng, nước máy hoặc bể chứa; 90% số xã có điện.

5. Tất cả các trạm y tế có đủ điều kiện (điện, nước, tiết bị, thuốc, cán bộ y tế) để chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân.

6. Hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ ở các xã chưa đạt chuẩn. Đến năm 2005 có 30% số xã và tất cả các thành phố, thị xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở; có 18 - 20% số lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân đã qua đào tạo; mỗi huyện có ít nhất 1 trường nội trú; hầu hết các huyện, thị xã, thị trấn, thành phố có cơ sở dạy nghề ngắn hạn.

7. Giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội, nâng cao dân trí và cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân, đặc biệt là đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số.

8. Thực hiện tốt an ninh chính trị, bảo đảm quốc phòng vững mạnh.

2. Những thuận lợi, khó khăn:

2.1.Thuận lợi:

- Vị trí địa lý thuận lợi giao lưu kinh tế giữa các vùng và các nước láng giềng.
- Địa hình bằng phẳng, giao thông đi lại dễ dàng, lưu thông hàng hoá thuận tiện, các dịch vụ kinh tế - kỹ thuật dễ triển khai thực hiện;
- Đất đai tốt, thuận lợi cho phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao.
- Tây Nguyên được Đảng, Chính phủ và nhân dân cả nước quan tâm. Nhiều cơ chế chính sách ưu đãi đã và đang được triển khai thực hiện.
- Cộng đồng dân cư đa dạng, có hiểu biết về khoa học, công nghệ và có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

2.2.Khó khăn:

- Trình độ văn hoá của người dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa còn thấp; tỷ lệ hộ đói nghèo còn cao.
- Tình trạng di cư tự do vào Tây Nguyên vẫn tiếp diễn.
- Các thế lực thù địch vẫn còn âm mưu chia rẽ khối đoàn kết giữa các dân tộc.
- Cán bộ cơ sở còn thiếu và yếu.
- Yêu cầu về khai thác tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế còn cao như làm đập thuỷ lợi, thuỷ điện, khai thác rừng... đều ảnh hưởng đến môi trường sinh thái tại Tây Nguyên.
- Hệ thống các văn bản pháp Luật về bảo vệ môi trường tuy nhiều nhưng lại chưa có sự hướng dẫn phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số.

II. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TÂY NGUYÊN

A. Nhóm giải pháp về nâng cao hiểu biết và nhận thức của người dân và các cấp, các ngành với Luật Bảo vệ Môi trường

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật sâu rộng cho mọi tầng lớp nhân dân hiểu ý nghĩa và tầm quan trọng của Luật Bảo vệ Môi trường; phổ biến các quyết định, nghị định, chỉ thị của Chính phủ và các thông tư của các Bộ, ngành có chức năng hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ Môi trường để nhân dân thực hiện. Cụ thể là phải bảo vệ và phát triển rừng; bảo vệ đất, nước để các cấp, các ngành và mỗi người dân nhận thức được việc bảo vệ môi trường là trách nhiệm của mỗi cơ quan, tổ chức, công dân và là yêu cầu, nhiệm vụ cấp thiết trong giai đoạn hiện nay ở Tây Nguyên.

Việc tổ chức tuyên truyền phải được thực hiện theo phương châm đơn giản, dễ hiểu, đến tận thôn, bản, xóm và từng người dân bằng cả tiếng dân tộc với các loại hình phong phú, truyền thanh, truyền hình, tranh cổ động, sổ tay "*Hướng dẫn hoạt động bảo vệ môi trường*", lịch bảo vệ môi trường (như Ủy ban Dân tộc đã thực hiện 2 năm nay)... Biên dịch các tài liệu về cơ chế, chính sách, luật ra tiếng dân tộc để đồng bào dễ hiểu và thực hiện.

Mở rộng các cuộc tuyên truyền, cổ động kỷ niệm ngày môi trường thế giới, ngày nước sạch vệ sinh môi trường, ngày đa dạng sinh học, ngày làm cho thế giới sạch hơn tới các thôn xóm của các huyện, xã vùng sâu vùng xa. Tuyên truyền, phổ biến về bảo vệ môi trường có một vị trí rất quan trọng, bởi vì khi đã ban hành Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản hướng dẫn dưới luật (Nghị định, thông tư...) mà không tiến hành tuyên truyền, phổ biến đến từng người dân, đến cộng đồng, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số thì luật và các văn bản hướng dẫn dưới luật sẽ không phát huy được tác dụng, kém hiệu quả. Việc tuyên truyền phổ biến về bảo vệ môi trường hiện nay được

thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo nói (Đài phát thanh Tiếng nói Việt Nam và đài phát thanh các địa phương); Báo viết (Báo Dân tộc và Phát triển, 17 loại báo - Tạp chí được Nhà nước cấp 100% kinh phí; Tạp chí Dân tộc và Miền núi; bản tin Chương trình 135/TTg v.v...); Báo hình (Vô tuyến Truyền hình).

Xây dựng nhiều phim, phóng sự về các hiện tượng, sự cố, ô nhiễm môi trường tại các vùng dân tộc và miền núi nhằm giúp cho đồng bào hiểu và có biện pháp khắc phục tình trạng môi trường nơi đồng bào đang sinh sống. Phối hợp các ngành, các tổ chức xã hội tổ chức các cuộc thi tìm hiểu kiến thức về môi trường, xây dựng các chương trình, hoạt động nhằm tuyên truyền, cổ động hưởng ứng bảo vệ môi trường.

2. Vận động, hướng dẫn cho người dân, già làng, trưởng thôn, trưởng bản xây dựng các ban quản lý rừng cộng đồng; xây dựng và thực hiện hương ước quản lý bảo vệ rừng trong cộng đồng dân cư. Phổ biến những phong tục, tập quán, luật tục của đồng bào trong việc quản lý và bảo vệ rừng, sử dụng đất đai để áp dụng các biện pháp cho hợp lý.

B. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân và bảo vệ môi trường:

1. Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với việc quản lý và bảo vệ môi trường, cần có những quy định cụ thể, bắt buộc khi thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với bảo vệ môi trường. Quan tâm phát triển kinh tế - xã hội ở những tỉnh có số dân di cư nhiều vào Tây Nguyên để đồng bào đỡ khó khăn, ổn định cuộc sống không di cư tự do vào Tây Nguyên.

Ban hành cơ chế chính sách hạn chế khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức để giảm thiểu mất cân bằng sinh thái (như đóng cửa rừng tự nhiên; quy hoạch thủy lợi, thủy điện hợp lý; quy hoạch diện tích cây trồng phù hợp...); Tiếp tục thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, Chương trình

nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình xóa đói giảm nghèo, Chương trình 135; Quyết định 168/2001/QĐ-TTg.... Thực hiện tốt chương trình khuyến nông - khuyến lâm, đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất cây trồng và chú trọng phát triển công nghiệp chế biến hiện đại để tăng giá trị nông, lâm sản trên diện tích gieo trồng nhằm tăng thu nhập cho người dân mà không cần tăng diện tích đất canh tác.

2. Thực hiện tốt công tác xóa đói giảm nghèo ở Tây Nguyên và các tỉnh có đông đồng bào di cư đến Tây Nguyên với nội dung: Tổ chức hướng dẫn cho đồng bào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp để đạt hiệu quả kinh tế cao hơn đồng thời lại bảo vệ được môi trường; Tăng cường công tác khuyến nông theo phương châm cầm tay chỉ việc, phổ biến và hướng dẫn áp dụng kỹ thuật tiên bộ, thực hiện phương pháp canh tác khoa học trên đất dốc để bảo vệ đất. Đào tạo bồi dưỡng khuyến nông viên từ nông dân cho cơ sở để mở rộng mạng lưới khuyến nông; Đầu tư xây dựng thủy lợi nhỏ, xây dựng ruộng bậc thang để thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất cây trồng; Phát huy mạnh lợi thế và tiềm năng chăn nuôi, cây công nghiệp, khôi phục và phát huy các ngành nghề thủ công nghiệp truyền thống để tăng thu nhập ngoài nông nghiệp; Tăng cường công tác dạy nghề cho đồng bào bao gồm cả nghề nông và nghề phi nông nghiệp, coi đây là khoản đầu tư hỗ trợ nông nghiệp, hỗ trợ cho đồng bào dân tộc bản địa vừa hiệu quả vừa rẻ nhất; Liên kết "Bốn nhà": Nhà nước - Nhà Doanh nghiệp - Nhà khoa học - Nhà nông trong sản xuất. Tổ chức giúp đỡ đồng bào tiêu thụ sản phẩm, nhất là nông sản hàng hóa, giúp đồng bào không phải bán giá rẻ và cũng là kích thích sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

3. Đối với tài nguyên rừng:

Với Tây Nguyên, giải pháp bảo vệ và phát triển vốn rừng là giải pháp đặc thù quan trọng nhất. Bảo vệ được rừng là bảo vệ được đất, được nước và chính là bảo vệ môi trường. Do vậy cần chú trọng thực hiện việc phân

cấp rõ trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp từ tỉnh, huyện, đến xã, phường. Thực hiện nghiêm túc và quyết liệt hơn nữa Chỉ thị 12/2003/CT-TTg ngày 16/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng, lực lượng nòng cốt để thực hiện việc kiểm tra, truy quét những tổ chức, cá nhân, bọn lâm tặc phá hoại tài nguyên rừng là Quân đội, Công an, Bộ đội Biên phòng, Kiểm lâm và lực lượng của chủ rừng. Rà soát lại các cơ sở khai thác, chế biến kinh doanh gỗ, chỉ nên để lại số lượng cơ sở phù hợp.

Quy hoạch và xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng. Tiếp tục thực hiện tốt dự án trồng mới 5 triệu ha rừng; tuyên truyền vận động đông bào ổn định sản xuất không phát rừng làm nương rẫy và tích cực bảo vệ rừng. Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, giảm chỉ tiêu khai thác gỗ đứng hàng năm; Thực hiện chính sách giao đất khoán rừng, tạo cho người dân thực sự làm chủ về rừng và được hưởng những thành quả từ rừng, chú trọng phòng chống cháy rừng; Đẩy mạnh công tác định canh định cư, hạn chế phát rừng đốt nương làm rẫy.

Đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng cho các tổ chức, cộng đồng và hộ gia đình có nhu cầu để **rừng có chủ** thực sự. Tiến tới sẽ hình thành 3 loại chủ rừng (1) rừng cá nhân, hộ gia đình; (2) rừng cộng đồng; (3) rừng Nhà nước. Đảm bảo lợi ích của trồng rừng bao gồm *lợi ích kinh tế* trực tiếp mang lại cho người trồng rừng (gỗ, củi, lâm đặc sản khác....) và phải tính đến *lợi ích xã hội* của các khu rừng đem đem lại (đa dạng sinh học, chống xói mòn, rửa trôi, hạn chế lũ lụt, điều hoà khí hậu, hạn chế hạn hán, điều hoà nước, sinh thủy...). Chi phí của người trồng rừng, bảo vệ rừng cũng cần được tính toán đầy đủ hơn bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và gián tiếp, bảo hiểm.... Từ lợi ích và chi phí tính được chúng ta mới quyết định tỷ lệ hỗ trợ cho nông dân trồng rừng, bảo vệ rừng cho phù hợp đảm bảo lợi ích chung.

Thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng theo Chỉ thị 19/1998/CT-TTg ngày 17/4/1998 và Chỉ thị 21/2002/CT-TTg ngày 12/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ; Xây dựng dự án phát hiện sớm lửa rừng, thông tin cấp cháy và cảnh báo nguy cơ cháy rừng đến từng huyện, các vùng trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng; Tăng cường đầu tư kinh phí, trang thiết bị đầy đủ cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng .

Thực hiện ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, công nghệ tin học trong việc quản lý bảo vệ phát triển rừng như: Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đánh giá vốn rừng, dự báo sớm và cảnh báo nguy cơ cháy rừng, xây dựng và quản lý rừng bền vững v.v... để làm cơ sở cho việc bảo vệ phát triển vốn rừng và góp phần hoạch định chiến lược xây dựng kinh tế - xã hội. Đào tạo cán bộ quản lý lâm nghiệp, bảo vệ rừng theo hướng chính quy, hiện đại, đặc biệt quan tâm đào tạo cán bộ quản lý bảo vệ rừng là người địa phương.

4. Đối với động vật hoang dã, kiểm tra, ngăn chặn và xử lý tình trạng săn bắn, vận chuyển, buôn bán và sử dụng động vật hoang dã trái phép trong các nhà hàng, khách sạn, cửa hiệu theo Chỉ thị 359/TTg ngày 29/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản có liên quan hiện hành; Quản lý bảo vệ tốt các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên cùng với việc xây dựng phương án quản lý bảo vệ và phát triển động vật hoang dã, đặc biệt là động vật hoang dã quý hiếm; Khuyến khích tổ chức, cá nhân gây nuôi phát triển các loài động vật hoang dã bao gồm cả động vật quý hiếm để kinh doanh, xuất khẩu và phải thực hiện theo quy định của Nghị định 18/HĐBT ngày 17 tháng 1 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), Nghị định 48/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2002 của Chính phủ và các quy định hiện hành, đúng Công ước quốc tế về buôn bán động vật hoang dã nguy cấp (gọi tắt là CITES).

5. Đối với tài nguyên đất: Hoàn thành cơ bản việc quy hoạch sử dụng đất đai cấp huyện, xã, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất nông

nghiệp, lâm nghiệp và đất ở để đồng bào yên tâm sản xuất. Thực hiện việc quy hoạch, xây dựng các dự án định canh định cư, kinh tế mới, ổn định dân di cư tự do; giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào tại chỗ. Đẩy mạnh giao và cho thuê đất lâm nghiệp, khoán quản lý bảo vệ rừng. Quy hoạch tốt diện tích đất sử dụng đồng thời phải kiểm tra giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện quy hoạch, nếu trường hợp nào vi phạm phải xử lý nghiêm khắc.

Giao đất cho đồng bào theo Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg, ngày 8 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên cần chú ý đến chất lượng đất, nếu cứ giao theo chỉ tiêu diện tích đất sản xuất mà không chú ý đến chất lượng đất thì đồng bào cũng không thể sản xuất được.

6. Đối với tài nguyên nước: Cần cân đối ưu tiên sử dụng nước ngầm cho mục đích sinh hoạt, ăn uống trong thời gian hiện tại và tương lai. Cân đối quy hoạch diện tích cà phê, cho từng vùng từng khu vực tạo điều kiện khai thác nước ngầm hợp lý hơn. Quản lý chặt chẽ các đơn vị, các tổ chức cá nhân sử dụng nước ngầm và các đơn vị tổ chức cá nhân hành nghề khai thác nước ngầm theo đúng luật định. Xây dựng hệ thống quan trắc nước dưới đất gồm các lỗ khoan và các mạch nước trên phạm vi toàn tỉnh nằm trong mạng lưới quan trắc Quốc gia. Quản lý, quy hoạch sử dụng nước hợp lý ở Tây Nguyên, yêu cầu các nhà máy xí nghiệp phải xây dựng bộ phận xử lý nước thải trong quá trình vận hành nhà máy.

7. Tổ chức, sắp xếp lại các nông lâm trường theo Nghị quyết số 28/NQ-TW ngày 16 tháng 6 năm 2003 của Bộ Chính trị và Quyết định số 179/QĐ-TTg ngày 3 tháng 9 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ.

8. Tăng cường năng lực gồm nhân lực và tài chính để thực hiện quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường gồm Cán bộ, chuyên viên theo dõi khoa học công nghệ, môi trường ở các Ban Dân tộc và các sở, ban ngành liên quan ở các tỉnh; Chuyên viên theo dõi công tác khoa học môi trường ở các huyện;

Cán bộ theo dõi công tác môi trường ở xã. Tăng cường chất lượng và số lượng đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý môi trường tại các cấp, các ngành, đặc biệt cần mở rộng cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường tới các huyện, phường xã. Tại các địa phương, nên phối hợp Ban Dân tộc các tỉnh tập hợp thanh niên là người dân tộc thiểu số, đào tạo đội ngũ này là tuyên truyền viên trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Hàng năm dành kinh phí để tổ chức thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường, bố trí cho cả cấp xã, huyện.

C. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng và sự chỉ đạo của các cấp, các ngành trong việc bảo vệ môi trường:

- Tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị 36/CT-TW ngày 25 tháng 6 năm 1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Cấp cấp uỷ Đảng, chính quyền cần có nghị quyết, chương trình hành động cụ thể trong công tác bảo vệ môi trường. Định kỳ kiểm điểm đánh giá tình hình thực hiện để có điều chỉnh cho phù hợp.

- Đào tạo và bố trí hợp lý cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường ở các cấp, nhất là cấp cơ sở và chú ý người dân tộc thiểu số.

2. Xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, làm cho việc bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn dân. Cần phát huy vai trò của tổ chức cộng đồng trong bảo vệ môi trường. Phổ biến và nhân rộng mô hình cộng đồng bảo vệ tài nguyên thiên nhiên như cộng đồng dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có rừng đã có những quy ước rất chặt chẽ theo từng bản, làng để bảo vệ và khai thác rừng, những quy ước đó tuy không thành văn nhưng mọi người đều tự giác và thực hiện nghiêm ngặt. Trong tình hình hiện nay cần vận dụng và

phát huy hình thức đó theo tinh thần kế thừa những nội dung tốt đẹp và bổ sung những nội dung mới phù hợp với hiện tại.

Cần mở rộng các mô hình tự quản về bảo vệ môi trường trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi, đặc biệt trong các nội dung nông lâm nghiệp, việc thu gom rác thải, vệ sinh môi trường, bảo vệ đất, nước... ở một số thành phố, thị xã trong vùng cần áp dụng mô hình người dân tự dọn dẹp, làm sạch bản làng, khu phố vào một buổi sáng hàng tuần .

Tại các vùng sâu, vùng xa nên có chính sách giúp đỡ đồng bào dân tộc trong công tác bảo vệ môi trường như: Khuyến khích nhân dân xây dựng mô hình kinh tế kết hợp với việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Thường xuyên hướng dẫn và tập huấn nâng cao nhận thức cho đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa về lĩnh vực bảo vệ môi trường nông thôn, các kỹ thuật canh tác nông lâm nghiệp, sử dụng đất, bảo vệ mùa màng, nhằm giúp cho đồng bào các dân tộc miền núi vùng sâu vùng xa có thể sống thân thiện với môi trường.

3. Tăng cường kiểm tra và giám sát môi trường theo Luật Bảo vệ Môi trường trong từng dự án đầu tư và từng quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, c a đ a ph ãng; áp dụng các công nghệ và quy trình sản xuất ít chất thải, ít gây ô nhiễm môi trường. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức Bảo vệ Môi trường trên địa bàn. Giám sát kiểm tra việc chấp hành Luật Bảo vệ Môi trường đối với mọi tổ chức cá nhân mà trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ... có gây ô nhiễm đến môi trường. Tổ chức kiểm tra, thanh tra tình hình sử dụng đất tại các huyện, xã thống kê đăng ký và cấp sổ chứng nhận sử dụng đất cho các hộ gia đình. Nghiêm cấm sang nhượng mua bán đất nông nghiệp trái phép đặc biệt là đất canh tác của đồng bào dân tộc tại chỗ không để tình trạng tích tụ ruộng đất vì mục đích kinh doanh của những người phi sản xuất nông nghiệp. Những trường hợp vi phạm Luật Đất đai phải được thu hồi và tùy theo mức độ vi

phạm mà xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện luật bảo vệ môi trường.

Đây là công việc hết sức quan trọng đối với công tác quản lý nhà nước về môi trường, chỉ có thông qua kiểm tra, giám sát mới phát hiện được những vấn đề đã thực hiện tốt, vấn đề chưa thực hiện tốt, những khó khăn vướng mắc cần tháo gỡ để Luật Bảo vệ Môi trường thực sự đi vào đời sống. Cụ thể phải tiến hành đồng thời các biện pháp sau:

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường: Thành lập đoàn kiểm tra liên bộ, liên ngành; Ở địa phương: Thành lập đoàn kiểm tra, giám sát, đôn đốc liên sở, liên ngành phối hợp với các cán bộ công chức ở huyện và cán bộ xã, phường, trưởng thôn, trưởng bản để tiến hành công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện theo kế hoạch được duyệt; Phát hiện kịp thời những mặt đã làm được, mặt chưa làm được, những vướng mắc cần tháo gỡ và đưa ra kiến nghị để giải quyết.

- Các hình thức kiểm tra, giám sát: Thông qua báo cáo (bằng văn bản) của các địa phương; Tổ chức xuống thực tế để kiểm tra, giám sát, đôn đốc; Lắng nghe các ý kiến, các kiến nghị của nhân dân nơi đoàn đến để kiểm tra, giám sát, đôn đốc để có các giải pháp để xử lý.

4. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cơ quan làm công tác dân tộc đối với nhiệm vụ bảo vệ môi trường:

4.1. Vai trò, trách nhiệm của cơ quan làm công tác dân tộc từ TW đến địa phương là thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Trên cơ sở Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản hướng dẫn dưới luật, các cơ quan làm công tác dân tộc từ TW đến địa phương cụ thể hoá chi tiết hơn cho phù hợp với đặc điểm của lĩnh vực dân tộc và miền núi, cụ thể:

- Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược về bảo vệ môi trường, xây dựng kế hoạch phòng, chống, khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường ở vùng dân tộc thiểu số.

- Giám sát thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành luật về bảo vệ môi trường, cùng các Bộ, ngành có liên quan giải quyết các tranh chấp khiếu kiện, khiếu nại, tố cáo về bảo vệ môi trường, xử lý các vi phạm pháp luật về môi trường ở vùng dân tộc thiểu số.

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức từ TW đến địa phương về công tác bảo vệ môi trường thông qua các chương trình, dự án do quốc tế và các tổ chức phi chính phủ tài trợ.

- Quan hệ hợp tác quốc tế về lĩnh vực môi trường ở các vùng dân tộc và miền núi.

4.2. Một số nhiệm vụ cụ thể cần thực hiện trong thời gian tới.

- Trên cơ sở nhiệm vụ được giao đã được các đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc được giao nhiệm vụ, cần cụ thể hoá Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản dưới luật cho phù hợp với đặc điểm, tình hình của lĩnh vực dân tộc và miền núi và phù hợp với yêu cầu của Nghị quyết Trung ương 7 (khoá IX) về công tác dân tộc, với Chương trình hành động của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết Trung ương 7.

- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chế độ chính sách có liên quan đến công tác bảo vệ môi trường ở vùng dân tộc thiểu số.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác môi trường, khen thưởng kịp thời các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác bảo vệ môi trường ở vùng dân tộc và miền núi.

- Xây dựng các mô hình tiên tiến có liên quan đến công tác bảo vệ môi trường bằng các chương trình, dự án, trung tâm cụm xã, phường, thôn, bản,

các làng văn hoá dân tộc.... để từ đó sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm và nhân rộng ra trong phạm vi địa bàn dân tộc và miền núi.

- Tăng cường công tác hợp tác quốc tế về lĩnh vực bảo vệ môi trường. Tranh thủ thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực bảo vệ môi trường để tổ chức các chương trình, dự án ở vùng dân tộc và miền núi.

- Biên tập và xuất bản các ấn phẩm có nội dung phù hợp với cán bộ và nhân dân ở vùng dân tộc thiểu số để nâng cao nhận thức và hoạt động bảo vệ môi trường. Tổ chức các cuộc tọa đàm trao đổi trên sóng phát thanh và truyền hình về môi trường và bảo vệ môi trường.

- Thực hiện các dự án, đề án, đề tài về môi trường và bảo vệ môi trường.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Trong thời gian qua Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản dưới luật đã được tổ chức thực hiện tại Tây Nguyên với nhiều nội dung theo quy định của pháp luật, từ việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện cho đến kiểm tra giám sát thực hiện, đồng thời trong những nội dung liên quan mật thiết đến môi trường tại Tây Nguyên như bảo vệ đất, nước, rừng cũng đã được thực hiện khá tích cực. Những kết quả đã đạt được góp phần quan trọng hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường tại Tây Nguyên. Đến nay, vấn đề nhận thức về bảo vệ môi trường trong các tầng lớp nhân dân và các cấp các ngành đã được nâng cao hơn so với trước đây và phát huy tác dụng trong công tác quản lý, bảo vệ môi trường tại địa phương. Trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội tại Tây Nguyên đã bước đầu chú ý đến bảo vệ môi trường, điều đó có lợi ích lâu dài cho Tây Nguyên nói chung và cả nước nói riêng.

Tuy nhiên việc thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường bên cạnh những kết quả đã đạt được cũng còn một số vấn đề cần sớm được quan tâm giải quyết. Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, là vùng đầu nguồn của hầu hết các con sông từ các tỉnh miền Trung và Nam bộ. Đến nay vấn đề bảo vệ môi trường ở Tây Nguyên vẫn là vấn đề đại sự, liên quan mật thiết đến hoạt động sản xuất và đời sống của cộng đồng dân cư. Trong 10 năm qua công tác bảo vệ môi trường đã đạt được nhiều thành tựu, song để quản lý được tốt hơn tài nguyên thiên nhiên góp phần quan trọng bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ Môi trường chúng tôi thấy rằng các cấp, các ngành tiếp tục tích cực tổ chức thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường tốt hơn, tuyên truyền phổ biến sâu rộng, xử lý nghiêm khắc.... đồng thời cần sớm nghiên cứu, xem xét kiến nghị sửa đổi Luật Bảo vệ Môi trường cho phù hợp với tình hình mới.

Một số đề nghị:

1. Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường cần đánh giá tổng thể 10 năm (1994-2003) thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường của từng địa phương (từ cấp xã trở lên); từng Bộ, ngành để từ đó bổ sung chỉnh sửa cho phù hợp; ban hành hướng dẫn cụ thể thực hiện Luật Đất đai (sửa đổi năm 2003) trong đó có nội dung phù hợp với phong tục tập quán ở vùng dân tộc thiểu số; ngăn chặn được tình trạng mua bán đất sản xuất của đồng bào; bổ sung chính sách đất đai riêng đối với đồng bào dân tộc theo hướng giao cho buôn làng, họ tộc tự quản trong những vùng đồng bào còn lạc hậu.

Tăng cường thể chế luật pháp về quản lý môi trường: Để tăng cường thể chế luật pháp về quản lý môi trường ở các tỉnh miền núi, bên cạnh việc thực hiện các giải pháp, biện pháp tổ chức, điều hành thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường và các quy định dưới Luật cần phải có các giải pháp bổ sung và từng bước hoàn thiện hệ thống luật pháp về bảo vệ môi trường áp dụng cụ thể cho địa bàn vùng dân tộc và miền núi. Có những quy định phù hợp với địa phương về việc thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường đồng thời chỉ đạo cụ thể, kiểm tra chặt chẽ và xử lý mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường như phá rừng, ô nhiễm đất - nguồn nước, ô nhiễm không khí, khai thác trái phép và sử dụng bừa bãi các tài nguyên thiên nhiên.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sớm nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng cho phù hợp với Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính sửa đổi năm 2002; xây dựng phương án củng cố, tăng cường biên chế cán bộ, trang bị phương tiện làm việc cho lực lượng Kiểm lâm đảm bảo đủ sức kiểm tra, giám sát quản lý bảo vệ rừng; tổ chức và sắp xếp lại các nông lâm trường cho phù hợp với địa bàn Tây Nguyên.

Đề nghị chính quyền các cấp chỉ đạo chặt chẽ kiên quyết ngăn chặn tình trạng phá rừng, không để tự do chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm

nghiệp sang đất nông nghiệp; đồng thời xử lý nghiêm những đối tượng phá rừng trái phép, vi phạm pháp Luật theo Chỉ thị 12/2003/CT-TTg ngày 16/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Cơ quan chính quyền các cấp tỉnh, huyện, thị xã cần phải xây dựng, quy hoạch tổng thể các bãi xử lý, chôn lấp rác thải hợp vệ sinh và có các chính sách quản lý cụ thể.

2. Đề nghị Chính phủ chỉ đạo UBND các tỉnh có dân đi di dân vào các tỉnh Tây nguyên phải quản lý chặt chẽ tình hình nhân hộ khẩu và có những giải pháp hỗ trợ giúp đỡ họ ổn định tại chỗ, nâng cao đời sống và phải chịu trách nhiệm di dời số dân đã vào Tây nguyên không theo quy hoạch, kế hoạch .

3. Đề nghị Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

4. Đề nghị UBND các tỉnh Tây Nguyên tiếp tục chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt hơn nữa Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước ... trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội tại Tây Nguyên.

5. Đề nghị Ủy ban Dân tộc cho phát hành Sổ tay "*Hướng dẫn bảo vệ môi trường ở vùng dân tộc và miền núi*" với nội dung như phụ lục kèm theo. Để có những thông tin cơ bản giúp cho cán bộ cơ sở thực hiện công tác bảo vệ môi trường, Sổ tay cần có những nội dung như sau và được viết giải thích thêm dưới dạng ngôn ngữ phổ thông để cán bộ cơ sở dễ hiểu và dễ thực hiện.

Trên đây là bản báo cáo về kết quả thực hiện dự án, vấn đề thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường là phức tạp liên quan đến nhiều lĩnh vực nên báo cáo không tránh khỏi thiếu sót nên rất mong các nhà khoa học, cán bộ quản lý góp ý cho bản Báo cáo được hoàn chỉnh hơn.

Hà Nội, tháng 12 năm 2003

PHỤ LỤC: ĐỀ CƯƠNG SỔ TAY "HƯỚNG DẪN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI"

Phần 1: KHÁI NIỆM CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG

I. Một số khái niệm cơ bản: Khái niệm về môi trường; Thành phần môi trường; Ô nhiễm môi trường; Suy thoái môi trường; Sự cố môi trường; Bảo vệ môi trường

II. Những vấn đề về môi trường ở vùng dân tộc và miền núi

1. Những vấn đề về môi trường ở vùng dân tộc và miền núi: Vấn đề mất rừng và suy thoái rừng; Thiếu nước và vệ sinh môi trường nông thôn chưa đảm bảo; Xói mòn và suy thoái đất; Vấn đề ô nhiễm môi trường do khai thác khoáng sản; Vấn đề ô nhiễm môi trường do sản xuất công nghiệp; Vấn đề môi trường do sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn; Vấn đề môi trường do phát triển du lịch; Vấn đề môi trường do phát triển thương mại, dịch vụ; Vấn đề môi trường do quá trình đô thị hoá và phát triển giao thông;

2. Những vấn đề cần được ưu tiên giải quyết nhằm cải thiện môi trường ở vùng dân tộc và miền núi: Bảo vệ rừng; bảo vệ đất, nước; bảo vệ tài nguyên khoáng sản; khắc phục hậu quả của chiến tranh, đặc biệt là các hoá chất độc hại; Xoá đói giảm nghèo, hạn chế tăng dân số; xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật; xây dựng đội ngũ cán bộ, hệ thống các văn bản pháp lý liên quan đến môi trường.

Phần 2: HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. Quan điểm và giải pháp cơ bản: Theo Chỉ thị 36/CT-TW ngày 25 tháng 6 năm 1998 của Bộ Chính trị.

II. Hoạt động bảo vệ môi trường:

1. Bảo vệ đa dạng sinh học; Bảo vệ môi trường đất, nước;
2. Bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Nhà nước và một số kinh nghiệm truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số trong việc bảo vệ rừng. Đây là hoạt động quan trọng trong công tác bảo vệ môi trường ở vùng dân tộc và miền núi.
3. Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp: Trong trồng trọt; Trong chăn nuôi; Trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; và một số kinh nghiệm truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số trong sản xuất nông nghiệp để bảo vệ đất, nước.
4. Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn
5. Bảo vệ môi trường không khí
6. Bảo vệ môi trường trong khai thác tài nguyên khoáng sản
7. Bảo vệ môi trường trong sản xuất công nghiệp
8. Bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch:
9. Bảo vệ môi trường trong các hoạt động thương mại:
10. Bảo vệ môi trường trong phát triển đô thị hoá và giao thông:
11. Dân số với việc bảo vệ môi trường

Phần 3: TỔ CHỨC THỰC HIỆN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Những quy định chung theo *Điều 6, Luật Bảo vệ môi trường; Bộ luật Dân sự nước CHXHCN Việt Nam.*
2. Bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh theo *Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định 175/CP;*
3. Bảo vệ môi trường trong các ngành, lĩnh vực liên quan đến các vùng dân tộc miền núi theo *Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; Luật Bảo vệ môi trường)*

4. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước:

1. *Trung ương* theo Luật Bảo vệ môi trường; Nghị Định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 của Chính phủ.

2. *Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương* theo Luật Bảo vệ môi trường theo Thông tư liên tịch số 01/2003/TTLT- BTNMT-BNV ngày 15/7/2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ

3. *Huyện, quận theo* Pháp lệnh của Chủ tịch nước ngày 3 tháng 3 năm 1996 về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của HĐND và UBND ở mỗi cấp và Thông tư liên tịch số 01/2003/TTLT- MT-BNV ngày 15/7/2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ.

4. *Phường, xã, thị trấn*: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn là đơn vị quản lý hành chính cấp cơ sở gần gũi với nhân dân nhất, có các nhiệm vụ theo Pháp lệnh của Chủ tịch nước ngày 3 tháng 3 năm 1996 về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của HĐND và UBND ở mỗi cấp; Thông tư liên tịch số 01/2003/TTLT-BTNMT-BNV ngày 15/7/2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ

5. *Vai trò của các đoàn thể nhân dân* theo Điều 7, Nghị định 175/CP.

Phần 4: KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

a. *Khen thưởng* theo Điều 49, Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định 05/2002/QĐ-BKHCMNT về Giải thưởng Môi trường.

b. *Xử lý vi phạm* theo Luật Bảo vệ môi trường; Điều 6-18, Nghị định 26/CP Quy định xử phạt hành chính về bảo vệ môi trường; Bộ Luật hình sự nước CHXHCN Việt Nam năm 1999 đưa ra 10 loại tội phạm môi trường.

c. *Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại tố cáo* theo Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định 26/CP Quy định xử phạt hành chính về bảo vệ môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chỉ đạo kiểm kê rừng tự nhiên Trung ương. *Kết quả kiểm kê rừng tự nhiên*. Hà Nội, 1993.
2. Báo cáo hiện trạng môi trường 2003.
3. Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Dak Lak, Lâm Đồng năm 2003
4. Báo cáo của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Dak Lak, Lâm Đồng năm 2003
5. Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Dak Lak, Lâm Đồng, Gia Lai năm 2003
6. Báo cáo của Sở Địa chính tỉnh Dak Lak
7. Báo cáo của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Dak Lak, Lâm Đồng, Gia Lai và Kon Tum năm 2003
8. Báo cáo của Vườn Quốc gia Yok Đôn tỉnh Dak Lak năm 2003
9. Báo cáo của UBND huyện Đắc Nông tỉnh Dak Lak năm 2003
10. Báo cáo của Đại học Tây Nguyên tỉnh Dak Lak năm 2003
11. Báo cáo của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai và Kon Tum năm 2003
12. Báo cáo chuyên đề Công tác dân tộc và vấn đề thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường, PGS.TS Lê Ngọc Thắng, Q. Viện trưởng Viện Dân tộc
13. Báo cáo chuyên đề Sản xuất nông nghiệp với việc thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường tại Tây Nguyên TS. Lê Hải Đường,
14. Báo cáo chuyên đề Quản lý đất đai với việc thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường tại Tây Nguyên, CN Phạm Bình Sơn, TS. Lê Hải Đường,
15. Báo cáo chuyên đề Tình hình thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường ở Tây Nguyên CN.Nông Hồng Thái, TS.Lê Hải Đường
16. Báo cáo chuyên đề Thực trạng tài nguyên rừng từ khi có Luật Bảo vệ Môi trường năm 1993 đến nay Th.s Đinh Ngọc Minh, Vụ Kinh tế Nông lâm nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư
17. Báo cáo chuyên đề Quản lý và sử dụng tài nguyên nước ở Tây Nguyên Ths. Nguyễn Lâm Thành, Vụ Chính sách Dân tộc
18. Báo cáo chuyên đề Dân số ở Tây Nguyên và vấn đề thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường TS. Nguyễn Văn Tiêm, Trung ương Hội Nông dân VN

19. Báo cáo kết quả 5 năm thực hiện quyết định 656/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và những thành tựu đạt được về phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Đắk Lắk (Số 44/BC- UB ngày 12/7/2001).
20. Báo cáo định hướng phát triển kinh tế – xã hội Lâm đồng thời kỳ 2001-2005 và đến 2010 (số 54/BC-UB ngày 12/7/2001)
21. Báo cáo tình hình phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Kon Tum và những kiến nghị với Chính phủ (số 28/BC-UB ngày 12/7/2001)
22. Báo cáo tình hình tình hình thực hiện Chỉ thị 286/TTg và 287/TTg tại các tỉnh Tây Nguyên (Bộ Nông nghiệp và PTNT số 907 ngày 15/tháng 4/2003).
23. Báo cáo tình hình và phương hướng phát triển nông nghiệp nông thôn miền núi thời kỳ 2001-2010 (Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT tháng 6/2002 đóng góp ý kiến vào văn kiện trình HN Trung ương 7 khoá IX).
24. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm, dự báo thực hiện kế hoạch năm 2001 ở vùng Tây Nguyên (số 4662 BKH/ĐP ngày 11/7/2001).
25. Báo cáo hiện trạng và hướng sử dụng đất đai vùng Tây Nguyên đến 2010 của Tổng cục Địa chính, tháng 7 năm 2001.
26. Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát tình hình thực hiện chính sách và pháp luật về đất đai ở các tỉnh miền trung và Tây Nguyên (Ban Chỉ đạo tổng kết chính sách đất đai, tháng 7 năm 2002).
27. Báo cáo số 206/DTMN ngày 5 tháng 11 năm 2002 của Ban Dân tộc và Miền núi tỉnh Lâm Đồng;
28. Báo cáo số 1400/NN ngày 7 tháng 11 năm 2002 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng.
29. Báo cáo số 23/BC-DTTG ngày 26 tháng 9 năm 2002 của Ban Dân tộc Tôn giáo tỉnh Gia Lai.
30. Báo cáo số 469/BC-KH ngày 3 tháng 10 năm 2002 của UBND tỉnh Gia Lai.
31. Bên kia chân trời xanh. Dự án tăng cường năng lực quản lý môi trường Việt Nam, Cục Môi trường dịch, chỉnh biên và xuất bản, 1998.
32. 200 Câu hỏi - đáp về Môi trường, Cục Môi trường.
33. Chuyên đề văn hoá nông thôn DT&MN, số 47, từ ngày 13-16/6/2001, Tr.1
34. Chỉ thị 36/CT-TW ngày 25 tháng 6 năm 1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

35. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010, Bộ Tài Nguyên Môi trường, tháng 4 năm 2003.
36. Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên. *Trung tâm nghiên cứu sinh thái và môi trường rừng*. NXB Nông nghiệp Hà Nội, 1998
37. Kỷ yếu Hội thảo Bài học kinh nghiệm các dự án bảo tồn với phát triển. Chương trình phát triển của Liên Hợp quốc (UNDP), 2000.
38. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Luật tục và phát triển nông thôn ở Việt Nam, Viện Nghiên cứu văn hoá dân gian. NXB Chính trị Quốc gia, 2000.
39. Một số vấn đề về môi trường vùng Tây Nguyên. *Vũ Năng Dũng, Nguyễn Văn Chính*.
40. Nghị định số 17/2002/NĐ-CP ngày 08 tháng 02 năm 2002 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/CP ngày 29 tháng 11 năm 1996 của Chính phủ.
41. Nghị định 26/CP, ngày 26/4/1996 của Chính phủ về quy định Xử phạt hành chính về bảo vệ môi trường.
42. Nghị định số 48/ 2002/ QĐ-TTg, ngày 22 tháng 4 năm 2002 của Chính phủ về danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm .
43. Nghị định số 58/2002/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ.
44. Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ Quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình đối với các dân tộc thiểu số.
45. Nghị định số: 175/CP, ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về Hướng dẫn Luật Bảo vệ Môi trường.
46. Niên giám Thống kê 2002, Nhà Xuất bản Thống kê - Hà Nội, 2003.
47. Nông nghiệp Việt Nam 61 tỉnh và thành phố, Nhà xuất bản Nông nghiệp, 2001.
48. Lâm nghiệp Việt Nam 1945 – 2000. *Nguyễn Văn Đăng*. NXB Nông nghiệp. Hà Nội, 2001.
49. Luật Bảo vệ Môi trường năm 1993.
50. Luật Tài nguyên nước năm 1998.
51. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 1991.
52. Luật Đất đai, 1993
53. Pháp lệnh xử phạt hành chính, 2002

54. Phát triển bền vững Việt Nam, 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra. TT nghiên cứu tài nguyên và môi trường.
55. Quyết định số 168/2001/QĐ-QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001-2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế – xã hội vùng Tây Nguyên .
56. Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg, ngày 8 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên
57. Rừng rất quý không nên lãng phí. WWF (Quỹ Quốc tế về bảo vệ thiên nhiên), 1997.
58. Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên. *Vũ Đình Lợi - Bùi Minh Đạo - Vũ Thị Hồng, NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 2000*
59. Tập số liệu Dự án quy hoạch sử dụng đất trồng đồi núi trọc phục vụ dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng. *Viện Điều tra quy hoạch rừng. Hà Nội, 2003.*
60. Tính đa dạng của môi trường. TS. C. Rangajan, WWF (Quỹ Quốc tế về bảo vệ thiên nhiên).
61. Tiềm năng kinh tế Tây Nguyên. *Trần Hoàng Kim, NXB Thống kê. Hà Nội, 1996.*
62. Văn bản Pháp Luật mới về Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. NXB Khoa học và Kỹ thuật.